



CHÁNH PHÁP

SỐ 167 - 10.2025

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **Gabriele Corno (Facebook)**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "*Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận.*"

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- THƯ TÒA SOẠN, trang 2
- NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ, t.t. (HT. Thích Trí Chơn), trang 7
- MANG KINH VỀ RUỘNG (thơ Thy An), trang 8
- LỜI PHẬT DẠY QUÀ KINH THẮNG TƯ DUY PHẠM THIÊN SỞ VẤN (HT. Thích Như Điển), trang 9
- NHỚ MẸ (thơ Ngọa Long Trí Phong), trang 12
- GIÁO DỤC CÂY RUỘNG TRONG THÁNH PHÁP LUẬT (Nguyên Siêu), trang 13
- TỨ CÚ LỤC BÁT "RÊU" (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 17
- ĐI TÌM THÂM MỸ TRONG BÀI THI KỆ CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ CỦA TRẦN NHÂN TÔNG (Thích Chúc Hiền), trang 18
- HUYỀN TƯỢNG (thơ Thụy Âm), trang 19
- PHẬT THEO QUAN ĐIỂM HỌC THUẬT PGVN (HT. Th. Thái Hòa), trang 20
- SÓNG NHƯ THẺ NGÀY MAI CHẾT (Tuệ Uyển Nhi), trang 23
- THẮT GIÁC CHI TRONG PHẬT PHÁP LÀ GÌ? (TN Hằng Như), tr. 24
- TRỢ ĐỜI (thơ Mộc Yên Từ), trang 25
- ĐỌC NGÔ THÌ NHẠM: THẦN THÔNG VÀ TU TÂM (Nguyên Giác), trang 27
- HẠI NGƯỜI THÀNH HẠI MÌNH (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 29
- THÁNH HẠNH (Nhóm Áo Lam), trang 30
- TỪ THẤT NIỆM ĐẾN CHÁNH NIỆM – Ý NGHĨA SÁM HỐI TẬP THỂ (Tâm Thường Định), trang 31
- HIẾU (thơ Quy Hồng), trang 32
- MỘT KHÚC MẮC VÊ KINH KIM CANG (Đào Văn Bình), trang 33
- THẮNG TÂM TRUNG THU (thơ Minh Đạo), trang 34
- KHÔNG THỂ NÀO QUÊN (Hạnh Thuần), trang 35
- BUỔI CHIỀU MÙA THU, SƯƠNG TRẮNG BAY (thơ Tịnh Bình), tr. 39
- NÓI CHUYỆN VỚI RĂNG BÀN (Trần Hoàng Vy), trang 40
- CHỈ HỌA HOÀN, HỒI TƯỢNG (thơ Diệu Viên), trang 42
- BẢN SANH: TRUYỆN 1 (Nguyên Giác), trang 43
- BẢN ÁN CỦA TÌNH THƯƠNG (Tâm Định), trang 46
- TÂM SEN (thơ TN Huệ Trân), trang 47
- TRUYỆN CỰC NGẮN (Steven N), trang 49
- CẦN CÓ MỘT TẤM LÒNG... (thơ Nguyễn An Bình), trang 51
- HAI MẸ CON NÓ VÀ TÔI (Phúc Châu – TN Diệu Phúc), trang 52
- CHĂNG SUY CHĂNG BIẾN (Tiểu Lục Thần Phong), trang 54
- NƠI BÌNH YÊN GIÓ LỘNG (Tôn Nữ Thanh Yên), trang 56
- TỪ CÁCH MẠNG NHÂN QUYỀN CỦA ĐỨC PHẬT ĐẾN DÂN CHỦ ÁO LAM (Lôi Am), trang 57
- TRÁI TIM THI CA – TRÁI TIM KHOA HỌC (BS. Nguyễn Ý Đức), tr. 61
- MỀM HOẶC BỊ TAI NẠN (Truyện cổ Phật Giáo), trang 64
- CỜ TRỜI TẬP 2 – chương 18, t.t. (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 66

Báo Chánh Pháp số 167, tháng 10 năm 2025, do Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại (TX) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa soạn

TIỀN NGƯỜI

Bạn hiền hôm nao còn thư tín. Gợi một thời đồng học năm xưa.

Hơn nửa thế kỷ không có cơ hội tương phùng. Hỏi thăm nhau, hãy còn mơ hồ nhân dạng. Chỉ nhớ tên nhau, những tiểu đồng tham học phương xa. Kinh luật hãy còn ê a tụng đọc thuộc lòng. Cơm hầm nhà thiền không lấp nổi vị tương mặn. Áo vải vá hoai, gậy kim dứt chỉ. Tâm ban đầu chí thú đường Như Lai.

Vài năm sau đã phải chia tay tan tác. Cổng chào học viện còn đó mười năm sau, mà tăng sinh đã lưu lạc đông tây. Bao thời cuộc cuốn phăng những ước vọng. Dòng thời gian phủ bao lớp bụi vô tình. Ai còn ai mất năm mươi năm sau. Đầu bạc thiền sư như mây trắng. Tóc dài thi nhân tựa khói sương. Gặp nhau chốn ảo, lòng vẫn chân chất thuở đồng niên.

Sáng nay nghe tin người quá vắng. Tưởng tin ảo dệt thêu từ nguồn ảo. Nào ngờ ảo cũng thật, dù thật có là ảo.

*"Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng" (1)*

Thiền sư đã từng tặng thơ thi sĩ (2). Thi sĩ cạn nguồn thơ, chỉ gửi lại một nụ cười, vô ngôn.

Tiền người, một ngày mùa thu vàng úa.

Nẻo đạo thâm thang, thời gian vô hạn,
mai kia một nọ hẳn sẽ gặp lại nhau cười
sảng khoái.

-
- (1) Thơ Tuệ Sỹ, bài *Khung Trời Cũ*.
 - (2) Thầy Thích Như Hiền (1952 – 2025), vào năm 1973 đã xin ghi danh nhập học tại Phật Học Viện Quảng Nam, nhưng sau đó thấy chương trình ở đây không thích hợp, Thầy đã vào nhập học tại một Phật Học Viện khác ở miền Nam. Thầy viên tịch vào ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại Tịnh Thất Quán Âm, Biên Hòa, Việt Nam.



Hình lưu niệm của Thầy Như Hiền, đăng trên FB

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

HT. Thích Trí Chơn

**W. F. STEDE
(1882-1958)**

William Friderich Stede, người Anh gốc Đức, sinh ngày 9 tháng 6 năm 1882 tại Đức. Ông lập gia đình năm 1912 và có duy nhất một người con gái, bà D.A.L. Maskell. Lúc nhỏ, Stede theo học tại các trường đại học Gottingen (Tây Đức) và Leipzig (Đông Đức). Ông tốt nghiệp đại học Leipzig về các môn tiếng Phạn (Sanskrit), Pali và ngôn ngữ học.

Từ năm 1908 đến 1911, ông làm giảng viên tiếng Phạn (Sanskrit) và Gô Tich (Gothic) tại đại học Liverpool (thành lập năm 1881), miền tây bắc nước Anh. Năm 1913, Stede đậu bằng tiến sĩ (Ph.D.) với luận án tiếng Đức mang tựa đề "Die Gespenstergeschichten des Peta-Vatthu" (*Nga Quỷ theo quan niệm Phật Giáo*) được ấn hành năm 1914.

Trong thời đệ nhất thế chiến (1914-1918), Stede bị quân thúc tại Anh Quốc và nhờ sự can thiệp của Dr. Rhys Davids (1843-1922), năm 1915 ông được trả tự do để hợp tác với Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) và cùng với Rhys Davids bắt đầu soạn cuốn tự điển Pali-Anh. Stede dọn đến ở gần nhà giáo sư Rhys Davids tại Chipstead để mỗi chiều thứ ba ông đến gặp thảo luận với giáo sư về tài liệu soạn cuốn tự điển nói trên.

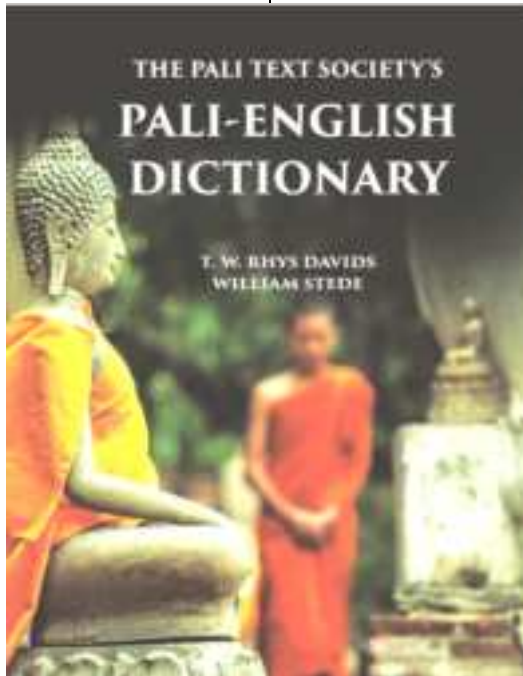
Mặc dù Rhys Davids lớn hơn Stede 39 tuổi nhưng họ đã kết bạn thân với nhau không phải chỉ vì cả hai đều có chung cùng lý tưởng là ham

thích nghiên cứu cổ ngữ Pali mà tình bạn đó còn được xây dựng trên tình thương, lòng tử bi của Phật Giáo.

Sau khi Rhys Davids qua đời năm 1922, để bày tỏ lòng kính mến, tri ân Rhys Davids, Stede đã viết: "*Không ai biết rõ tình cảm giữa tôi và Rhys Davids, ngoại trừ tôi với giáo sư. Điều làm tôi khó quên giáo sư là khi tôi ngồi cạnh bên để trình bày cho giáo sư rõ các khó khăn trong việc nghiên cứu của tôi. Hay những lần tôi nhìn vào cặp mắt sáng ngời của giáo sư trong khi giáo sư cầm lấy tay tôi. Trừu mến, dịu dàng, yêu thương, nói tắt trong một chữ 'từ bi', đó là đức tánh nổi bật của giáo sư. Tôi muốn giữ mãi hình ảnh của Rhys Davids trong tâm hồn và luôn luôn tưởng nhớ đến giáo sư như một thiện hữu trí thức của tôi.*"

Công Tác Giáo Dục Tại Anh Quốc

Năm 1915, W. F. Stede khởi sự cùng với học giả Rhys Davids chung soạn cuốn tự điển Pali-Anh (*Pali-English Dictionary*) và hoàn tất công trình này 10 năm sau vào năm 1925. Tiếp đến ông bắt đầu hợp tác lâu dài với trường Nghiên Cứu về Đông Phương và Phi Châu tại Luân Đôn (*London School of Oriental and African Studies*). Năm 1926, Stede được mời làm phụ giảng sư môn Pali; năm 1928 làm giảng viên về Sanskrit và Pali; năm 1933 nhận làm giảng viên cao cấp đến năm 1945, Stede trở thành giáo sư chính thức về cổ ngữ Sanskrit và Pali tại trường nói trên. Mặc dù sức khỏe yếu kém, Stede tiếp tục giữ chức vụ này, không bỏ



lớp dạy ngày nào cho đến khi ông về hưu năm 1949.

Stede cũng làm giám khảo về môn Pali cho đại học Luân Đôn (London University) vào những năm từ 1925 đến 1958; môn Pali và văn minh Phật Giáo cho các kỳ thi tuyển chọn công chức ngành Dân Chính (Civil Service) từ năm 1930 đến 1939; và Pali cho đại học Tích Lan (University of Ceylon) vào những năm 1944 đến 1958.

Những Đóng Góp Của W. F. Stede Cho Nền Phật Học Tây Phương

Ngoài việc giảng dạy, làm giám khảo các kỳ thi môn Pali, viết nhiều bài nghiên cứu giá trị đăng tải trên các tạp chí Phật Giáo bằng Anh ngữ, và soạn cuốn tự điển Pali-Anh; Stede còn góp phần giúp Hội Pali Text Society tại Luân Đôn trong việc phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) các bộ kinh dưới đây:

1918: *Cullaniddesa*, thuộc tập Niddesa (*Nghĩa Thích*) hay những bài chú giải trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) thuộc Kinh Tạng.

1927: *Thera-therigāthā Padas*, kệ nói về chư Tăng và các Ni Sư trong Tiểu Bộ Kinh.

1931: Tập II, *Sumangalavilasini*, tái bản năm 1971. Đây là tập chú giải về Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*) nhà đại luận sư ra đời tại miền

bắc Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 sau tây lịch.

1932: Tập III, *Sumangalavilasini*, tái bản năm 1971; tập chú giải của ngài Phật Minh về Trường Bộ Kinh.

1956: Tập *Kankhāvitarani* (chung soạn với con gái ông, bà D. A. L. Maskell), tái bản năm 1981. Đây là tập chú giải cuốn Giới Bốn (*Pāṭimokkha*) trong Luật Tạng (*Vinaya Pitaka*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*). Tập này được ấn hành vài tháng sau khi bà Maskell qua đời vào năm 1956.

Sự ra đi quá sớm của Maskell đã làm cho Stede vô cùng buồn khổ, và hai năm sau, ông cũng theo gót con gái mình từ trần vào ngày 5 tháng 7 năm 1958 (hưởng thọ 76 tuổi), để lại nhiều tiếc thương cho các thân hữu, học giả Pali nổi tiếng và Phật tử Tây Phương khắp nơi trên thế giới.

Để bày tỏ lòng tri ân và ngưỡng mộ đối với học giả W.F. Stede, tạp chí nghiên cứu về Pali của Hội Pali Text Society bấy giờ đã viết: "*Dr. Stede là một đạo hữu đồng nghiệp và giáo sư được mọi người kính trọng và mến yêu khi họ có dịp tiếp xúc với ông ta; con người có tâm hồn vị tha và tánh tình chánh trực với kiến thức rộng rãi về ngôn ngữ cũng như quảng bác, sâu sắc, hiểu biết nhiều vấn đề liên quan đến triết học Phật Giáo*".

MANG KINH VỀ RUỘNG

*nghe lời bỏ núi của chim
mang kinh về ruộng im lìm mấy trang
chiều trên sông lạch ngày tàn
ngẩn ngơ trời đất miên man nổi lòng
lục bình trôi giữa dòng sông
đưa tay vớt lấy buông thông sợi thơ
thoáng như thấy đóa sen mờ
lung lay ngũ uân mấy bờ trần ai
vén ra nước đục hình hài
lăn tăn bản ngã chiều dài sắc hương
mỡ chuông gợn sóng vô thường
trăng tàn lay động mấy đường hư không
chân tâm nổi giữa cánh đồng
ruộng nông rây cạn tám lòng bình yên
run tay vượt chữ Phật hiền
chợt nghe lắng đọng mấy miền trần gian*

THY AN



LỜI PHẬT DẠY qua kinh THĂNG TƯ DUY PHẠM THIÊN SỞ VẤN

HT Thích Như Điển



(Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập thứ 15, Kinh Văn số 587 gồm 6 quyển, đời Nguyên Ngự Ngài Tam Tạng Bồ Đề Lưu Chi, người Thiên Trúc dịch từ tiếng Phạn sang Hán Văn, từ trang 62 đến trang 95).

Kinh, Luật, Luận của Phật Giáo cả Nam Truyền lẫn Bắc Truyền đọc tụng suốt cả đời cũng không hết. Bởi lẽ lời Phật, lời Tổ quá sâu sắc nhiệm mầu và đã trải qua hằng nghìn năm, nên hàng hậu học của chúng ta nếu không đi vào Tam Tạng Thánh Giáo thì dễ bị đi lạc vào rừng sâu của tà kiến không có lối ra.

Tôi được một nhân duyên thù thắng là kể từ năm 2003 đến nay (2023), sau khi về ngôi Phương Trượng của Tổ Đình Viên Giác, Hannover, Đức Quốc, giao hẳn việc Trụ Trì cho 4 đời lo liệu (Thầy Hạnh Tấn, Thầy Hạnh Hạnh Giới, Thầy Hạnh Bốn và Thầy Hạnh Định), nên tôi có rất nhiều thời gian để nhập thất, tịnh tu, đọc sách và nhất là đọc Đại Tạng Kinh. Tổng cộng Kinh văn trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Shinshu Daizokyo) có tất cả là 2.920 kinh văn. Có loại ngắn, loại dài khác nhau. Ví dụ như Kinh Đại Bát Nhã 600 cuốn mà Ngài Huyền Trang mang từ Ấn Độ về lại Trung Quốc, cho dịch từ tiếng Sanskrit sang Hán văn từ năm 661 đến 663 đời Nhà Đường, từ tập thứ 5 bộ thứ nhất trong Đại Chánh Tạng đến hết tập thứ 7 bộ thứ 3, gồm mấy ngàn trang cũng chỉ thuộc kinh văn thứ 220 trong 2.920 kinh Văn ấy. Nếu dịch hết ra Việt ngữ Đại Chánh Tạng cũng không dưới 250 tập; mỗi tập độ trên dưới 1.000 trang. Nếu có

ai hỏi Tam Tạng Thánh Điển của Phật Giáo Đại Thừa bao nhiêu trang kinh sách, thì chúng ta có thể trả lời như vậy.

Mỗi lần đọc đến đâu tôi hay ghi chú những lời dạy của Đức Phật và chư Tổ mà mình nắm bắt được đến đó, viết thành những đoạn văn ngắn, để những vị nào ít có thời gian thì cũng có thể thâm nhập ít nhiều về những giáo lý cao cả thâm sâu này. Đây không phải là việc phô trương, mà chỉ là một sự cố gắng hiển theo tinh thần Lục Hòa vậy. Đó là: Kiến hòa đồng giải.

Phần trích dẫn và giảng rộng dưới đây thuộc quyển thứ 6 của Kinh Thăng Tư Duy Phạm Thiên Sở Vấn.

"... Bấy giờ Tuệ Mạng Đại Ca Diếp ở trong chúng hội, liền đến bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế Tôn! Ví như rồng lớn muốn làm mưa thì nó thường mưa ở những nơi biển rộng, ngoài ra nó không mưa các nơi khác. Các vị Bồ Tát cũng lại như vậy, thường đem mưa pháp lớn tưới lên những ai có tâm rộng lớn. Ngoài ra các vị không giảng nói cho người có tâm nhỏ hẹp.

Đức Phật dạy rằng:

Này Ca Diếp! Đúng vậy, đúng vậy, đúng như lời Ông vừa nói! Các rồng chúa sở dĩ không mưa xuống cõi Diêm Phù Đề không phải là chúng ích

kỷ, nhưng do nơi chốn đó không thể chứa hết lượng mưa lớn. Vì sao? Vì giọt mưa của rồng chúa lớn như trục xe, ở trong cõi Diêm Phù Đề không thể dung nạp hết. Nếu có mưa xuống cõi ấy thì nơi các thành ấp, xóm làng, rừng núi, ao hồ đều trôi nổi như chiếc lá táo. Cho nên rồng chúa không mưa xuống cõi Diêm Phù Đề”.

Chúng ta thử thẩm thấu vào đoạn Kinh này để hiểu sâu hơn so với sự tiến bộ của khoa học ngày nay như thế nào? Đầu tiên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử, có sinh ra, lớn lên, lập gia đình, đi xuất gia, tu khổ hạnh, thành đạo, thuyết pháp và nhập Niết Bàn. Ngài Ca Diếp cũng là một vị Thanh Văn A La Hán lịch sử. Ngài người Ấn Độ, trước khi theo Phật, Ngài theo Bà La Môn giáo. Ngài là một trong 10 vị Đại Đề Tử của Đức Phật, tu theo hạnh đầu đà và thiền định. Ngài là Sơ Tổ của tất cả tông phái Phật giáo về sau này. Đức Phật chia các loài chúng sanh ra nhiều loại khác nhau gọi là Thiên Long bát bộ gồm có: Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La và Ma Hầu La Già. Thiên đứng đầu là Đế Thích, Long tức là rồng, Dạ Xoa là quỷ thần, Càn Thát Bà là nhạc thần, A Tu La gồm cả thiện thần cổ phước báu lớn và ác thần có ít phước báu, Ca Lâu La là chim Đại bàng, Khẩn Na La là nhạc thần của Đế Thích và Ma Hầu La Già là thần rắn, mình người đầu rắn. Những loại chúng sanh như thế này với mắt thường chúng ta không thể thấy được, nhưng với huệ nhãn của Như Lai hay các vị Bồ Tát hoặc các vị A La Hán có thể gặp gỡ, nhìn thấy, mà mắt thường với nhục nhãn như chúng ta ít phước báu không thể cảm nhận ra được.

Ngày nay khoa học chứng minh rằng: nước bốc hơi thành mây, mây gặp lạnh thành mưa và mưa thành nước. Chỉ đơn giản vậy thôi, chứ khoa học cũng chưa rõ biết hết nguồn gốc của nước từ cõi nào đến đây. Vì khoa học chưa có tuệ nhãn như chư Phật hay các vị Bồ Tát. Nhưng điều quan trọng ở đoạn văn này là những người có tâm hẹp hòi như chúng ta ở cõi Diêm Phù Đề này không thể đón nhận được những trận mưa pháp lớn của các vị Bồ Tát, nếu các Ngài ban rải mưa pháp dồi dào thì chúng sanh ở đây sẽ bị ngập lặn trong biển pháp, cũng giống như rồng lớn không mưa xuống cõi Diêm Phù Đề này, vì sợ nước dâng cao sẽ ngập hết cả thế giới này.

"Này Ca Diếp! Các vị Bồ Tát này không tuân mưa pháp xuống nơi các chúng sanh khác, không phải vì tâm ích kỷ, mà do các chúng sanh ấy không có đủ khả năng để lãnh hội các pháp này. Do ý nghĩa đó các vị Bồ Tát thường đối với những ai có trí tuệ sâu rộng, vô lượng, vô biên, với tâm rộng lớn như biển mới ban bố pháp vũ vô thượng, không thể nghĩ bàn ấy”.

Đoạn này Đức Phật giải thích cho chúng ta qua Ngài Ca Diếp rất rõ ràng. Nghĩa là tâm của

chúng ta chỉ có thể đón nhận, lãnh hội giới hạn những lời dạy của các vị Bồ Tát, không thể nhận hết được những lời dạy sâu xa của các vị Bồ Tát. Không phải vì các vị Bồ Tát ích kỷ, hẹp hòi mà chính là để chỉ ban cho những người nào có trí tuệ sâu rộng, mới có thể lãnh hội được những cơn mưa to lớn ấy.

"Này Ca Diếp! Giống như biển lớn có thể chứa được lượng mưa hạt lớn như trục xe mà không có tăng, không có giảm. Các vị Bồ Tát cũng lại như vậy, đối với một kiếp, hoặc trăm kiếp, hoặc nghe lãnh hội, hoặc giảng nói pháp môn an nhiên trong lặng không tăng, không giảm”.

Quả là cao cả và tuyệt vời! Bởi lẽ biển cả mênh mông tràn đầy với nước, nhưng biển sẽ không chê, không chối từ nước ấy từ nơi nào đến và chảy vào biển; nhưng phải là biển lớn mới chứa được lượng nước mưa lớn. Với tâm của các vị Bồ Tát cũng vậy, dầu cho trong một kiếp số, mười kiếp số hay nhiều kiếp số đi chẳng nữa khi nghe hay lãnh hội hoặc giảng nói...tâm của các Ngài an nhiên, trong lặng, không tăng, không giảm như biển cả mênh mông kia vậy.

"Này Ca Diếp! Ví như biển lớn chứa đựng được nước của hằng trăm con sông chảy vào, nhưng đều hòa chung thành một vị mặn. Các vị Bồ Tát cũng lại như vậy, dù nghe rất nhiều pháp, lãnh hội vô số luận nghị, nhưng đều tin hiểu chỉ có một vị, đó là vị Không”.

Đoạn này rất là tuyệt vời khi chúng ta hiểu thêm về tánh Không của các pháp. Đó là: không đến, không đi, không còn, không mất, không tăng, không giảm, không một mà cũng chẳng khác một. Đây chính là tánh Không, là Phật tánh. Bởi lẽ tánh ấy cũng giống như vị mặn của muối. Dầu trăm con sông tràn vào biển cả, chúng cũng bị hóa giải thành một vị duy nhất. Đó là vị mặn của muối, của nước biển. Bồ Tát đầu tu đủ loại pháp môn, nghe rất nhiều pháp, lãnh hội vô số luận nghị; nhưng tất cả các vị Bồ Tát đều tin hiểu rằng: Pháp ấy chỉ có một vị. Đó là vị Không. Vì sao vậy? Bởi lẽ tất cả các pháp đều do nhân duyên mà hòa hợp. Rồi do nhân duyên biến đổi, pháp ấy mất đi rồi hoàn lại. Chỉ có tâm chúng sanh thay đổi, chứ pháp thì không thay đổi.

"Này Ca Diếp! Ví như biển lớn thanh tịnh, không cấu uế, các dòng sông đục dơ đổ vào đều trở thành trong sạch. Các vị Bồ Tát ở đây cũng lại như vậy, có thể làm thanh tịnh tất cả các thứ phiền não, sân hận, oán hận, cấu bẩn”.

Biển cả mênh mông không phân biệt nước dơ hay sạch chảy vào đó. Khi đã vào lòng biển rồi đều lắng trong, không còn dơ hay sạch nữa. Tâm Bồ Tát cũng rộng như hư không, dầu cho phiền não của tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... có chảy vào tâm của các Ngài thì Bồ Tát có thể làm cho những sân hận, phiền não ấy thanh tịnh. Nơi tâm

của các Ngài không có nhân ngã, bỉ thử. Đã có lần tôi phát nguyện rằng: "Con xin nguyện làm một dòng sông để chuyên chở những trong đục của cuộc đời và xin nguyện làm mặt đất để hứng chịu những sạch nhơ của nhân thế". Đó chính là học ở hạnh này vậy. Vì là dòng sông thì không chê nước trong hay đục và là mặt đất thì dơ sạch cũng là chuyện bình thường, không trụ vào đó để chấp trước với nhơn ngã, bỉ thử v.v...

"...Này Ca Diếp! Ví như biển lớn trọn không thiên vị vì một chúng sanh nào mà có. Các vị Bồ Tát ấy cũng lại như vậy, không vì riêng một chúng sanh nào mà phát tâm Bồ Đề".

Tâm Bồ Đề là tâm đại đạo, không phân biệt kẻ hiền người trí, kẻ dữ, người lành. Tâm ấy không được phép thương riêng chúng sanh nào và cũng không được phép ghét riêng chúng sanh nào. Nên tâm ấy gọi là tâm đại đạo. Bởi vì sự phát tâm ấy không phải vì có sự hiện hữu của chúng sanh, nên Bồ Tát mới phát tâm, mà tâm ấy giống như biển cả bao la, dung nạp hết tất cả các chúng sanh vào đây.

"Này Ca Diếp! Ví như biển lớn không dung chứa tử thi qua đêm. Các vị Bồ Tát ấy cũng lại như vậy, không dung chứa tâm của hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật, cũng không dung chứa những người có tâm tham lam, phá giới, điên cuồng, giận dữ, lừa dối, loạn động, ngu si, kiến chấp nơi ngã, nhân, chúng sanh..."

Rõ ràng là như thế! Tuy biển cả rộng mênh mông, không ai đo được sự bao la ấy, nhưng tử thi có trôi vào thì biển lớn cũng không dung chứa qua đêm. Mà tử thi ấy phải nổi lên. Tuy là biển chứa tất cả, nhưng tham lam, tật đố, ngu si, tà kiến, lừa dối, giận dữ, kiến chấp nơi ngã v.v... chảy vào đó phải hòa thành pháp vị của Bồ Đề hạnh, không thể cứ chấp chặt vào những nhân ngã bỉ thử kia, để chỉ trở thành một vị duy nhất, giống như vị mặn của muối.

"Này Ca Diếp! Ví như lúc kiếp tận, thế giới này bị lửa thiêu đốt, thì các ao hồ, sông ngòi, khe suối đều khô cạn trước, sau đó biển lớn mới khô cạn. Lúc Chánh pháp bị hủy diệt cũng lại như vậy, những ai hành theo Chánh pháp của đạo nhỏ thì bị diệt trước, sau đó mới hủy diệt Chánh pháp của các vị Bồ tát với tâm rộng lớn như biển".

Không cần phải qua những lời tiên tri của những bậc hiền triết xưa nay đang lưu hành đây đó, chúng ta cũng có thể hiểu qua lời Phật dạy rằng thế giới này sẽ bị lửa thiêu đốt, rồi gió sẽ thổi mạnh, nước sẽ dâng cao, như trong Luận A Tỳ Đàm về việc thành lập thế giới, Đức Phật cũng đã dạy như vậy. Ngay cả bây giờ trong thế kỷ thứ 21 này những phong trào bảo vệ khí hậu, bảo vệ quả địa cầu, bảo vệ môi trường v.v... đang được thành lập khắp nơi trên thế giới, nhưng thế giới này cũng sẽ đi đến chỗ diệt vong, nếu con người không biết

tôn trọng sự sống trên quả địa cầu này. Chánh pháp cũng như vậy, Chánh pháp nhỏ cũng giống như những lá cây hay cành cây nhỏ bị khô héo trên một thân cây, sẽ bị hủy diệt trước và những cành lớn hơn ví như Chánh pháp của các vị Bồ Tát sẽ bị hủy diệt sau. Tất cả đều được sinh ra trên một thân cây, nhưng có cành bị gãy đổ trước và có cành bị hư hại sau. Vì sao vậy? Vì lẽ chúng ta không nói năng như Chánh pháp và không yên lặng như Chánh pháp. Thế nào là nói năng như Chánh pháp? Đó là lời nói hay thuyết pháp không trái lại lời Phật dạy, không trái lại với pháp và không ngược lại sự hòa hợp của Tăng. Im lặng như Chánh pháp có nghĩa là người nào hiểu được Phật, kẻ ấy sẽ hiểu được Pháp. Pháp ấy là pháp vô tướng và tự tánh của pháp này vốn là Không. Tăng có nghĩa là Vô Vi. Chính đó là Niết Bàn an tịnh mà người xuất gia cần đạt đến.

"Này Ca Diếp! Các vị Bồ Tát ấy thà bỏ thân mạng, chứ không xả bỏ Chánh Pháp".

Thân mạng này có được là do nghiệp lực tạo ra để được làm người, làm chư Thiên hay Bồ Tát hoặc ngay cả những chúng sanh thấp hơn. Nếu chúng ta có xả bỏ là xả bỏ thân mạng này để còn Chánh pháp; chứ không lìa bỏ Chánh pháp để cố giữ thân mạng này. Chúng ta phải nên thực hành hạnh nguyện như Ngài Dược Vương và Ngài Dược Thượng Bồ Tát trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh phẩm thứ 23, hay sự bảo vệ Chánh pháp như Bồ Tát Thích Quảng Đức, vị pháp thiêu thân vào ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão 1963 tại Việt Nam vậy.

"... Các vị Bồ Tát cũng lại như vậy, khi Chánh pháp bị hủy diệt, có 7 loại tà pháp xuất hiện. Bây giờ, các vị Bồ Tát mới đi đến các phương khác. Bảy loại tà pháp ấy là:

1. Luận sư ngoại đạo
2. Tri thức ác
3. Hạng lạm dụng đạo pháp theo nẻo tà
4. Náo loạn lẫn nhau
5. Vào rừng gai tà kiến
6. Không thể phá trừ căn bất thiện
7. Không có người chứng đắc pháp.

Khi bảy loại tà pháp này xuất hiện giữa đời, các vị Bồ Tát ấy biết các chúng sanh không thể độ được, lúc ấy mới sinh về quốc độ của các Đức Phật khác để thường được gặp Phật, nghe pháp và giáo hóa chúng sanh, làm tăng trưởng thiện căn".

Rõ ràng là chúng sanh bỏ các vị Bồ Tát; chứ không phải các vị Bồ Tát bỏ chúng sanh. Bởi lẽ chúng sanh ưa chuộng 7 tà pháp bên trên và ngay trong đời này đã hiện ra đầy dẫy khắp đó đây. Do vậy chúng ta phải cố gắng tu tập để Chánh pháp còn ở lại với đời và các vị Bồ Tát ở lại với chúng ta để chúng ta được nương nhờ và được gọi nhuần ân pháp vũ.

"Này Ca Diếp! Ví như biển lớn làm nơi sinh sống của vô lượng chúng sanh, làm cho tất cả đều

được an vui. Các vị Bồ Tát cũng lại như vậy, làm nơi nương tựa của chúng sanh, khiến cho họ đạt được an lạc nơi cõi trời, người và Niết Bàn”.

Mục đích của các vị Bồ Tát ra đời là: Nguyên thay thế cho chúng sanh để thọ nhận nhiều khổ nạn, nhưng chúng sanh nào hay biết, mãi ham mê nơi cõi dục này, khiến cho các vị Bồ Tát khó giáo hóa được, nên quý Ngài muốn thay đổi chỗ giáo hóa, đi về nơi khác có Phật và giúp cho chúng sanh ở cõi ấy được tăng trưởng thiện căn. Nếu chúng ta ở cõi này biết rằng Bồ Tát chính là nơi nương tựa giống như biển cả mênh mông là nơi nương tựa của nhiều loài chúng sanh thì chúng ta cũng sẽ hưởng được sự an lạc của cõi trời, cõi người hay ngay cả Niết Bàn nữa.

...*“Nầy Ca Diếp! Ví như chúng sanh ở trong biển lớn, không tìm nước ở nơi khác để uống, mà chỉ uống nước mặn của biển. Các vị Bồ Tát cũng lại như vậy, không cần tìm cầu pháp vị ở nơi khác để uống, mà chỉ tự uống pháp vị của chư Phật”.*

Khi nào bày loại tà pháp xuất hiện trên đời này, khiến cho Bồ Tát không thể độ được nữa, thì Bồ Tát mới đi nơi khác. Bởi lẽ như Đức Phật thường dạy rằng: Ta không gây sự với chúng sanh, mà chúng sanh luôn gây sự với ta. Nên sự tìm cầu pháp vị nơi khác của các Bồ Tát là việc chẳng đáng dừng, cũng giống chúng sanh ở trong biển lớn thì chỉ có uống nước mặn của biển đó để sống sót và tự nuôi dưỡng thân tâm mình.

“Bấy giờ, Tôn Giả Đại Ca Diếp bạch Phật rằng:

– Bạch Đức Thế Tôn! Biển lớn sâu rộng còn có thể đo lường được, nhưng các vị Bồ Tát, thì tất cả hàng Thanh Văn, Duyên Giác không thể đo lường được. Do vậy nói tâm của các vị Bồ Tát giống như hư không.

Phật dạy rằng:

– Nầy Ca Diếp! Nước trong biển lớn, nơi hăng hà sa số thế giới có thể đo lường được, nhưng trí tuệ rộng lớn của các vị Bồ Tát không thể đo lường được”.

Đây là đoạn kết của Kinh Văn này trước khi Đức Phật dùng kệ để tuyên nhắc lại ý nghĩa trên.

Tâm của Ngài Ca Diếp tương hợp với lời dạy của Đức Thế Tôn nên mới thưa lời so sánh, ví dụ là dầu cho biển cả rộng lớn đến bao nhiêu đi chăng nữa người ta có thể đo lường được, nhưng các vị Thanh Văn, Duyên Giác không thể nào biết hết được tâm nguyện của các vị Bồ Tát. Vì tâm của các vị Bồ Tát giống như hư không vậy.

Đức Phật cũng đã tán dương về việc này và kết luận rằng: Nước trong biển đại dương của hăng hà sa số thế giới có thể đo lường được, nhưng trí tuệ rộng lớn của các Bồ Tát thì không thể đo lường được.

Trên đây là những lời dạy căn bản của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuyên qua việc thưa hỏi của Ngài Ca Diếp, để đời sau chúng sanh theo đó mà phát nguyện tu tập, nhằm xiển dương trí tuệ Phật Đà, không để cho những tà pháp lấn át thế gian này, khiến cho nhiều chúng sanh bị chìm đắm trong mê lộ, không có đường về bến giác.

(Ghi chú: Bài này có tham cứu Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh tập thứ 58 từ trang 466-470)

NHỚ MẸ

*Nhớ mẹ xa xăm nhớ ngậm ngùi
Lòng buồn như một áng mây trôi
Ra đi từ thuở con mười tuổi
Xuôi ngược bao năm với cuộc đời.*

*Con đã hiến dâng cả cuộc đời
Đi tìm chân lý ở muôn nơi
Mười năm đèn sách mười năm nữa
Thiếu mẹ nên đời vẫn chơi vơi.*

*Một mùa thu nữa lại tha hương
Chân bước bên trời phương ngoại phương
Vẫn nhớ một vòng tay của mẹ
Bình yên hơn cả vạn tình thương.*



NGỌA LONG TRÍ PHONG

GIÁO DỤC CÀY RUỘNG trong THÁNH PHÁP LUẬT (Kinh Cà Ruộng)

Nguyễn Siêu



Hình ảnh bác nông phu cày ruộng, trên những cánh đồng, trong những thửa ruộng ở miền thôn quê làng mạc, khi mà đức Thế Tôn, hàng Thánh Chúng mang bình khất thực, đi thẳng hàng, đi một cách trang nghiêm, chậm rãi, từ hòa, nhịp nhàng theo từng bước chân, thì thật tuyệt vời. Một hình ảnh đẹp, màu huỳnh y, hòa cùng màu xanh của lúa, màu vàng của bông và màu sắc thắm cỏ non, hoa dại trên lối đi thơ mộng. Đi mà tâm tĩnh lự. Đi mà lòng yên vui, không mong cầu được đồ ăn, cũng chẳng đến ngon hay dở, đói hay no, khi chiều về, ngồi thiền mà cái bụng tóp teo thì cũng chẳng phiền chẳng nhiệt. Nếu có cơm, bánh trái, khoai sắn thì ăn, gọi là đoàn thực. Còn nếu không thì thiền định thật sâu, chánh niệm thật lớn thì gọi là thiền duyệt thực. Cả hai đều là ăn, một cách ăn thô phù, một cách ăn vi tế, mầu nhiệm. Do vậy, mỗi sáng đi khất thực, và đứng giờ thì về, dù có đồ ăn hay không. Ăn nhiều. Ăn ít. Ăn no. Ăn đói. Ăn xong thu dọn bình bát, để cơm lưu phạn, sắp xếp tọa cụ dưới các gốc cây trong rừng, tọa thiền, sinh niềm tịnh lạc – pháp lạc hiện trú.

“Một thời, đức Thế Tôn ở giữa dân chúng Magadha, trên núi Nam Sơn, tại làng Bà la môn Ekanala. Bấy giờ là thời gian gieo mạ, Bà la môn Kasi Bharadvaja đã chuẩn bị sẵn sàng 500 lưỡi cày để cày cho ruộng mùa năm đó. Đức Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y, cầm bát, đi đến cánh đồng ruộng của Bà la môn Kasi Bharadvaja. Lúc này, người Bà la môn đang phân phát đồ ăn cho 500 người cày ruộng. Đi tới, đức Thế Tôn đứng một bên, trang nghiêm, im lặng.”

*Đích thực một bậc Đạo Sư
Đi im lặng đứng trang nghiêm.
Là một pháp môn tu tập
Cho những ai được thọ trì
Hạnh phúc hôm nay tịch tĩnh
An lạc về sau lâu dài.*

Người Bà la môn Kasi Bharadvaja đang phát đồ ăn cho người cày ruộng, khi thấy đức Thế Tôn, thì nói gì? Nếu là người thuần hậu, biết tu, biết mình có phước duyên mới gặp được đức Thế Tôn trong đời. Hy hữu! Quả là hy hữu. Hạnh phúc! Quả là hạnh phúc. Đâu cần phải nói. Đâu cần suy tư. Đâu cần đắn đo. Quả là tâm của người phàm phu chưa được hóa độ, chưa hiểu chánh pháp, chưa sẵn sàng lột bỏ lớp áo phàm phu, thường tình. Nhưng có thể đây là hạng căn cơ còn ở trong bùn- như ngó sen còn ở trong bùn để rồi vài phút giây sau, được đức Thế Tôn giáo huấn thì đạt thành trình độ thượng nhân- như đóa sen nở trọn trong hư không. Chỉ cần thời gian, khi mà nhơn duyên chín muồi, thời cơ đã đến thì trong phút giây phàm phu sẽ là thánh giả, ngu nhơn chuyển thành đại trí, mà Kinh Cà Ruộng mang tính giáo dục đó. Một tinh thần giáo dục đánh thẳng, trực diện để thấy và nghe, để Văn rồi Tư, để Tư rồi Tu, mà cuối bản Kinh Cà Ruộng chúng ta sẽ thấy.

Người Bà la môn thấy đức Thế Tôn đứng im lặng liền nói: “Này Sa môn, tôi cày và tôi gieo mạ. Sau khi cày và gieo mạ, tôi có lúa, lúa xay thành gạo, tôi ăn.” Đây là cách lý luận hợp lý, phù hợp với tinh thần giáo pháp nhơn quả, và hẳn nhiên ở trường hợp ai cũng có thể hiểu là như vậy, có tạo nhơn, ắt hưởng quả. Tạo nhơn lành, hái quả thiện. Tạo nhơn cày cấy lúa, kết quả có cơm ăn, ấy là điều tất nhiên. Tự cho mình hợp lý. Tự cho mình biết cách làm việc, cũng tự hãnh diện với đôi chút tự hào. Dường như đây là tâm lý chung của con người. Khi ai đó có làm được đôi chút việc thì lắm khi tự mãn và xem thường kẻ khác, nhưng thực chất ra ai cũng có thể làm được. Ai cũng có thể biết việc, có điều là chịu làm hay không. Đây là cá tính của mỗi người. Cần phải học. Có học mới thông sự việc, còn để duôi và biếng nhác là điều đừng mong thành tựu cái gì, dù việc ấy dễ hay khó. Chính nơi người Bà la môn cũng không nằm ngoài phạm vi ấy. Do vậy:

"Tôi cày và tôi gieo mạ. Sau khi cày và gieo mạ, tôi có lúa, lúa xay thành gạo, tôi ăn."

Đức Thế Tôn nói với Bà la môn: "Như Lai cũng có cày và gieo mạ. Sau khi cày và gieo mạ, mạ mọc lên thành lúa, lúa chín xay thành gạo, gạo nấu thành cơm, Như Lai ăn." Đây là một tiến trình tu chứng được dự qua hình ảnh của thế thường. Từ sự sinh hoạt bình thường, những hình ảnh, những âm thanh, những dụng cụ của con người, được đức Thế Tôn lồng vào những phương tiện, ngôn ngữ chữ nghĩa chánh pháp thì tự nhiên được biểu lộ qua hình ảnh Phật pháp thật rõ nét và có giá trị biểu trưng tuyệt đối.

"Nhưng thưa Tôn Giả Gotama, Tôn Giả nói, Tôn Giả cũng cày, cũng bừa, cũng gieo mạ... nhưng tôi đâu thấy Tôn Giả có cái ách, có cái cày, có cái lưỡi cày, có cái gậy đâm, hay các con bò kéo cày, thì làm sao mà cày được.

*"Thế Tôn nói là nông phu
Ta không thấy Thế Tôn cày
Ách đâu! bò đâu! cày đâu?
Hãy lên tiếng trả lời ngay
Thế Tôn chứng minh để thấy
Rằng là Thế Tôn có cày."*

Nghe người Bà la môn hỏi như thế, đức Thế Tôn dạy:

*"Lòng tin là hạt giống
Khổ hạnh là cơn mưa
Trí tuệ đối với Ta
Là cày và ách mang
Tâm quý là cán cày
Ý căn là dây cột
Chánh niệm đối với Ta
Là lưỡi cày, gậy đâm."*

Chỉ cần mấy câu kệ này, chúng ta thấy một trời chánh pháp, một trời giáo dục toàn diện. Nếu ai đó có hạt giống lòng tin. Đức tin. Niềm tin bất thoái. Nơi Tam Bảo. Nơi Phật. Nơi Pháp. Nơi Tăng. Chính lòng tin này sinh ra muôn công đức lành. Từ sự sinh ra muôn công đức lành đó, thì mặc sức mà ăn, mặc sức mà tiêu xài, mặc sức giữ và cho tất cả. Vì "có đức mặc sức mà ăn." Niềm tin là hạt giống chắc, hạt giống mạnh, hạt giống có khả năng trường dưỡng nhanh và thành tựu tốt. Tốt trong mọi thời, mọi xứ. Niềm tin là quyết định mọi sự thành tựu. Có tin thì mới có làm, mà có làm thì có công đức, mới có kết quả, bằng ngược lại không tin thì không làm, không làm là không kết quả. Trên con đường tu tập con người phải giàu niềm tin nơi mình nương tựa, gửi gắm trọn vẹn, nhờ vậy mà phương tiện có đủ, phước đức tràn trề niềm tin đem bông kết trái. Hôm nay tôi học Phật, tôi tin Phật. Niềm tin ấy cho tôi thấy, cho tôi hiểu rằng đức Phật có đủ 32 tướng tốt, có 80 vẻ đẹp, có phước tướng trang nghiêm. Có tam minh lục thông, có mười hiệu là những phẩm tính siêu việt của Như Lai. Tôi tin Phật là bậc Giác

Ngộ, bậc đứng lên giữa thế gian. Bậc chiến thắng chiến trường, tuốt gươm trí tuệ quét sạch vô minh, lậu hoặc. Tôi tin Phật đi bằng đôi chân Phước, Huệ, vì Phật là Thầy của Trời, là cha lành của bốn loài Chúng Sanh – thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh, vì Đức Phật rải lòng Từ Bi cứu độ bốn loài chúng sanh này. Tôi tin Phật nên tôi quy y Phật. Tôi nương tựa nơi Phật. Tôi tin bằng một niềm tin trong sáng. Niềm tin có lý trí, được thẩm định bằng thực tế khách quan, bởi những lời của Phật dạy đã đem lại lợi ích an vui cho trời người, cho tất cả. Niềm tin ấy như là: "Này các Tỷ Kheo, các Thầy hãy đến để thấy trên lòng bàn tay của Như Lai có viên ngọc, chứ không phải là các Thầy đến để tin trong nắm tay của Như Lai có viên ngọc." Lòng bàn tay được mở ra, viên ngọc được đặt trên lòng bàn tay để thấy một cách rõ ràng. Cái thấy ấy đã xác lập, đã chứng thực một cách minh nhiên, không cần đo lường, nghi ngờ. Lòng bàn tay đã nắm lại rồi và bảo hãy tin trong lòng bàn tay có viên ngọc. Không thấy làm sao tin, và nếu có tin thì niềm tin này là niềm tin được áp đặt, niềm tin của sự cuồng tín, niềm tin không trong sáng. Niềm tin này đưa mình đến bóng đêm của sự nô lệ. Như vậy lòng tin ở đây chính là hạt giống tốt cho sự cày ruộng, cấy lúa, gieo mạ để có cơm ăn. Gieo hạt giống phước thiện, hạt giống lành, để cây phước thiện ấy cho hoa trái phước đức, thơm ngon, tươi ngọt mà thọ hưởng. Bài học này là một kinh nghiệm sống trong đời sống tâm linh. Sống sáng. Sống đúng. Sống mạnh. Sống cho niềm tin chân thật. Niềm tin có bảo kê thánh thiện bình an. Rồi đức Thế Tôn lại tiếp tục cày ruộng bằng những dụng cụ, chất liệu, tuyệt cùng:

*"Khổ hạnh là cơn mưa
Trí tuệ đối với Ta
Là cày và ách mang."*

Việc làm, trách nhiệm của người cày ruộng là phải dẫn nước, đắp đê để nước chảy vào ruộng, làm cho lúa mạ tốt tươi, trở bông trĩu nặng, được mùa lúa chín, còn như ruộng khô, đất nẻ, thì lúa mạ chết tiêu, lấy đâu có lúa gạo, đây là đối với việc làm của người cày ruộng. Còn cách cày ruộng của đức Thế Tôn thì khổ hạnh là cơn mưa. Trên tiến trình tu tập là phải khổ hạnh, cần mẫn, ít muốn, biết đủ, không se sua, tham dục. Như ngài Đại Ca Diếp khổ hạnh, đầu đà, đắp y bá nạp, ngủ nơi nghĩa địa tha ma, đây là hạnh tu của các bậc kỳ túc, ăn rau rừng, uống nước suối, ngủ dưới gốc cây. Từ hạnh tu ấy đã trường dưỡng, nuôi sống ý chí hướng thượng, làm những cơn mưa tưới mát tâm hồn thánh thiện. Khổ hạnh là một đời sống buông xả ở thế giới vật chất, không tích trữ quá nhiều tài sản vật chất, vì tích lũy quá nhiều tài sản vật chất thì càng ràng buộc càng nhiều. Như đôi chân bị xiềng xích thì làm sao

bước tới, mà không bước tới thì làm sao tới đích như mình muốn. Như Phật Pháp đã giảng dạy, ngã còn không có thì làm gì có ngã sở. Nếu có chẳng đi nữa thì cái có ấy cũng chỉ là phương tiện có mà thôi, không phải là cứu cánh có. Do vậy, người tu hãy có một nhãn quan nhìn đời bằng cặp mắt phương tiện, cái nhà là phương tiện để ở, chiếc xe là phương tiện để đi, bát cơm là phương tiện để ăn, và chiếc áo là phương tiện để mặc... Do vậy, Đức Thế Tôn mới lấy những cơn mưa tưới lên đời sống khổ hạnh để thăng tiến, vượt thoát của người tu hành. Kinh nghiệm cho thấy thật sống động mà có thể nói là bất tư nghì. Không thể nghĩ bàn ở đây là dọc dòng lịch sử của đức Phật, trên thân chỉ có ba tấm y, một chiếc bình bát, một đầy lọc nước, một túi kim chỉ, thêm cây gậy để dò đường khi qua sông biết chỗ nông sâu mà tránh, rồi tối ngủ dưới gốc cây, trong đồng rơm, khu nhà trống... Một bậc Giác Ngộ, có đời sống như thế thì khổ hạnh nào hơn. Nếu ai trong chúng ta đã một lần hành hương về xứ Phật - Ấn Độ thì sẽ thấy đường đất đỏ, sỏi đá, bụi bặm... nắng dãi dầu, mưa tầm tã, ngày nắng hạ, đêm mưa đông, vậy mà trên đường hóa độ đức Thế Tôn và hàng Thánh Chúng nào có nề hà gì đâu. Gót chân đã chai mòn theo sỏi đá. Đầu trần trụ chống mưa nắng mà đi - khổ hạnh, suốt đời không thấy uống một viên Tylenol, Advil, Aspirin... gì hết. Kính phục sự khổ hạnh tuyệt vời. Cơn mưa khổ hạnh đã dập tắt tất cả mọi sự khổ cực, thiếu thốn, hiểm khó, mà chỉ có hiện hữu một niềm tươi mát, thánh thiện, vô phiền, vô nhiệt trong tâm của các Thánh Giả mà thôi.

Đời sống khổ hạnh của đức Thế Tôn và hàng Thánh Chúng như vậy, quả thật phải có một trí tuệ rạng ngời, một trí tuệ trong Tam vô lậu học - Giới, Định, Tuệ, mới dễ dàng chấp nhận một đời sống khổ hạnh như vậy. Vì có trí tuệ để thấy rằng thân năm uẩn là vô thường, không bền vững, có nhiều lắm là 100 năm rồi cũng hoại diệt. Vì có trí tuệ vô lậu mà quán chiếu thấy thật tướng của các pháp là vô tướng. Thật tánh của sự vật là vô tánh- Tánh không, nhờ vậy mà không bám víu, không dính mắc nơi thân năm uẩn này. Còn quán chiếu sự vật ngoài thân thì luôn trên đà thành, trụ, hoại, không. Trí tuệ của bậc Thánh thấy vậy nên buông xả tất cả. Do vậy, đức Thế Tôn đã dạy:

*"Trí tuệ đối với Ta
Là cày và ách mang."*

Ách mang và cày đã vỡ lên những luống cày sinh tử. Chỉ có cày và ách mang trí tuệ mới đủ sức kéo cái cày đi thẳng đường, đúng tiêu chuẩn và hướng đến. Nếu không có trí tuệ thì không thể giữ chuôi cày cho vững để đường cày được sâu và ngay ngắn, nếu không sẽ bị cong queo, không đường lối. Trí tuệ đóng một vai trò vô cùng quan

trọng trong việc tu hành. Có trí tuệ mới biết đâu là: "Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên" để mà lựa chọn. Nếu lựa chọn không đúng thì rơi vào tà kiến, biên kiến dễ dàng, không khó. Người tu hành lấy trí tuệ làm đuốc soi đường, làm dây mực nê gỗ, làm dây cương kéo xe. Do vậy mà đạo Phật lấy Trí Tuệ làm sự nghiệp, lấy Từ Bi làm lẽ sống. Người tu hành không thể thiếu một trong hai chân Bi Trí ấy.

*Như lại nói Trí Tuệ là sức mạnh
Đắt dẫn người đến đích đạt tối thượng
Là cái cày, ách mang người cày ruộng
Vỡ lên từng luống đất đơm mầm hồi.
Thăng và sâu luống cày có Trí Tuệ
Đưa người về cày ruộng luống đất nâu
Đến mùa gặt có cơm người cày ruộng
No đủ đầy hạnh phúc hưởng dài lâu.*

Tiếp tục lời giáo huấn đến người Bà la môn, trong ý nghĩa và giá trị đích thực nơi chánh pháp, chứ không phải như cái hiểu biết thô lậu bề ngoài trong phạm trù của thế tục.

*"Tâm quý là cần cày
Ý cần là dây cột
Chánh niệm đối với Ta
Là lưỡi cày, gậy đâm
Thân hành được bảo trì
Khẩu hành được bảo trì
Đối với các món ăn
Bụng Ta dùng vừa phải
Ta nhổ lên tà vạy
Với chân lý sự thật
Hoan hỷ trong Niết Bàn
Là giải thoát của Ta
Tinh tấn đối với Ta
Là khả năng mang ách
Đưa Ta tiến dần đến
An ổn khỏi khổ nạn
Đi đến không trở lui
Chỗ Ta đi không sâu.
Như vậy cày ruộng này
Đưa đến quả bất tử
Sau khi cày, cày này
Mọi đau khổ được thoát."*

Đức Thế Tôn đã giảng dạy hết sức rõ ràng trong phương thức cày ruộng đúng như pháp, có cày ruộng như thế mới vượt ra khỏi sự khổ nạn, ưu bi trong cuộc sống, bằng không thì tất cả đều bị cột trói và nhận chìm theo dòng cuồng lưu sinh tử. Những đức tính, chất liệu cần có cho người cày ruộng trong chánh pháp như là: "Lòng tin, khổ hạnh, trí tuệ, tâm quý, ý cần, chánh niệm, phẩm hạnh, tinh tấn..." Đây chính là những yếu tố cần có và đủ để làm tiềm lực, động cơ đưa người tu hành đến quả bất tử.

Tứ cú lục bát “RÊU”

HỒI KINH

Mái rêu thêm cổ Phật già
Đón chân du tử xa nhà ghé thăm
Chuông rè dè dặt tiếng ngân
Hồi kinh mới lạ, an tâm quay về.

CHÙA HOANG

Thầy đi. Chùa vắng. Bụt buồn.
Nắng soi thêm lỗ. Gió luôn mái rêu.
Tôi về tha thiết gọi kêu
Bụt trong Tâm nhảy ra khều nghiệp duyên.

CHÙA

Chùa chút đất để mầm lên
Chùa sân giải nghiệp mong triền phước tan
Chùa ô cửa ngắm lá vàng
Chùa rêu ẩm mái dán trang thơ thiền.

MỚI VÀ CŨ

Mây trôi trên mái đầu già
Dưới chân nước chảy, mái nhà bám rêu
Bên thềm gạch cổ cột xiêu
Lật trang sách cũ mà yêu cuộc đời.

KHỜ

Khờ nương dưới mái rêu nghèo
Khờ luôn biết đủ, khờ yêu lu bù
Khờ mò mẫm đọc kinh thư
Khờ không tự nhốt ngục tù chiêm bao.

THỜ

Vườn hoa thờ tiễn nắng tàn
Mái rêu thờ tiếng khê khàng đón mưa
Còn tôi thông thướt giữa trưa
Thờ dài đón mối tình xưa trở về.

VỀ NGUỒN

Oai linh cổ kính sắc màu
Mái rêu mảng lặng qua cầu nước trôi
Về nguồn đứng bóng thanh thoi
Cỏ thơm hương thấm đá cười thiên thu.

TRANH

Phố xưa còn đỏ sắc màu
Mái rêu tường lỗ, bạc đầu giàn hoa
Bôi hôi vẽ bóng ngày qua
Nét tài nhân có nhạt nhòa trên khung?

NGỰA

Tung bôm hí lộng đường xa
Vó câu gỗ đập mái già rêu rong
Thời gian in bóng ngựa lồng
Vụt đi hun hút chờ mong quay về.

ĐỎ LOÈ

Bình yên chim hót líu lo
Thi nhân cảm cảnh buồn thơ vô đề
Đất lành hồng hạc bay về
Nắng soi hoa nở đỏ lòe mái rêu.

TRÊU

Rêu xanh trên mái ngói mòn
Lân sư cầm nín trên lòng bạc vôi
Tường già trên nắng dòng trôi
Gạch nung ẩn trốn dải bơi nhân tình.

RÊU PHONG

Quay về nguồn cội cha ông
Lập cây giả phả dây công kiếm tìm
Bụi thời gian phủ dày hiên
Dấu chân hậu duệ in thêm rêu phong.

VĨNH HỮU TÂM KHÔNG

Đi Tìm Thẩm Mỹ trong bài Thi kệ Cư Trần Lạc Đạo Phú của Trần Nhân Tông

THÍCH CHÚC HIỀN

*"Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền."*
Trần Nhân Tông

Tạm dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên
Hễ đói thì ăn mệt ngủ liền
Trong nhà sẵn báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền.
(Thích Chúc Hiền-dịch)

Lời bình:

Trong dòng chảy văn học trung đại Việt Nam, *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông hiện lên như một cảnh mai tuyết đẹp, kỳ diệu nở sớm trong cõi Thiền tịch tĩnh. Không cao đàm huyên lý, không dùng ngôn ngữ siêu hình, *Cư trần lạc đạo phú* là một lời trò chuyện dung dị dễ hiểu mà hàm chứa tuệ giác lớn, là biểu hiện của một lý tưởng tu hành thâm đắm tinh thần Thiền học Việt Nam: nhập thế mà không nhiễm thế. Ở đó, Trần Nhân Tông – không chỉ là một vị Thiền sư mà còn là một bậc giác ngộ giữa đời, đã để lại cho hậu thế một viên ngọc quý, kết tinh cả văn học lẫn đạo học Việt Nam.

Vẻ đẹp trong văn học Thiền Việt không khởi từ sự lánh đời, mà từ khả năng tỉnh thức giữa đời sống trần tục. Đó là vẻ đẹp của tâm an trong cảnh động, của một trí tuệ lớn hóa thân vào từng nếp sinh hoạt thường nhật:

*"Ở vui đạo hãy tùy duyên
Đói thì ăn mệt ngủ liền"*

Đây là một thẩm mỹ quan đặc biệt – mỹ học của sự hòa hợp, nơi tĩnh và động không có sự phân chia: nơi đời thường cũng chính là đạo. Thiền sư gợi nhắc: chân lý không ở nơi núi sâu rừng thẳm, mà ngay trong bát cơm, manh áo, ánh mắt ta nhìn người. Văn học cổ điển Việt Nam là bầu trời nghệ thuật hòa quyện, nơi cái đẹp trở thành lý tưởng nhân sinh. Với *Cư trần lạc đạo*, đạo không còn là một hệ thống tư tưởng triết lý trừu tượng,

mà đã hóa thân thành phong cách sống thật hiền hòa thanh đạm giản dị mà cao khiết giữa đời ô trược, nhiều nhương trần đầy thi phi, nhân ngã, tỵ hiềm, gánh ghét chia rẽ...

"Trong nhà báu sẵn thôi tìm kiếm"

Một hệ thống minh triết u nhã, giản dị mà sáng suốt, nơi con người sống thuận với nhân duyên, không vọng cầu, không cố cưỡng. Ở đó, đạo lý là cái thật, là trải nghiệm sống, chứ không phải những tín điều xa vời. Thiền đã hòa trong máu thịt con người, trong lao động, ăn uống, nghỉ ngơi. Tác phẩm không chỉ nói đạo, mà còn nói tình, nói về lòng người – một tình cảm chan chứa sâu lắng thấm đẫm trong từng hình thân thương thanh thoát. Trong cách nói ấy, ta nghe tiếng lòng của một người từng làm vua, đã đi qua cả vinh quang lẫn thăng trầm, và giờ đây chỉ giữ lại cái tâm trong sáng hồn nhiên mà ai ai cũng có, nhưng xưa nay vì mê chấp lãng quên.

"Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền"

Gặp cảnh mà lòng không động, thì chớ có hỏi Thiền?

Cảnh và tâm, động và tĩnh, hữu vi và vô vi – tất cả được hóa giải trong một chữ "vô tâm". Nhưng "vô tâm" không phải là lạnh lùng, mà là tâm không dính mắc, tâm đã lìa nhị nguyên phân biệt, đạt đến trực nhận bản thể – một bản thể vốn tự tĩnh lặng, sáng suốt. Đó là đỉnh điểm của tư tưởng Thiền, nơi lời nói trở nên thừa, khái niệm trở thành gánh nặng, và chỉ còn sự sống trọn vẹn trong hiện tại là Thiền.

Cư trần lạc đạo phú không chỉ là một áng văn Thiền, mà là bản tuyên ngôn tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử – một dòng Thiền thuần Việt, do chính Trần Nhân Tông sáng lập. Tác phẩm đánh dấu một bước ngoặt trong tiến trình Việt hóa Phật giáo, khi đạo không còn ở trong kinh viện, mà thấm vào lối sống, tư duy, nhân cách của người Việt.

Từ đó, Trần Nhân Tông không chỉ là một Thiền sư, mà còn là một nhà tư tưởng văn hóa lớn, bu

Cư trần lạc đạo phú là một bản thiên ca thắm tình đạo vị nơi cõi đời trong kiếp nhân sinh, là bài học tình thức giữa thế gian trầm luân, là tuệ nhãn nhìn đời bằng con mắt vô niệm, vô ngã, nhưng đầy yêu thương. Ở đó, lý tưởng sống, đạo lý và thẩm mỹ giao hòa làm một, để mở ra một mỹ học của giác ngộ – nơi cái đẹp không nằm trong hình tướng, mà trong tâm hồn an nhiên tĩnh tại trong

giây phút hiện tiền.

Giữa cuộc sống hôm nay đầy rối ren, vội vã, bất định, lời của Tổ mãi ngân vang như tiếng chuông sớm làm êm dịu phần nào nỗi đau nhân thế..!

Trúc Nguyên-Thích Chúc Hiền

HUYỀN TƯỢNG

*Từ bóng tối bước ra
như diễn viên bị đẩy lên sân khấu
hoàn toàn ngạc nhiên và bất ngờ,
đầu óc trống rỗng, ngu ngơ,
chân tay quờ quạng,
miệng lắp bắp thứ ngôn ngữ kỳ lạ,
chính hẩn cũng không hiểu.
Khán phòng tối đen như mực
chẳng thấy gì
chỉ nghe tiếng xôn xao, thúc giục...
“Diễn đi! Diễn đi!”
Cả ý niệm về diễn ra sao
hẩn cũng không biết,
ngay việc có mặt trên sân khấu này
cũng không phải là lựa chọn của hẩn.
Tại sao hẩn có mặt ở đây?
Để làm gì?
Ai đã đưa hẩn đến đây?
Rồi sẽ về đâu?
Đây là chỗ nào?
“Diễn đi! Diễn nhanh đi chứ!
Sao đứng im như khúc gỗ?
Không diễn thì rút ngay đi!”
Khán phòng càng lúc càng xôn xao...
tiếng thúc giục càng lúc càng dồn lên cấp bách.
Hẩn ngồi bệt xuống sàn sân khấu,
nhắm mắt, thẳng lưng, chân xếp tròn,
tâm để ngay trước mặt, hơi thở lắng sâu,
tan vào vô biên, vô tận...*



*Khán phòng vẫn tối đen như mực,
lặng im làm cho bóng tối dày thêm.
Hẩn mở mắt ra,
nhìn chẳng thấy gì cả,
hẩn nghĩ có lẽ đang ở trong mộng.
Hẩn đưa hai tay sờ soạng chung quanh,
không đụng phải bất cứ thứ gì.
Nghỉ ngơi sự hiện hữu của hai bàn tay
hẩn dùng tay phải sờ tay trái
Lạ. Sao không thấy gì?
Hẩn dùng hai tay sờ lên mặt,
cũng chẳng thấy gì?
Sau khoảnh khắc kinh ngạc,
hẩn định thần trở lại.
Ta có thật sự hiện hữu?
Rồi giật mình khi một câu hỏi khác đột hiện:
Cái đang suy tư, tra vấn có thật hữu không?
Và hẩn tiếp tục tự hỏi:
Có cái gì đó như là chủ thể của mọi biến dịch
hay
tất cả chỉ là huyền tượng?
Câu hỏi ngớ ngẩn!
Trong con lóc của biến dịch không có gì tồn
tại
cho dù là hạt bụi.*

THUY ÂM

PHẬT THEO QUAN ĐIỂM HỌC THUẬT

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HT Thích Thái Hòa

Chữ Phật hay Thế tôn mình hiểu như vậy là hiểu theo kinh điển, từ kinh điển cơ bản đến kinh điển phát triển, nhưng bây giờ mình muốn hiểu chữ Phật dưới cái nhìn của Thầy Tổ Việt nam như thế nào, dưới cái nhìn của học thuật Việt nam như thế nào. Tôi muốn hỏi quý thầy quý cô chữ Phật mang ý nghĩa đặc thù, mà nhất là đặc thù của Việt nam, Thầy Tổ chúng ta hiểu chữ Phật như thế nào trên phương diện học thuật và trên phương diện ứng hành, trên phương diện ứng dụng?

Đương nhiên, Phật khi tới Trung quốc thì có cách nhìn Phật từ Trung quốc sau khi họ tiếp nhận nguồn giáo lý từ Ấn độ. Nhật bản cũng vậy, sau khi họ tiếp nhận nguồn Phật giáo từ Trung quốc, từ Tân la là chính chứ không phải từ Ấn độ, họ biến Phật thành ra Phật Nhật bản như thế nào? Phải học chứ. Và Triều tiên tiếp nhận Phật giáo từ Trung quốc, sau khi tiếp nhận rồi thì họ tiêu thụ Phật giáo Trung quốc, Phật giáo Ấn độ thành ra Phật giáo Triều tiên như thế nào để họ nuôi dưỡng sinh chất của dân tộc họ, của con người nơi đất nước họ. Và Phật giáo Sri Lanka khi tiếp nhận Phật giáo từ ngài Mahinda và công chúa Sanghamitta, con của vua A-dục, từ thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch thì họ đã chuyển ra thành Phật giáo Sri Lanka như thế nào? Quan niệm Phật của họ thế nào? Rồi Phật giáo Miến điện cũng vậy. Phật giáo Campuchia cũng vậy. Phật giáo Lào cũng vậy. Phật giáo Thái lan cũng vậy. Phật giáo Indonesia, Malaysia, tất cả các nước đó cũng vậy.

Như vậy, Phật trên ý nghĩa phổ quát rồi, nhưng mà Phật còn trên ý nghĩa đặc thù của từng đất nước, của từng vùng miền. Phải học và nghiên cứu đức Phật thực tế từng vùng miền này mình

mới chuyển tải được cái “Hoảng dương luật học”. Nếu chúng ta không hiểu đặc tính của Phật từng vùng miền, từng xứ sở, từng quê hương, chúng ta không chuyển tải được Phật pháp tới vùng đó và không tạo ra được một sinh chất cho quê hương xứ sở đó, giúp cho con người nơi xứ sở đó bỏ ác hành thiện và hướng tới đời sống chấm dứt sinh tử khổ đau. Nên quý thầy quý cô học ra trường rồi

còn làm gì nữa để hoảng dương Phật pháp chứ không phải học thế là xong, rồi nói tôi học ra trường đó, trường kia. Ra trường đó trường kia để làm cái gì, có chuyển vận được cái học của mình một cách thiết thực đến cái xứ sở mà mình đang thường trú không, mình đang hành đạo không. Cái này mình phải học Thầy Tổ mình thôi. Nên Tổ rất quan trọng trong duy trì mạng mạch Phật pháp.

Như vậy, Phật quan điểm trên phương diện học thuật của Việt nam là thế nào?

Trong một cuộc trao đổi giữa ngài Thông-biện với Y-lan thái phi về Phật và Tổ được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh* cho chúng ta một thông tin rất thú vị. Ngài Thông- biện đã

trả lời cho câu hỏi của Y-lan thái phi là “Giáo học của Việt Nam có từ khi nào và Thiền tông Việt Nam có từ khi nào?” Ngài Thông-biện đã trả lời: “Giáo học của Phật giáo tới Việt nam có từ ngài Mâu-tử, Khương- tăng-hội.” Như vậy thì Mâu-tử đã nói gì về Phật? Vì ít ra thì cái học thuật chúng ta có từ Mâu-tử, có từ Khương- tăng-hội.

Thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch, Phật giáo Việt Nam đã có một nền học thuật xuất sắc rồi, phần thịnh rồi. Trong nền học thuật đó đã giải thích chữ “Phật” như thế nào?

Ngoại nhân hỏi Mâu-tử: “Thế nào là Phật?”



được ghi lại trong *Lý hoặc luận*, tức là bản luận, biện luận, luận chứng để loại trừ những hiểu lầm đối với Phật pháp và nêu ra Chánh lý ở trong Phật pháp. Chắc chắn rất nhiều người đã hiểu sai lầm về Phật ở thời bấy giờ cho nên Mâu-tử đã viết *Lý hoặc luận* để trả lời. Và Mâu-tử đã trả lời: "Phật là nguyên tố của đạo đức, đầu mối của thần minh". Câu trả lời này đã tạo nên một cái nhìn rất đặc sắc của nền học thuật Phật giáo Việt nam thế kỷ thứ hai sau Tây lịch.

Như vậy, cách đây hai ngàn năm, Phật giáo Việt nam đã có một nền học thuật xác định Phật là gì rất rõ ràng. "Phật là nguyên tố của đạo đức, đầu mối của thần minh". Thần minh đây nghĩa là sáng suốt, thần khí sáng suốt, một tinh thần sáng suốt, tinh thần đó đầy đủ cả tam minh. Nên nói đạo Phật là phải nói đạo đức và nói đạo Phật là phải nói sự sáng suốt đầu tiên. "Phật là nguyên tố của đạo đức, đầu mối của thần minh", đó là chỉ cho Phật tính, tự tánh thanh tịnh, Như lai tạng tính hay Bản nguyên tâm địa. Do đó, nền học thuật của Phật giáo Việt nam vào thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch, cách đây hai ngàn năm là một nền học thuật rất hoàn chỉnh về mặt đạo lý.

Và Mâu-tử trả lời Phật như vậy nên nói Phật là Giác. Phật có nghĩa là Giác ngộ, Buddha. Nói thêm, "*Phật biến hóa nhanh chóng, phân thân tán thể hoặc còn hoặc mất, nhỏ được lớn được, tròn được, vuông được, già được trẻ được, ẩn được hiện được, đập lửa không bỏng, đi trên dao không đau, ở trong dơ mà không bẩn, gặp họa không mắc, muốn đi thì bay, muốn ngồi thì lóe sáng nên gọi là Phật*". Quý thầy quý cô thấy Phật mang tính Phật Việt đầy đủ thần thông diệu dụng. Nếu mình sống được với nguyên tố đạo đức, với đầu mối thần minh thì tất cả những thần thông diệu dụng đó không có gì là khó hiểu. Nên Phật là đầy đủ mọi phương tiện để giáo hóa chúng sinh, không thiếu bất cứ một phương tiện nào. Phật biến hóa nhanh chóng, ngay đó mà có mặt khắp cả mười phương thế giới, ngồi đó mà có mặt cùng khắp cả mười phương thế giới, ngồi đó mà có mặt khắp cả ba đời nên gọi là "biến hóa nhanh chóng". "Phân thân tán thể hoặc còn hoặc mất"- còn đó mà không còn, không còn mà còn, ẩn đó mà hiện, hiện đó mà ẩn. "Nhỏ được lớn được", nhỏ thì "thâu lại tại nhất vi trần" – thâu gọn lại thì ở trong một mảy bụi, mà lớn thì tán ra đầy khắp cả thế giới – "tán khứ phổ châu sa giới". Tròn được, vuông được. Tròn là trời, vuông là đất. Ngày xưa quan niệm niệm trời là tròn đất là vuông. Già được trẻ được, ở với người già cũng được, tới với người trẻ cũng được. Ẩn được hiện được, ngồi trên núi cũng được mà xuống đồng bằng phố thị vùng kiếm cũng được; buông kiếm mà lên trên núi ngồi mây cũng được mà thả núi rừng về phố thị vùng kiếm dẹp trừ bạo động, loạn động của chúng sinh mây cũng được. Đập lửa

không bỏng, đi trên dao không đau, ở trong dơ mà không bẩn, gặp họa không mắc nạn, muốn đi thì bay, ngồi thì lóe sáng nên gọi là Phật. Như vậy một lần nữa khẳng định, nền học thuật Phật giáo Việt nam thế kỷ 1, thế kỷ 2 và có thể trước cả kỷ nguyên đã là một nền học thuật phồn thịnh và đa dạng, phong phú, nên mới có một sự giải thích về Phật như thế này.

Vậy là mình đã hiểu được Phật học Việt nam những thế kỷ đầu chưa? Còn nói Như lai là Tathāgata, Ứng cúng, Chánh biến tri,... thì Phật giáo các nước đều giải thích được, vì đó là điểm chung, nhưng đây mới là điểm đặc biệt mà các thầy sau này đi hoằng Pháp thì phải đem những điểm đặc biệt này mà chia sẻ cho đất nước Mỹ, Trung quốc, Nhật, Hàn quốc, Sri Lanka, Miến điện, Lào, Campuchia, Thái lan... này, chứ qua bên đó mà vợ vợ mấy cái bên đó về nói với Việt nam thì chúng ta có rồi, kinh điển Việt nam đã có rồi, từ thế kỷ thứ 3 Việt nam đã có nền dịch thuật mà đứng đầu là Khương-tăng-hội rồi. Nên các thầy các cô phải lo mà học đi, quay vào trong tam tạng giáo điển của mình mà học, chứ đừng có chạy bươn ra ngoài, không có gì đâu, người ta cũng lấp ghép cái của mình thôi mà còn chưa đủ. Đời đôi khi cũng chỉ lấy cái của Phật giáo rồi vá vúi, rồi biến dạng này qua dạng khác thôi. Điều này không phải tôi nói mang tính chủ quan mà nó rất đúng với lịch sử, bởi vì nền văn hóa, kinh điển có sớm nhất là Phật giáo. Cho nên biến cố 40-43 của Tây lịch, khi Trưng trắc, Trưng nhị thất bại trong cuộc bảo vệ đất nước thì nhiều tướng lãnh hộ vệ của Trưng trắc, Trưng nhị đã vào chùa ẩn tu, cụ thể là có Phu nhân Bát-nàn. Điều đó nói lên rằng, Phật giáo có với đất nước chúng ta từ rất sớm, trước thế kỷ thứ nhất và có thể là thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, nó mới có thể dẫn tới một nền học thuật mà trong đó Mâu-tử đã trả lời Phật là gì cho câu hỏi của ngoại nhân. Và chắc chắn ngoại nhân hỏi như thế này là vì họ đã tiếp cận nhiều nguồn văn hóa, nhiều nguồn tư tưởng về Phật giáo và người ta không biết thế nào là Phật chính thống.

Qua sự trả lời của Mâu-tử thế này, "*Phật là nguyên tố của đạo đức, đầu mối của thần minh*" thì quý vị phải biết rằng kinh điển Đại thừa đã có mặt rất sớm với đất nước Việt nam và trong nền học thuật của Phật giáo Việt nam ở thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch.

Tôi muốn nói thêm, Thông-biên đời Lý đã trả lời chữ Phật như thế nào đối với Ý-lan Thái phi và được ghi lại trong *Thiên uyển tập anh*. Ý-lan thái phi hỏi ngài Thông- biên: "Ý nghĩa Phật và Tổ có gì hơn thua? Phật trú ở nơi nào? Tổ ở nơi đâu? Đến đất nước này từ khi nào? Trao truyền ở nước này, ai trước, ai sau?... ", đặt rất nhiều câu hỏi. Và ngài Thông-biên đã trả lời: "Phật là thường trú thế gian, không sinh không diệt".

Đó, quý vị thấy cái học thuật của Phật giáo đời Lý. Cho nên cái câu “Nam mô thường trú Thập phương Phật” là ở đâu, trong nền học thuật nào mà chúng ta thừa hưởng để chúng ta xướng mỗi khi chúng ta lạy Phật? Nam mô thập phương thường trú Phật. Nam mô thập phương thường trú Tăng là chỗ nào? Rõ ràng, ít ra đi nữa nó phải bắt nguồn từ nền học thuật đời Lý này mà ngài Thông-biện đã trả lời cho Ý-lan thái phi “Phật là thường trú thế gian, không sinh không diệt”.

Như vậy, câu trả lời của Thông-biện thừa kế câu trả lời của Mậu-tử. Phật là nguyên tố của đạo đức, đầu mối của thần minh, Phật như vậy là thường trú thế gian, không sinh không diệt.

Và giải thích Tổ thế nào? Tổ hiểu rõ tâm tông của Phật nên gọi “minh Phật tâm tông là tổ”. “Tổ là hành giải tương ứng, biết và làm tương ứng với nhau. Phật với Tổ là một, Phật, Tổ không hơn mà cũng không thua, chỉ bọn lạm xưng học giả tự dối nói là có hơn có thua”. Đó là lời của ngài Thông-biện trả lời cho Ý-lan thái phi về Tổ.

Và ngài Thông-biện lại trả lời: “Phật là giác ngộ, sự giác ngộ ấy xưa nay vắng lặng thường trú, hết thầy hàm linh đều cùng một nguyên lý này”.

Thì tất cả những gì mà ngài Thông-biện trả lời cũng được khai triển một cách sâu xa từ nền học thuật Phật giáo ở thế kỷ 2.

Và ngài Thông-biện giải thích thêm: “Đức Phật vì lòng từ bi mà thị hiện ở Tây trúc, bởi vì Tây

trúc là trung tâm của trời đất, năm mươi chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, thuyết Pháp bốn mươi chín năm, mở bày các phương tiện khiến mọi người đều nhập Đạo, ấy là hưng khởi một thời đại kinh giáo. Ngài niết bàn, sợ người sau mê chấp sinh tẻ nên bảo với Văn-thù-sư-lợi rằng, suốt bốn mươi chín năm ta chưa từng nói một chữ, sao lại bảo có điều ta nói”. Thì đại loại như vậy.

Ngài Thông-biện còn nói thêm về Tổ: “...rồi cầm một cành hoa đưa lên, mọi người đều ngơ ngác, chỉ có Tôn giả Ca-diếp nở nụ cười tỏ ngộ liền đem Chánh pháp nhãn tạng trao cho, gọi là Tổ thứ nhất. Đó gọi là tâm tông truyền riêng ngoài giáo điển”.

Như vậy là ngài Thông-biện đã trả lời rất rõ về Phật và Tổ.

Đời Trần, khi Trần thái tông vượt kinh thành lên Trúc lâm Yên tử gặp Quốc sư Phù vân, Phù vân Quốc sư hỏi vua là “Bệ hạ có điều gì mà tìm lên núi?”. Vua trả lời là lên núi để tìm Phật, lên núi để làm Phật. Phù vân Quốc sư nói “Trên núi không có Phật. Phật ở trong tâm bệ hạ. Tâm yên Phật hiện ra”. Cho nên phép ‘Tâm tịch nhi tri’ là Phật của Phật giáo học thuật đời Trần. Bởi vì vua Trần thái tông mở ra đời Trần và nhận được yếu chỉ của Phù vân Quốc sư dạy “tâm tịch nhi tri là Phật”, tức là tâm lặng yên mà biết rõ tất cả.

(trích **Phật giáo và những không gian**)





Sống Như Thế Ngày Mai Chết

TUỆ UYỂN NHI

Giữa cuộc sống bận rộn, con người thường nghĩ mình còn nhiều thời gian phía trước. Cái chết luôn được xem là điều xa xôi, như thể chỉ xảy ra với người khác, vào một thời điểm vô định nào đó. Nhưng thật ra, sống và chết chỉ cách nhau bằng một hơi thở. Và có khi, suốt cả một đời dài, người ta vẫn chỉ đang “tồn tại” chứ chưa từng thật sự “sống”.

Có những người mang hình hài sống, nhưng tâm hồn lại như đang ngủ quên trong giấc mộng trần gian, mãi mê chạy theo danh lợi, phiến não, oán trách, hờn ghét. Đến khi nhắm mắt xuôi tay, họ ra đi như một cơn gió thoảng, không dấu vết, không ý nghĩa. Nhưng cũng có những người, dẫu thân xác họ đã trở về với cát bụi, nhưng ánh sáng tâm hồn, tình thương và trí tuệ của họ vẫn còn vang vọng mãi. Bởi họ đã sống trọn vẹn với từ bi, phụng sự, và để lại một di sản tinh thần quý báu cho cuộc đời.

Con người ta đã từng đến và đi không biết bao nhiêu lần. Những vòng tròn luân sinh tử nối tiếp nhau như làn mây bay qua bầu trời. Nếu chỉ sống để thỏa mãn dục vọng, tranh giành hơn thua, thì cuộc đời này có khác gì một cơn mộng ngắn, để rồi cuối cùng vẫn trở về với đôi tay trắng?

Cho nên, hãy sống như thể ngày mai mình sẽ chết. Không phải để hoảng sợ hay bị quan, mà để sống sâu sắc hơn với từng phút giây hiện tại. Hãy sống bằng tâm tỉnh thức, với lòng từ bi và trí tuệ làm ánh sáng soi đường. Hãy sống sao cho hôm nay là một ngày trọn vẹn... yêu thương thật lòng, tha thứ thật tâm, sống đời thiện lành.

Nếu chỉ sống một đời, thì hãy sống cho thật đáng. Mỉm cười trước mọi được – mất, hơn – thua. Biết buông bỏ những gì không cần thiết. Biết nâng niu từng khoảnh khắc, và sống với một tâm hồn rộng mở.

Và nếu một ngày ra đi, hãy để lại nụ cười nhẹ nhàng. Như người xưa từng nói: “Ngày đến, người cười, mình ta khóc. Ngày đi, muôn kẻ khóc, ta cười”. Đó là cái chết của người đã sống trọn vẹn. Người ấy ra đi không hối tiếc, vì đã biết yêu thương, biết tỉnh thức, biết sống.

Sống như ngày mai chết đi, là sống một cách sâu sắc và chân thành. Là buông được gánh nặng của bản ngã, để thành thoi bước nhẹ trên đường đời.

Và như thế, sống... đã là một phép màu.

THẤT GIÁC CHI trong PHẬT PHÁP LÀ GÌ?

Thích Nữ Hằng Như

I. DẪN NHẬP

Giác Chi, nghĩa là chi phần giác ngộ, là những yếu tố để thắp sáng tuệ giác. Gọi là giác chi, vì nó đưa người tu tập đến giác ngộ. Thất giác chi là một hệ thống tâm lý học, gồm bảy yếu tố quan trọng không những về mặt lý thuyết giúp hành giả mở mang trí tuệ. Về mặt hành trì Thất giác chi còn là một bản đồ thực tiễn giúp hành giả thực tập để phát triển tâm linh đạt đến giác ngộ. Nếu tu tập thiền Chỉ (Samatha), Thất giác chi giúp ổn định Tâm và đưa hành giả vào các tầng thiền.

Thí dụ: Hỷ giác chi có vai trò quan trọng trong Sơ thiền, tạo niềm vui để duy trì sự tập trung, đưa tâm đến sự tĩnh lặng khinh an. Xả giác chi xuất hiện trong Tứ thiền mang lại sự quân bình vững vàng cho hành giả. Còn như tu tập thiền Tuệ (Vipassana), Thất giác chi giúp phát triển trí tuệ giúp hành giả nhận ra bản chất vô thường-khổ-vô ngã cũng như tánh sanh diệt của các pháp.

Theo truyền thống Phật Giáo Phát Triển, Thất giác chi được sắp xếp theo thứ tự: Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Niệm giác chi, Định giác chi, Xả giác chi.

Theo truyền thống Phật giáo Theravada, Thất giác chi có thứ tự như sau: Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, Xả giác chi.

II. TÌM HIỂU Ý NGHĨA THẤT GIÁC CHI

1. NIỆM GIÁC CHI: Niệm, tiếng Phạn là "Sati". Sati có nhiều nghĩa như quay về, ghi nhớ, suy nghĩ, rõ biết (tuệ tri), chú tâm, ghi nhận, quan sát... những gì xảy ra ngay trong hiện tại bây giờ và ở đây, thường quen gọi là



Chánh niệm. Ở đây, Niệm giác chi có nghĩa là sự tỉnh giác tập trung quan sát những gì đang xảy ra trên thân tâm ngay trong hiện tại bây giờ và ở đây. Mục đích của Niệm giác chi là thực hành tỉnh giác, giữ tâm an trú vào hiện tại để tâm không bị chi phối bởi phiền não tham, sân, si... giúp hành giả tiến bước trên con đường tu tập giải thoát.

2. TRẠCH GIÁC CHI:

Trạch pháp có nghĩa là trí tuệ phân biệt. Trạch pháp giác chi ở đây là yếu tố trí tuệ, là khả năng phân biệt và lựa chọn pháp. Trạch pháp giác chi giúp hành giả phân biệt pháp nào là Chánh, pháp nào là Tà, tức pháp nào tu tập đưa đến giác ngộ giải thoát, pháp nào phát

triển tham ái, sân, si. Từ đó hành giả có quyết định chọn lựa đúng đắn pháp tu không bị chệch hướng, sa vào vòng sinh tử luân hồi.

3. TINH TẤN GIÁC CHI: Nỗ lực vượt qua sự lười biếng và phát triển thiện pháp, từ bỏ bất thiện pháp. Yếu tố Tinh tấn trong Thất giác chi là một yếu tố quan trọng vì nó là nền tảng để những yếu tố giác ngộ khác như chánh niệm và trí tuệ trạch pháp được viên mãn. Thiếu sự Tinh tấn thì việc tu hành của hành giả dễ bị dang dở, bỏ cuộc, vì lười biếng.

4. HỖ GIÁC CHI: Sự hân hoan, vui mừng phát xuất từ sự thực hành đúng pháp. Như ở Sơ thiền. Hành giả cảm thấy hỷ lạc nhờ "ly dục, ly bất thiện pháp". Lên các tầng thiền cao hơn, do thực hành đúng pháp, tâm an trú trong định nên hỷ lạc xuất hiện khắp toàn thân. Hỷ giác chi là sự hân hoan vui vẻ, giúp tâm dễ dàng hướng đến trạng thái tập trung, dễ vào định.

5. KHINH AN GIÁC CHI: Còn gọi là Tịnh giác chi, đây là yếu tố lắng đọng, là trạng thái thư thái nhẹ nhàng an lạc của thân và tâm. Khinh an tâm là trạng thái tâm yên lặng, thanh thoi, không còn bị các vọng tưởng phá rối. Nhờ

sự tĩnh lặng nên thân cũng được thư giãn, nhẹ nhàng, linh hoạt.

6. ĐỊNH GIÁC CHI: Định là sự yên lặng, ổn định, không xao động. Tâm định là tâm vắng lặng không còn vọng tưởng. Yếu tố Định giác chi đóng vai trò quan trọng trong bốn tầng thiền (Jhàna): Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền. Sơ thiền được xây dựng từ tâm đạo đức, kinh ghi “*ly dục, ly bất thiện pháp*”, nghĩa là tâm không còn tham, sân, hôn trầm, trạo cử, hoài nghi, vì bấy giờ trong tâm xuất hiện năm thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Buông tầm, tứ thì lên Nhị thiền. Buông thêm hỷ “*ly hỷ trú xả*” thì đạt Tam thiền “*chánh niệm tỉnh giác*”. Muốn đạt Tứ thiền thì buông tất cả, chỉ còn nhất tâm, tức định vững chắc gọi là “*định bất động*” hay “*tâm như*”.

7. XẢ GIÁC CHI: Xả này không phải đơn thuần là một loại trung tính không khổ, không lạc của cảm thọ, mà là toàn bộ sự quân bình của tâm. Người tu tập đạt được tâm Xả khi quan sát hay phục vụ chúng sanh, họ đối xử bình đẳng, không thiên vị, không phân biệt, dù người đó tốt hay xấu, giàu hay nghèo, thân hay sơ. Sống ở đời, họ có thái độ điềm tĩnh, sáng suốt, không bị dao động bởi các pháp thế gian: Thành công-Thất bại, Lời khen-Tiếng chê, Danh tốt-Danh xấu, Hạnh phúc-Khổ đau. Về ý nghĩa tâm Xả không phải là tâm thờ ơ, vô cảm, đứng đưng thiếu lòng trắc ẩn. Ngược lại sự bình thản của tâm Xả này phát xuất từ trí tuệ không trọng cũng không khinh bất cứ một ai. Tóm lại, Xả giác chi được hiểu là trạng thái an nhiên, sáng suốt và điềm tĩnh.

III. SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC GIÁC CHI

Nhìn chung, Thất giác chi là bảy pháp thiện vì chúng là bảy yếu tố dẫn dắt tâm người tu đến giác ngộ và giải thoát. Trong quá trình thực hành, Thất giác chi không tồn tại riêng rẽ mà hỗ trợ tương tác lẫn nhau. Chi tiết hơn là khi một trong bảy giác chi có mặt thì tất cả đều có mặt.

Do thân và tâm sống viển ly, nghĩa là tâm luôn dao động với những suy nghĩ liên tục qua lăng kính quá khứ buồn lo, hay suy nghĩ hiện tại với những ham muốn ngũ dục, hoặc tưởng tượng những gì chưa xảy ra trong tương lai. Đó là những pháp không có thật trong hiện tiền, nó chỉ mang đến phiền não cho những ai mê muội dính với nó. Tu tập Niệm giác chi sẽ giúp hành giả quay về với hiện tại bây giờ và ở đây. Hành giả an trú chánh niệm như vậy, với trí tuệ tư duy, quan sát, quyết trạch, bấy giờ Trạch pháp giác chi bắt đầu phát sinh trong vị ấy. Trong



TRỢ ĐÒI

*Ta trợ đời qua bao kiếp
Nợ gì trong chốn phù sinh
Quên tâm thân mai trả về cát bụi
Những muôn phiền
Cười-khóc
Cũng chỉ trả vay
Ta thương ngọn gió tháng ngày
Thương mái tóc khô lam cũ kỹ
Trợ lòng mình lăm nẻo vô minh
Nào đâu biết nhân sinh giả tạm
Bóng vô thường khép chặt u mê
Người trợ đời
Tâm trợ pháp
Đốc nẻo phiền trược lăm lần đau
Đời ô trọc
Người dậm trường than khóc
Ánh trăng xưa còn đợi kẻ đi tìm...*

MỘC YÊN TỬ

khi tu tập Trạch pháp giác chi, thì Tinh tấn bắt đầu phát khởi. Tu tập Tinh tấn giác chi viên mãn, tâm hành giả sinh khởi Hỷ giác chi, và sau đó là Khinh an giác chi. Toàn bộ Niệm, Trạch pháp, Hỷ, Khinh an đưa đến Định. Nhờ Định mà Xả xuất hiện. Xả giác chi giúp duy trì trạng thái tâm luôn được quân bình trên mọi mặt.

Tóm lại, con đường tu tập Thất giác chi luôn vận dụng: Ly tham, từ bỏ, đoạn diệt tham

ái để chứng Diệt đế. Trọng tâm của giải thoát là đoạn tận tham dục khát ái. Khát ái được đoạn tận thì chấp thủ, vô minh được đoạn tận.

IV. TU TẬP PHÁP MÔN “THẤT GIÁC CHI”

Con đường tu tập để thành tựu giác ngộ giải thoát trong đạo Phật, bắt buộc hành giả phải đi qua lộ trình “Giới-Định-Tuệ” thuật ngữ gọi là “*Tam Vô Lậu Học*”. Phương thức tu tập của Thất giác chi cũng bao gồm Giới-Định-Tuệ. Chẳng hạn như Niệm Giác Chi luôn tỉnh giác giữ tâm an trú trong chánh niệm không hôn trầm, phóng dật xem như là tu Giới. Tỉnh tấn giác chi là cố gắng vượt qua sự lười biếng, luôn giữ chánh niệm thì đây cũng thuộc về Giới. Tu tập để tâm yên lặng đạt các tầng thiền là Định giác chi, thuộc về Định. Trạch pháp giác chi là khả năng quán chiếu về các hiện tượng tâm và vật chất đúng như chúng đang là, nên Trạch pháp giác chi là thuật ngữ chỉ về trí tuệ, nó thuộc về Tuệ học. Xả giác chi ở đây có nghĩa là trạng thái trung hòa về mặt tâm lý, kết quả của quá trình tu tập loại bỏ những tham, sân, si, thay vào đó là lòng từ bi, trí tuệ và sự bình an... Quá trình này thuật ngữ gọi là “*tịnh hảo biến thành*”, do tu tập đạt được, chứ không phải Thọ xả thuộc tánh Thọ. Cả hai Trạch pháp giác chi và Xả giác

chi thuộc về Tuệ học, vì các pháp này dẫn đến sự phát triển trí tuệ thấy rõ chân lý. Như vậy, hành giả tu tập Thất giác chi là thực hành đúng theo lộ trình Giới-Định-Tuệ.

V. GIÁ TRỊ “THẤT GIÁC CHI” TRONG ĐỜI SỐNG HẰNG NGÀY

Thất giác chi không chỉ là bảy yếu tố quan trọng hỗ trợ hành giả trong vấn đề tu tập thiền hướng đến giác ngộ giải thoát, mà còn có giá trị thực tiễn trong đời sống hằng ngày của người cư sĩ chúng ta. Niệm giác chi giúp con người sống tỉnh thức, không bị lôi cuốn vào phiền não thế gian. Hỷ giác chi mang lại niềm vui từ những hoạt động thiện lành trong đời sống hằng ngày giúp duy trì tinh thần tích cực. Xả giác chi giúp tâm bình thản trước những thăng trầm của cuộc sống.

Như vậy dù người xuất gia hay tại gia đều có thể thực tập pháp tu “*Thất giác chi*” này để cuộc sống được thăng hoa an lạc hạnh phúc.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(Sinh hoạt on line 24/8/2025 với đạo tràng TTK Sacramento & San Jose CA)



ĐỌC NGÔ THÌ NHẬM: THẦN THÔNG VÀ TU TÂM

Nguyễn Giác

Bài viết này sẽ phân tích lời dạy của sách *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* về ý chỉ Thiền Tông: Lấy tu tâm làm chính, không bận tâm và không để mất thì giờ với chuyện thần thông. Sách *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* là một tác phẩm về Thiền Tông Việt Nam xuất bản lần đầu vào năm 1796. Tác phẩm này được in trong *Ngô Thì Nhậm Toàn Tập - Tập V*, ấn hành năm 2006 tại Hà Nội, do nhiều tác giả trong Viện Nghiên Cứu Hán Nôm biên dịch.

Những lời dạy trong sách này mang phong cách Thiền Tông Việt Nam, vì ngài Ngô Thì Nhậm (1746-1803) khi rời quan trường đã xuất gia, trở thành vị sư có tên là Hải Lượng Thiền Sư, và được nhiều vị sư tôn vinh là vị Tổ Thứ Tư của Dòng Thiền Trúc Lâm. Tất cả các vị sư khác trong sách đều nói trong tông phong này. Nơi đây, chúng ta trích các đoạn đầu trang 373, nguyên văn như sau:

"(Hải Lượng Đại thiền sư)

Hải Lượng Đại thiền sư nói rằng:

- Nước Nam cao tăng rất nhiều, danh Nho cũng rất nhiều. Nhưng các cao tăng thường thích làm những việc quái dị, bí hiểm, như bọn Không Lộ, Đại Điền, Đạo Hạnh, Vạn Hạnh, pháp thuật rất cao, nay còn truyền lại những việc như vết sét đánh ở cây gạo, dấu chân in ở đỉnh hang Sài Sơn, đều do các sư tự làm ra. Việc đó giống hệt với việc tượng đá Liễu Thăng dựng ngược ở Quỷ Môn Quan () là do Tiên triều muốn dựng tượng vũ công mà làm ra.*

*Cái vạc Phổ Minh, cái tháp Báo Thiên, tượng Phật Quỳnh Lâm, cái chuông Phả Lại (**), đều là như thế cả. Những việc như thế, các bậc chân tu không làm. Chân tu như Trúc Lâm Tam tổ chưa hề làm điều gì quái gở truyền lại đời sau. Cho nên tu pháp không bằng tu đạo, tu thân không bằng tu tâm. Tu đạo tu tâm, nhà Nho gọi là "Tàng tu" (Tu giấu kín)." (hết trích)*

Hai chỗ ghi chú nơi Quỷ Môn Quan và chuông Phả Lại là:

(). Tượng truyền ở Quỷ Môn Quan (Lạng Sơn) có tượng đá hình Liễu Thăng bị chém dựng ngược.*

*(**). Vạc Phổ Minh, tháp Báo Thiên, tượng Phật Quỳnh Lâm, chuông Phả Lại: Gọi là An Nam*

tứ khí, nghĩa là "Bốn vật báu của nước Nam."

Bốn vị sư Không Lộ, Đại Điền, Đạo Hạnh, Vạn Hạnh đều là những vị sư có thần thông, làm nhiều điều khác thường, trái nghịch với các định luật vật lý mà chúng ta học trong sách khoa học và trong lẽ thường của nhân gian. Thực tế, chúng ta nhìn từ Nam ra Bắc, gần như nơi nào cũng nghe chuyện kỳ bí. Thậm chí, bạn có thể thấy các đền Tứ Phủ, các chuyện hầu đồng cầm kiếm xiên linh, đâm dao xuyên da thịt mà không chảy máu, hay chuyện bước đi trên than hồng mà không phỏng chân. Hay những trường hợp mượn chuyện kỳ bí để dạy đạo lý nhân quả, như các chuyện du ký địa ngục. Nghĩa là, với nhiều người, tôn giáo phải là thần thông, là chuyện khác đời thường.

Thực tế không phải như vậy. Các nhà sư trong sách *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* đã bác bỏ, nói rằng tu theo pháp luyện thần thông là sai lầm, là chưa hiểu đạo Phật.

Chúng ta thử suy nghĩ, nếu bạn có thần thông. Thí dụ, bạn đi xuyên qua tường nhà người khác, hay bạn bay lên mây. Bạn có thể dễ dàng khởi tâm, hoặc người khác nhìn thấy cũng sẽ dễ dàng khởi tâm, rằng có một tự ngã nào biết thần thông, siêu đẳng hơn những tự ngã khác. Không phải ai cũng chêch hướng tự cao hay thần thánh hóa người khác như thế, nhưng hiểm nguy đó là có. Tương tự, giả sử rằng bạn có tha tâm thông, bạn biết những người chung quanh suy nghĩ những gì. Than ôi, cuộc đời đâu còn vui nữa, bởi vì bạn sẽ đọc ra những rừng tham sân si trong tâm của người đối diện.

Trong Kinh DN 11, Đức Phật nói với cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha:

"Kevaddha, Ta không dạy cho các Tỷ-kheo pháp này: "Này các Tỷ-kheo các Người hãy thị hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa cho các cư sĩ áo trắng"..."

... Này Kevaddha, có ba pháp thần thông này Ta đã tự mình giác ngộ và tuyên thuyết. Thế nào là ba? Tức là biến hóa thần thông, tha tâm thần thông, giáo hóa thần thông....

... - Này Kevaddha chính vì ta thấy sự nguy hiểm trong sự biến hóa thần thông mà ta nhàm chán, hổ thẹn, ghê sợ biến hóa thần thông....

... Này Kevaddha chính Ta thấy sự nguy

hiềm trong sự tha tâm thần thông mà Ta nhàm chán, hổ thẹn, ghê sợ tha tâm thần thông. Nay Kevaddha, thế nào là giáo hóa thần thông? Ở đời có Tỷ-kheo giáo hóa như sau: "Hãy suy tư như thế này, chớ có suy tư như thế kia; hãy tác ý như thế này, chớ có tác ý như thế kia; hãy trừ bỏ điều này, hãy chứng đạt và an trú điều kia". Nay Kevaddha, như vậy gọi là giáo hóa thần thông." (hết trích)

Như thế, Đức Phật chỉ khuyến tấn giáo hóa thần thông. Nếu bạn khuyên được người khác làm theo lời Phật dạy, đó là giáo hóa thần thông. Tuyệt vời vô cùng, vì lời khuyên đó sẽ giúp người khác tu giải thoát.

Tương tự, trong Kinh DA 24, Đức Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ:

"Phật nói với Kiên Cố: "Ta không bao giờ dạy các Tỷ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, cho Bà-la-môn, Trưởng giả, Cư sĩ. Ta chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên dấu kín. Nếu có sai lầm, nên tự mình bày tỏ..." (hết trích)

Thần thông trong Thiền Tông là gì? Đó là sống đời hàng ngày, chẻ củi, gánh nước mà thuận theo tự tánh, không còn dấy lên chút tâm tham sân si nào nữa. Một điển hình là Cư Sĩ Bàng Long Uẩn (740-808), một cư sĩ Thiền tông, ngộ đạo nổi tiếng trong Phật giáo thời nhà Đường, đời thứ ba sau Lục Tổ Huệ Năng.

Thầy Thanh Từ ghi lại trong sách Trung Hoa Chư Thiền Đức Hành Trạng, tập 1, trích:

"Đời Đường niên hiệu Trinh Nguyên năm đầu (785 TL), ông đến yết kiến Hòa thượng Thạch Đầu, hỏi:

- Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?

Thạch Đầu lấy tay bịt miệng ông. Ông bỗng nhiên tỉnh ngộ....

... Một hôm Thạch Đầu hỏi:

- Từ ngày thấy Lão tăng đến nay, hằng ngày ông làm việc gì?

Ông thưa:

- Nếu hỏi việc làm hằng ngày tức không có chỗ mở miệng.

Ông liền trình một bài kệ:

Hằng ngày không việc khác,

Chỉ tôi tự biết hay.

Vật vật chẳng bỏ lấy,

Chỗ chỗ nào trái bày.

Đỏ tía gì làm hiệu,

Núi gò bật trần ai.

Thần thông cùng diệu dụng,

Gánh nước bửa củi tài." (ngưng trích)

Trước tiên, chúng ta lặp lại câu hỏi của ngài Thạch Đầu: *Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?* Than ôi, câu này hay vô cùng. Vậy thì, "muôn pháp" là gì?

Kinh SN 35.23, còn gọi là Kinh Tất Cả, bản dịch Thầy Minh Châu như sau:

"Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ thuyết về tất cả. Hãy lắng nghe. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là tất cả? Mắt và các sắc; tai và các tiếng; mũi và các hương; lưỡi và các vị; thân và các xúc; ý và các pháp. Như vậy, này các Tỷ-kheo, gọi là tất cả."

Này các Tỷ-kheo, ai nói như sau: "Sau khi từ bỏ tất cả này, ta sẽ tuyên bố (một) tất cả khác", thời lời nói người ấy chỉ là khoa ngôn. Và bị hỏi, người ấy không thể chứng minh gì. Và hơn nữa, người ấy có thể rơi vào ách nạn. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, như vậy ra ngoài giới vực (avisaya) của người ấy!" (hết trích)

Khi người tu không còn làm bạn với, không còn lân la với, không còn dính chút gì với mắt và cái được thấy, tai và cái được nghe, mũi và cái được ngửi, lưỡi và cái được nếm, thân và cái được chạm xúc, ý và cái được suy nghĩ tư lường... thì đã tự bước ra khỏi ba cõi sáu đường rồi. Đó là giải thoát.

Đó cũng là ý nghĩa của Bát Nhã Tâm Kinh khi người tu thấy tất cả các pháp đều không có tự tánh. Bát Nhã Tâm Kinh viết về chẳng cùng muôn pháp làm bạn là, trích:

"Này Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc chính là không, không chính là sắc, thọ tưởng hành thức cũng đều như thế."

Này Xá Lợi Tử, tướng không của các pháp ấy chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt." (ngưng trích)

Như thế, đối với tất cả các pháp, ngài Bàng Uẩn không buông bỏ, mà cũng không nắm giữ hay dính vào. Và như thế, chẻ củi, gánh nước đều là thần thông.

Đó cũng là tông chỉ của Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh vậy.

THAM KHẢO:

- Kinh DN 11, Đức Phật không dạy thần thông. Bản dịch Thầy Minh Châu: https://suttacentral.net/dn11/vi/minh_chau
- Kinh DA 24: Phật nói, chỉ dạy trầm tư về đạo. Bản dịch Thầy Tuệ Sỹ: https://suttacentral.net/da24/vi/tue_sy
- Cư sĩ Bàng Long Uẩn. Bản dịch Thầy Thanh Từ: <http://thuongchieu.net/index.php/phapthoai/suphu/4782-banguan>
- Kinh SN 35.23. Kinh tất cả. Bản dịch Thầy Minh Châu:
- https://suttacentral.net/sn35.23/vi/minh_chau

HẠI NGƯỜI THÀNH HẠI MÌNH

Anh chàng nọ ở trong vùng
Có người thù địch đã từng bao năm
Chàng uất ức, chàng hờn căm
Nghĩ suy tìm cách hại ngầm đối phương
Nghĩ hoài chẳng kiếm ra đường
Lòng chàng do đó mãi vương muộn sầu
Có người thấy vậy đón đầu
Hỏi thăm: “Anh mãi buồn rầu vì sao?”
Chàng bèn tâm sự đôi câu:
“Kẻ thù nói xấu tôi bao nhiêu lần
Khiến tôi tức giận vô ngần
Nghĩ không ra cách trừ sân hận này
Nên tôi phiền não bao ngày
Báo thù chưa được lâu nay đợi chờ.”
Người kia bèn nói bắt ngờ:
“Tôi đây có cách để mà giúp anh
Chỉ cần đọc thật tâm thành

Một câu thần chú rất linh là rồi
‘Tỳ Đà La’ thật lạ đời
Câu thần chú đó giết người thù ngay
Nhưng câu thần chú hại thay
Tạo ra một triệu chứng đầy hiểm nguy
Ngày khi giết thù địch kia
Thời anh cũng lại tức thì chết theo,
Cách này quả thật hiểm nghèo
Vì dùng thần chú để gieo hại người
Thời mình cũng bị hại thôi
Cho nên tốt nhất theo tôi đừng dùng.”
Anh chàng nghe vậy coi thường
Không cần tính toán, vui mừng nói luôn:
“Xin làm phúc, xin làm ơn
Dạy cho tôi biết câu thần chú kia
Lòng tôi nôn nóng kể chi
Mối thù muốn báo tiếc gì thân tôi
Kẻ thù chết là được rồi
Dù tôi mất mạng lòng tôi vẫn vui.”

*

*Truyện này thí dụ ở đời
Lửa sân thiêu đốt tôi bởi nhân gian
Gây thù kết oán ngập tràn
Hại người chưa được lại mang hại về
Chính mình bị hại nào nề
Đọa “ba đường khổ” muôn bề hãi kinh
Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh
Quả nhiên bi thảm, thật tình thương đau
Vô minh che lấp dài lâu
Trầm luân mãi kiếp còn đâu thấy đường.
Chỉ cần Đạo Pháp tìm nương
Xả đi phiền não, hết vương hận thù
Gắng công phát triển lòng từ
Thân tâm thanh lọc ghé bờ thơm hương
Gieo niềm an lạc muôn phương
Đạo mầu giải thoát chân thường sáng soi.*

*

TÂM MINH NGÔ TĂNG GIAO

(Thi hóa phỏng theo Kinh Bách Dụ)
[Trích dẫn trong “SAKYAMUNI’S ONE
HUNDRED FABLES” do Tetcheng Liao dịch]





THÁNH HẠNH

(Phật Pháp Thử Năm – Bài viết của **Nhóm Áo Lam**)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Thưa Anh Chị Em (ACE) Áo Lam thương mến,
Hôm nay, Nhóm Áo Lam (NAL) xin kể câu chuyện của Trưởng lão Phát-di-da (Bhaddya) chúng ta gọi là Trưởng lão Phát-di.

Trưởng lão Phát-di tu hành rất tinh tấn, chứng đắc quả vị A la hán. Vì Trưởng lão người thấp lùn nên bị các tỳ kheo trẻ tuổi gán cho biệt hiệu là Lakundaka nghĩa là “người lùn tịt.”

Một hôm có 30 vị tỳ kheo ở phương xa đến yết kiến đức Phật. Đức Thế tôn quán thấy đã đủ cơ duyên cho các vị ấy chứng đắc được đạo quả, nên khi họ vừa ngồi xuống bên cạnh, ngài liền hỏi:

“Này chư tỳ kheo, khi quý vị bước vào đại sảnh, quý vị có thấy một vị trưởng lão nào chăng?”

Các vị tỳ kheo thưa:

“Bạch Thế tôn, khi bước vào đại sảnh, chúng con chẳng thấy có vị Trưởng lão nào cả, chỉ thấy một chú Sa di thấp lùn mà thôi.”

Đức Phật bảo:

“Này chư Tỳ kheo, vị đó chẳng phải là Sa di, tuy người thấp lùn và rất khiêm tốn, nhưng tu hành thật tinh tấn, chứng đắc quả vị A la hán rồi. Như lai chẳng gọi là Trưởng lão, những ai vì đầu bạc, đạo mạo trông như một Trưởng lão; chỉ bậc nào thông suốt Tứ Diệu Đế, chẳng hề sinh tâm làm náo hại đến chúng sanh, Như lai mới gọi đó là bậc Trưởng lão.”

Rồi đức Phật nói lên bài kệ sau đây, nhờ đó mà các vị tỳ kheo du phương chứng được quả vị A la hán.

Nhà thơ Phạm Thiên Thư đã thi hoá như sau:

*“Dù tuổi cao mày bạc
Không tịnh hạnh tu trì
Tôn xưng bậc hòa thượng
Gọi sông có ích gì.”*
(KPC, # 260)

*“Đủ kiến giải chân thực
Hiện khởi muôn pháp lành
Hộ trì khắp sinh linh
Luôn điều thân phục ý
Trí tuệ nhì bình minh
Đẳng danh tôn hòa thượng.”*
(KPC # 261)



Thưa Anh Chị Em thương mến,

Vì trưởng lão Phát-di có thân hình thấp lùn nên các tỳ kheo du tăng tưởng lầm là một chú Sa di. Đức Phật cho biết Trưởng lão đã chứng được quả vị cao nhất là A la hán, dứt sạch phiền não, sống khiêm tốn, không làm náo hại ai. Nhân đó đức Phật nêu rõ vài đức tính của một bậc Trưởng lão, dù nói

về bậc A la hán hay bậc xuất gia, chúng ta cũng cần nên biết nếu muốn noi gương để đạt được phần nào Thánh hạnh:

* thông suốt Tứ Diệu Đế, từ bi đối với mọi chúng sanh.

* tự chế để điều phục các căn

* diệt trừ hết các lậu hoặc

* trí tuệ sáng ngời.

Thương mến kính chúc ACE thấm nhuần hương từ bi, đức hạnh.

Trân trọng,

NAL

Từ Thất Niệm Đến Chánh Niệm

– Ý NGHĨA SÁM HỐI TẬP THỂ

Tâm Thường Định

Trong cuộc sống tu học và sinh hoạt Gia Đình Phật Tử, không ai tránh khỏi những lúc sơ suất, lầm lỗi hay thất niệm. Nhưng điều làm nên sức mạnh và ý nghĩa của tổ chức này không phải là sự toàn hảo của từng cá nhân, mà chính là tinh thần biết quay về, biết cùng nhau soi chiếu và nâng đỡ nhau trong ánh sáng của Tam Bảo. Sám hối tập thể không phải là hình thức gượng ép, mà là cơ hội để cả đơn vị lắng nghe tiếng gọi của lương tâm, cùng quán chiếu những điều chưa trọn vẹn, và phát nguyện làm mới. Đó chính là hơi thở sống còn của một tổ chức mệnh danh là **Gia đình**: có thương yêu, có tha thứ, và có cơ hội làm lại từ đầu.

Trong Phật giáo, “thất niệm” nghĩa là đánh mất sự tỉnh giác, để tâm ý buông lung trôi theo vọng tưởng, không còn an trú nơi hiện tại. Khi thất niệm, con người dễ bị chi phối bởi tham, sân, si; hành động, lời nói, suy nghĩ trở nên bất thiện, từ đó gây ra khổ đau cho bản thân và tha nhân. Ngược lại, chánh niệm là năng lực giữ cho tâm luôn sáng biết, tỉnh thức, soi chiếu mọi động thái của thân và tâm để không bị lôi cuốn vào phiền não.

Đặt trong đời sống Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử, vấn đề thất niệm trở nên hết sức thiết thực. Huynh trưởng không những là người hướng dẫn các em học Phật, mà còn là tấm gương sống động về đạo hạnh, kỷ luật và tình thương. Khi Huynh trưởng thất niệm — trong hành vi, lời nói, hay ngay cả trong việc điều hành, giáo dục — dễ dẫn đến những hậu quả: lời dạy và việc làm không thống nhất, tạo khoảng cách với đoàn sinh; thái độ nóng giận hoặc thiên vị gây mất hòa khí; hoặc trong tổ chức, có thể biến công việc chung thành mâu thuẫn cá nhân. Như vậy, thất niệm vừa là vấn đề cá nhân, vừa còn ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin và sự gắn bó của thế hệ đàn em đối với tổ chức.

Để khắc phục thất niệm, người Huynh trưởng

cần thực hành chánh niệm trong mọi hoàn cảnh: từ sinh hoạt thường nhật đến lúc điều hành trại, họp bàn tổ chức, hay trò chuyện với các em. Chánh niệm giúp Huynh trưởng giữ được tâm quân bình, nhận diện cảm xúc trước khi phát biểu, và hành xử theo tinh thần Từ bi – Trí tuệ thay vì theo phản ứng nhất thời. Đây cũng chính là cách hiện thực hóa Lục Hòa trong tổ chức: khi mỗi Huynh trưởng biết quay về chánh niệm, sự hòa thuận sẽ tự nhiên lan tỏa, giảm thiểu xung đột, nuôi dưỡng niềm tin và tình Lam.

Như vậy, thất niệm trong Phật giáo là một trạng thái mất phương hướng tâm linh, còn đối với Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam, thất niệm chính là nguy cơ đánh mất niềm tin, tình thương và sự gắn kết. Chánh niệm không những giữ cho mỗi người Huynh trưởng vững vàng trên con đường tu học, mà còn là nền tảng duy trì sự thanh tịnh, trong sáng và vững bền của tổ chức.

Điểm đặc thù của Gia Đình Phật Tử là hai chữ **Gia đình**. Trong một gia đình, không ai có thể trọn vẹn, ai cũng có những lúc yếu lòng, lạc hướng hay vấp ngã. Bản chất của đời sống tổ chức GDPT cũng vậy: khi một Huynh trưởng hay đoàn sinh rơi vào trạng thái thất niệm, đó không phải là cơ hội để phán xét hay loại trừ, mà chính là lúc tập thể cần vận dụng tinh thần **Lục Hòa** và **Tứ Nhiếp Pháp** để nâng đỡ và chuyển hóa.

Trước hết, tập thể cần khởi tâm từ bi, nhìn thất niệm như một dấu hiệu cảnh báo chứ không phải một lỗi lầm cố ý. Nếu một thành viên nóng nảy, lơ là, hay hành xử sai, thì thay vì lập tức kết tội, Gia đình cần tìm hiểu nguyên nhân: phải chăng do mệt mỏi, áp lực gia đình, công việc hay do thiếu sự nâng đỡ trong tu học? Thái độ lắng nghe và chia sẻ chính là bước đầu giúp người ấy trở lại với sự tỉnh thức.

Kế đến, tổ chức cần có những hình thức **nhắc nhở trong chánh niệm**. Ở đây, kỷ luật không



nên hiểu là hình phạt, mà là phương tiện giáo hóa. Một lời nhắc nhở khéo léo, một buổi sinh hoạt chia sẻ, hay một cuộc gặp riêng với tâm từ bi sẽ có sức mạnh giúp người đang thất niệm dừng lại và quán chiếu. Nếu cần, có thể tổ chức những buổi sinh hoạt Phật pháp chung, thực tập thiền quán hoặc tụng kinh niệm Phật để nuôi dưỡng năng lượng tỉnh giác cho cả tập thể.

Sau cùng, điều quan trọng là **tập thể không quay lưng với người thất niệm**. Trong một Gia đình, khi một người yếu đuối thì những người còn lại phải nắm tay đỡ dậy, để người ấy thấy mình vẫn được thương yêu, vẫn thuộc về cộng đồng. Sự nâng đỡ này vừa cứu vãn một cá nhân, mà còn làm sáng tỏ tinh thần “tình Lam” vốn là mạch sống của GĐPT.

Nói cách khác, khi có hiện tượng thất niệm, tập thể không được xem đó là điều ngoại lệ hay gánh nặng, mà chính là cơ hội để toàn đơn vị thực tập chánh niệm tập thể: cùng nhau nhìn lại, cùng nhau tu sửa, và cùng nhau bước tới. Gia đình Phật Tử tồn tại không phải nhờ những con người hoàn hảo, mà nhờ những trái tim biết nâng đỡ nhau trở về với ánh sáng của Phật pháp.

Sám hối tập thể là một nghi thức, đồng thời là một dòng suối trong mát tưới tắm tâm hồn từng Huynh trưởng và đoàn sinh. Mỗi lần cúi đầu nhận lỗi trước đại chúng là mỗi lần ta học cách khiêm cung, mỗi lần ta nguyện sửa sai là mỗi lần ánh sáng tỉnh thức lại bùng lên. Chính trong sự cùng nhau phát lộ và cùng nhau đứng dậy ấy, tình Lam được nuôi dưỡng, niềm tin được bồi đắp, và lý tưởng GĐPT trở nên vững chãi. Tha thiết mong rằng mỗi cấp Hướng dẫn, mỗi đơn vị, mỗi Huynh trưởng và đoàn sinh, hãy xem sám hối tập thể như một pháp môn thiết thực để gìn giữ sự trong sáng của tâm hồn và sự bền vững của tổ chức. Bởi chỉ có biết nhìn lại và cùng nhau làm mới, chúng ta mới thật sự xứng đáng là những người con Phật, chung một mái nhà Lam, chung một con đường phụng sự.

Sacramento 19 tháng 08 năm 2025

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

HIẾU

*Đã biết mình làm lỗi
Sao chẳng nói lời xin
Đường trần muôn vạn lối
Làm sao quay lại tìm*

*Đã biết điều phai nhạt
Sao mang giấc mơ buồn
Phôi pha là câu hát
Bay vào sợi mưa tuôn*

*Đã biết đời rất ngắn
Sao không hiểu ngày vui
Đường như trong tĩnh lặng
An nhiên hóa nụ cười*

QUY HỒNG



MỘT KHÚC MẮC VỀ KINH KIM CANG

Thiện Quả - Đào Văn Bình

Có một nhà trí thức, có thể nói là “Thiên kinh vạn quyển” ái mộ Phật, nghiên cứu kinh điển rất nhiều. Thế nhưng có một đoạn trong Kinh Kim Cang ông không sao hiểu nổi. Ông đã nhờ nhiều nhà trí thức giải thích dùm nhưng những lời giải thích có vẻ gượng gạo càng làm cho vấn đề trở nên bế tắc. Cuối cùng ông quyết định vấn hỏi một vị thiền sư xem Phật gia có thật sự hiểu thấu đáo kinh điển hay chỉ đọc tụng như một cái máy, tin mà không hiểu gì hết.

Khi hội kiến thiền sư, ông trình bày thắc mắc của mình, “Thưa thầy, trong Kinh Kim Cang có đoạn: ‘Tu Bồ Đề, ví như có người thân như Núi Tu Di. Ý ông thế nào? Thân người ấy có to lớn không? Tu Bồ Đề thưa, bạch Thế Tôn, rất lớn. Vì sao? Phật nói chẳng phải thân to lớn, như thế mới là thân to lớn.’

“Thưa thầy, ‘Thân to lớn mà không phải thân to lớn,’ tức thân nhỏ bé, làm sao có thể lại là thân to lớn? Phải chăng có cái gì mâu thuẫn trong câu kinh này?”

Nghe hỏi vậy, sư mỉm cười rồi nhẹ nhàng nói, “Để hiểu đoạn kinh này xin ông lắng nghe câu chuyện sau đây.”

Nói rồi sư kể:

Có hai vị sa môn huynh đệ, trong một chuyến du hóa tình cờ xe đồ bị hư phải dừng lại bên đường. Cũng đã tới giờ Ngọ, hai vị tìm vào một quán cơm chay. Khi thấy khách bước vào, người hầu bàn tới chào rồi chờ khách gọi món ăn. Vị sư đệ gọi một tô hủ tíu chay, còn vị sư huynh gọi một tô mì chay. Một lát sau, có thể do lầm lẫn của nhà bếp và vô ý, người hầu bàn đưa ra hai tô hủ tíu. Vị sư đệ nhận và ăn tô hủ tíu đã đành, còn vị sư huynh cũng nhận và điềm nhiên ăn tô hủ tíu.

Khi ăn xong, vị sư đệ với vẻ bồn chồn, lên tiếng hỏi, “Sư huynh gọi tô mì chay, khi bồi bàn đem ra tô hủ tíu, sư huynh có thấy đó là tô hủ tíu không?”

Vị sư huynh đáp, “Có chứ, huynh biết đó là tô hủ tíu chứ.”

“Thế tại sao huynh ăn mà không phản ứng gì? Không than phiền hay yêu cầu chủ quán đổi tô mì chay cho sư huynh?”

Vị sư huynh cười đáp, “Đệ đọc tụng hằng ngày Kinh Kim Cang đã quên mất đoạn, ‘Thân to lớn chẳng phải thân to lớn’ rồi sao? Thì ngày hôm nay, ‘Tô mì chay chẳng phải tô mì chay như thế mới là tô mì chay.’ Sau khi gọi tô mì chay, huynh quên tất cả và không còn nhớ tới nó nữa. Chính vì thế mà tô mì chay hay tô gì đó hay tô hủ tíu cũng đều như nhau cả. Cho nên trước mặt huynh tô hủ tíu cũng là tô mì. Theo lời dạy trong Kinh Kim Cang, huynh đang luyện tâm không phân biệt.”

Nghe sư huynh giảng thế, vị sư đệ như bừng nở hoa tâm và đứng lên vái lạy vị sư huynh của mình.

Kể tới đây, sư dừng lại một chút rồi nói tiếp, “Kinh Kim Cang không thể hiểu chữ

bằng nghĩa, bằng biện luận mà bằng cái Tâm Vô Sai Biệt. Kinh Kim Cang là kinh phá mọi ràng buộc, mê lầm. Khi đã vô sai biệt thì làm gì có lớn có nhỏ? Lớn cũng là nhỏ mà nhỏ cũng là lớn. Nó cũng chính là Trí Tuệ Bát Nhã. Nó là kinh đại thừa đốn giáo mà Lục Tổ Huệ Năng tu thành Phật. Thưa ông, khi đã thấu đáo Trí Tuệ Bát Nhã thì:

- Khi người đời tán dương ông là một học giả mà ông coi mình không phải học giả, như thế mới là học giả.

- Khi người đời tán dương ông là nhà đạo đức mà ông thấy mình chưa phải là nhà đạo đức, như thế mới là nhà đạo đức.

- Khi ông thông minh mà không bao giờ tỏ ra thông minh, như thế mới thật là thông minh.

- Khi ông biết mà tỏ ra mình như không biết, như thế mới là biết.

- Khi ông là tỷ phú mà ông coi mình như kẻ nghèo khó như thế mới là tỷ phú.



THÁNG TÁM TRUNG THU

(Ngũ độ thanh – Bát vĩ đồng âm – Liên hoàn)

*Vũ điệu mây ngàn rải khắp nơi
Hạnh hè nắng ngập cũng đà vui
Ngoài sân cỏ dại vườn mầm mới
Phía ruộng màu hoen trời thăm ngời
Rộn rã xanh về cây lá hồi?
Yên hàn nhọc hết nghĩa tình ơi!
Duyên lành nguyện thấy bình an tới
Vạn nẻo hòa chung tạ đất trời.*

*Vạn nẻo hòa chung tạ đất trời
Trăng về sáng rõ đạo trần chơi
Nương thâm cảnh thế... chìm bao nỗi
Ngẫm cả niềm riêng... hết một đời
Huệ hiển... lòng vui cần hãy tới
Tâm bình... Đạo hỉ khó dân rơi
Thu vàng nắng trải nay cùng gọi
Vũ điệu mây ngàn rải khắp nơi.*

Trung Thu 2025

MINH ĐẠO



- Khi ông thành công mà ông nói có gì gọi là thành công đâu và hồi hướng công đức về tất cả mọi người, như thế mới là thành công.

- Khi ông phục vụ mà nói rằng tôi có phục vụ gì đâu, đó chỉ là bốn phận, như thế mới là phục vụ.

- Khi ông nổi tiếng mà nói rằng hư không vốn thanh tịnh, làm gì có sự nổi tiếng trong hư không, như thế mới là người nổi tiếng.

- Khi ông bố thí mà không thấy có chuyện bố thí, như thế mới là bố thí.

- Khi ông cúng dường mà không chấp mình có cúng dường, tức không kể công, như thế mới gọi là cúng dường.

Người đời cần có hình, danh, sắc, tướng để mà sống. Nhưng người tu hành hay thiện tri thức

phải phá bỏ mọi hình, danh, sắc, tướng đang tạm gắn trên người mình. Cũng chính vì thế mà ngài Tu Bồ Đề đã thưa với Phật rằng, "Con không chấp niệm con là A La Hán Ly Dục. Bạch Thế Tôn, nếu con còn chấp niệm rằng con là A La Hán Ly Dục thì chắc Thế Tôn không nói Tu Bồ Đề ưa làm hạnh tịch tịnh A Lan Na."

Nghe tới đây vị trí thức bưng nở hoa tâm, như giữa cơn khát cháy được uống một ly nước dừa tươi, như trời nắng hạn gặp cơn mưa rào và trút được một gánh nặng đã đeo đuổi ông bao năm trời.

Ông nói, "Kim Cang đúng là tâm kinh, hiểu bằng tâm chứng ngộ, đó là pháp môn tu thành Phật mà người bình thường không sao hiểu được. Xin tạ ơn thầy."

Không thể nào quên

HẠNH THUẦN

Ở vào cái tuổi “thất thập”, đầu óc tôi bắt đầu nhớ nhớ quên quên nhiều chuyện - nhất là những chuyện trước mắt, trong cuộc sống hiện tại. Chẳng hạn, kính đã mang trên mũi, khẩu trang đã ở dưới cằm mà vẫn cố gắng quýt đi tìm. Hoặc đang chuẩn bị ra khỏi nhà, khách lại bất ngờ ghé thăm, thế là quên trước quên sau chuyện đem theo chìa khóa, giấy tờ cần thiết. Hoặc đang nói mà bị ai đó cắt ngang, đầu óc lập tức trống trơn như trang giấy trắng, không biết mình muốn nói gì nữa! Tra cứu khoa học thường thức, tôi được biết đó là hiện tượng “sương mù não” ở người cao tuổi (hiện nay, theo quy định của nhà nước là 60 tuổi trở lên). Có người đã giải thích nguyên nhân của hiện tượng: do đã chích nhiều mũi vaccin ngừa Covid-19. Phần tôi hồi đó đã chích đủ bốn mũi, và giữ giấy chứng nhận của cơ quan y tế như “lá bùa hộ mạng”. Giấy chứng nhận đó trở thành một trong những kỷ niệm về một thời đại dịch kinh hoàng.



Tuy vậy, bây giờ tôi vẫn nhớ những chuyện cần phải nhớ. Chẳng hạn, khi đi khám bệnh bảo hiểm y tế, tôi trả lời rành mạch cho nhân viên tiếp nhận tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, tiền sử bệnh... Thành thạo, tôi còn dí dỏm trao đổi với những người đồng bệnh ngồi chờ khám, cho vui đi nỗi lo về sức khỏe.

Nhắc chuyện nay để nhớ chuyện xưa. Trong hai bậc sinh thành của tôi, tôi nhớ những kỷ niệm với mẹ hơn vì ba tôi mất đã lâu, khi tôi còn phải làm việc xa nhà. Đến tuổi nghỉ hưu, tôi về quê và được sống với mẹ những năm cuối đời của bà. Tôi đã cẩn thận ghi chép những kỷ niệm về bà trong một cuốn sổ. Hồi đó, mẹ thường nhắc chị em tôi thay mặt bà thăm viếng các bậc tôn túc, bà con đã lớn tuổi, để thực hiện lời người xưa dạy: “Yêu trẻ, trẻ đến nhà. Yêu già, già để tuổi cho.” Mẹ đã kỹ lưỡng dặn dò chị em tôi những việc phải làm sau khi bà qua đời. Chị em tôi đã thực hiện nghiêm túc những lời di huấn của mẹ trong năm năm qua. Khi có dịp ngồi bên nhau, chị em tôi lại nhắc: “Mẹ đã dặn thế này... Mẹ đã nói thế kia...” Đôi khi chúng tôi cười âu yếm, kể lại những câu chuyện vui về mẹ. Ở tuổi thượng thọ, mẹ bỗng hồn nhiên như trẻ thơ. Có lần tôi hết hồn khi phát hiện mấy con kiến đỏ trên gối mẹ nằm. Mẹ nói tình bơ: “Sao tui nó tài vậy, me nhét mùng kỷ mà vẫn chun vô được!?” Hoặc khi nhắc về một người bà con, mẹ không nhớ được tên: “Ông Tôn Thất chi, con của ông Tôn Thất gì đó.” Đối với cháu chắt, mẹ luôn dành sự quan tâm đến sức khỏe và việc học hành của chúng. Thành thạo, mẹ trích từ tiền các con phụng dưỡng - mà mẹ gọi là “lương hưu của mẹ” - để gởi cho cháu chắt “ăn bánh, uống sữa”.

Trong cuộc sống, có những việc đến lúc phải quên thì chấp nhận quên đi thôi. Nhưng, đối với những kỷ niệm đẹp, những hồi ức quý báu thì tôi thường cố gắng ôm ấp, mãi nhớ về. Chỉ buồn rằng đến một ngày nào đó, chúng sẽ bị lãng quên, phai nhạt theo tuổi tác./.



BUỔI CHIỀU MÙA THU

*Rơi chiếc lá thu thật khẽ
Đường như chiều mệnh mông...*

*Ngón tay gầy lướt trên phím thời gian
Cộng gió thổi sợi buồn mê mải
Ánh mắt màu thu u uẩn
Ám ảnh suốt mùa dài*

*Gió về lối gió
Những đám mây màu tro như chực khóc
Chiều ằng ặng nước
Lòng tưởng êm tiếng sóng
Muôn lối đổ về sông*

*Chiếc lá cuối cùng vờ đi đâu đó
Chiều trống rỗng mệnh mông
Khúc hát mùa thu ai ngân nga giai điệu
Như dắt tôi về vườn xưa
Vùng cỏ dại sương mù...*

SƯƠNG TRẮNG BAY...

*Chấm phá màu hoa cúc
Phác họa bức tranh thu
Mây vẽ hình tim vỡ
Chuyện tình xưa xa mù...*

*Lãng quên trong miền nhớ
Bóng người về thiên thu
Muôn trùng mưa vây kín
Đội xuống lòng thâm u...*

*Giọt buồn ngân ngân lệ
Vọng xưa phím âm gầy
Nhật nhòa hư dung cũ
Đầy trời sương trắng bay...*

Thơ **TỊNH BÌNH**

Nói chuyện với rặng bần

TRẦN HOÀNG VY



Đi dọc miền sông nước, những năm còn ở quê nhà, buổi trưa ghé một rặng bần ven sông, bỗng thềm lên bờ vắng vắng nằm đồng đưa à ơi ví dầu cùng cây, cùng nước và cùng trời xanh mây trắng...

Sông đang vào mùa lũ, một mùa "lũ đẹp" như bà con mình vẫn nói. Dòng nước ngầu đục, cuộn cuộn phù sa, in in đổ về phía hạ lưu, loang loáng cái nắng thu dịu dàng vàng nhẹ, như tấm vải xanh phớt hồng, điểm xuyến bằng những chùm kim tuyến, cứ long lanh, lóng lánh như ánh mắt cô hàng nước bên bến sông hiu quạnh, bỗng thoáng thấy thuyền ghé quay đầu ghé mũi để lên bờ.

Ô! Một bông hoa bần nở trắng tinh khôi, phơn phớt cái màu hồng pha tím, lẳng lẳng âm thầm giữa tầng xanh lá. Nhìn kỹ, đã có rất nhiều hoa đã qua kỳ mãn khai, khoe cái đài hoa với trái bần non, tròn dẹt, nhọn hoắt một cái vòi nhỏ ở chính giữa trái, thì ra cũng đã đến kỳ trái bần chín dần và rụng xuống vì bây giờ đã là tháng tám âm lịch, đang trở lại cái chu kỳ của mùa trái (từ tháng 4 – tháng 11 âm lịch). Chợt nhớ câu ca dao xưa: "Muốn ăn mắm sặc bần chua/ Chờ mùa nước nổi ăn cho đã thèm", mắt bỗng mơ màng một tờ... cơm nguội! A, mà thứ mắm sặc bần chua này đâu dễ mà tìm? Nghe in hình chỉ phổ biến ở miệt Gò Công, nơi giáp biển, có nước mặn, nước lợ. Con cá sặc có nhiều, và trái bần được làm chua bởi những bàn tay nội trợ tài hoa của các cô con gái xứ Gò Công mà nổi danh vào tận...ca dao! Bỗng lần theo đầu vắng, tay nắm vào cái gốc bần sù xì, u nần theo năm tháng, nhớ lóng lánh: Hồi năm... Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi về miệt

sông nước này. Đến bữa, dân quanh vùng dâng lên Nguyễn một món lạ, đó là bột trái bần được chế biến thành một thức ăn rất đặc biệt: Trái bần cà ra thành một chất bột, lóng lấy phần tinh bột, đem trộn cùng với muối, ớt vài thứ gia vị khác, bần trở thành một món ăn...cứu đói của những người dân hạ bạc sông nước. Nguyễn Ánh ăn và khen ngon. Sau này khi lên ngôi vua, ông đã khen thưởng dân làng, ban tên cho bần là "Thủy liễu". Một cái tên có vẻ kiêu sa đài các, ấy vậy mà rất ít người gọi. Bần vẫn là bần với nhiều cung bậc của cuộc sống. Trái bần cũng là món ăn, giúp nghĩa quân Trương Công Định một thời bám vào vùng sông nước đánh giặc Pháp, sống được nhờ trái bần dân dã này. Bần cũng để và chỉ gọi những người nghèo khổ, gầy gò, áo ôm, và có thời kỳ để chỉ thứ bậc giai cấp: "Bần nông" và "bần cố nông" thật tội nghiệp!

Trưa, cái vắng toàng teng, nghiêng nghiêng bên sóng lá. Tiếng gió nhẹ rung cây bần xạt xào. Có tiếng anh chàng bên quán nước vọng ra: "Chiều chiều xuống bến ba lần/ Trông em không thấy, thấy bần xơ rơ!". Lạ, đâu đã chiều? Anh chàng đang... tán bằng ca dao! Bần đang mùa xanh rì, khỏe khoắn, lấy đâu mà xơ rơ? Có tiếng khúc khích. Chắc là cô chủ quán, lại đẩy đưa bằng những câu huê tình có từ thời ông... cổ nội: "Lẻ đôi, em chịu lẻ đôi/ Hoa tàn em cũng đợi, bần trôi em cũng chờ!". Lần này thì tiếng cây bần cười rồi. Cười khùng khục, và anh chàng tình si thì cố dò hỏi: "Neo ghe vô dựa gốc bần/ Em thương anh nói vậy chớ biết đặng gần hay không?". Tôi bỗng cảm thương cho anh chàng làm nghề thương hồ, lỡ trồng một gốc bần... trước quán ở ven sông!

Ở cái xứ chung quanh tứ bề là kênh mương, sông rạch. Đất bồi phù sa lằng, người dân bám sông, bám rạch mà sống, thì bần cũng giăng thành hàng thành lũy, cùng với trầm được, ô rô, cóc kèn, dừa nước mà chiếm lĩnh ven bờ. Được tính tình bần cũng dễ chịu. Nước ngọt, nước lợ, nước mặn gì bần cũng chịu được, sống khỏe và lớn khỏe, chỉ có điều cái tên "bần" nghe sao cơ hàn, cùng cực. Chẳng thế mà người ta đổ nhau về cây bần là: "Giống chi toàn là giống đục/ Thiếu tứ bề cam cực chung thân!" (Đố là cây gì?). Hay xót thương mà than thở: "Cây bần kia hồi cây bần/ Lá xanh bông trắng lại gần không thơm"! Những năm gần đây, những cây bên bờ sông như lộc vừng, si, sanh, sung... bỗng dưng có giá. Người ta "đào tận gốc, trốc tận rễ" sẵn lòng ráo riết, đem về cho tạo

dáng và bán cho các đại gia ở nhà lầu, biệt thự mua về làm cây kiểng trong vườn, tạo mảng xanh cho những căn nhà vốn nhiều bê tông, sắt thép. Quả là một bước từ... sinh lầy, sông nước bước vào sân vườn, công viên và biệt thự. Tội nghiệp, chỉ có anh bần. Cho dù cổ thụ, hình dáng uy nghiêm, cổ quái thiên hạ vẫn tránh xa, chẳng ai dại mà dây với... bần! Gọi tên thôi đã thấy "mạt", thấy "nghèo". Có lẽ vì vậy mà bần cứ kéo dài thành hàng, thành dãy làm bạn với sông nước, ghe thuyền và những ngư dân, thương hồ... hay như những người lỡ vận: "*Cảm thương ô dức, bởi lời/ Cha sao mẹ sến dựa nơi gốc bần*". Và những cô gái miền sông nước đôi khi tủi duyên tủi phận cũng ví von mình: "*Thân em như trái bần trôi/ Sóng dập gió dồi biết tấp vào đâu?*". Thế nhưng cũng chính nhờ vào cây bần, mà lứa đôi có dịp gần gũi quen biết. Đến nỗi, khi cây bần bị đốn, chàng trai đã "nổi cộc" mà chửi rằng: "*Mồ cha đũa đốn cây bần/ Không cho ghe cá đậu gần ghe tôm*".

Rồi cũng có những chàng trai gan lì, quyết bảo vệ tình yêu lứa đôi của mình: "*Phụ mẫu đánh anh quật quả quật quại/ Đem anh treo tại nhánh bần/ Rủi đứt dây mà rút xuống/ Anh cũng lần mò kiếm em*". Quả là một tình yêu thủy chung son sắc nơi miệt sông nước này.

Bần dù sao cũng chỉ là bần! Giống như cái anh quanh năm suốt tháng, trần sì cái quần xà loãn lặn hụp bên sông bằng nghề chài lưới, đơm đó, kéo đăng... nghèo, và nhiều khi dưới mắt người khác, còn được coi là... vô tích sự! Sinh tiền, Tri huyện Trà Vang (Trà Vinh- Vĩnh Long) là Bùi Hữu

ghĩa, tức Thủ khoa Nghĩa (1807- 1872) vốn là vị quan thanh liêm chánh trực, yêu dân nghèo, ghét bọn vô học, cường hào cậy thế ức hiếp dân, đã mượn hình ảnh cây bần để vịnh mỉa mai rằng: "*Cao lớn làm chi bần hời bần?/ Uống sanh trong thế đứng tần ngân/ Lá xanh tơ liễu, nhành thưa thốt/ Bông bạc đường mai, nhụy sượng sần/ Quyển luyến bầy cò bay sập sập/ Chiều qui đàn khi tới gần lân*" (Vịnh Cây bần), thì rõ là...oan và tội nghiệp cho bần. Bởi lẽ bần sinh ra vốn đã... bần! Làm bạn với dân chài hạ bạc, ghe khách thương hồ cùng chim muông và có khi là cả...khỉ? Nhưng tính hiền hòa, chịu thương chịu khó, nên dân yêu dân mến mà chia sẻ nỗi niềm thân phận, kể cả những kỷ niệm riêng tư, vì vậy mà hình ảnh bần mới được đưa nhiều vào ca dao như đã kể sơ sơ ở trên. Nói đại, các cây anh, cây chị ở vùng xôn xao sóng nước này, được người đời ưa chuộng, rước hết về sân vườn làm cây kiểng. Còn lại có mình bần, nếu không xếp hàng mà đứng lên, lấy ai che chắn sóng gió? Cái nguy cơ lũ lụt, nước tràn là khó tránh khỏi. Lúc đó thì thôi đừng có than khóc mà kêu "bần ơi! Bần hời!..." nữa nhé?

Gió đã đổi hướng, nước dần dần rút, những bờ bãi ven sông ánh lên cái màu phù sa mịn màng, loáng nước. Những gốc bần, những rặng bần vẫn bám sâu rễ vào lòng đất, xanh dân đã đến thật thà. Một chiếc ghe đã cập vào bến, mũi gát vào gốc bần. Người ta đang chuyển tôm cá lên bến, vào bờ. Ngước mắt nhìn rặng bần, bắt gặp gió lay động và nụ cười vu vơ, xạo xào như hơi thở...





CHỈ HỌA HOẢN

Gieo vắn sao dùng chữ oái ăm?
Khiến cho thi hữu phải bấn khoăn
Sửa bôi rồi rít nghiên hầu cạn
Gạch xóa lu bù bút phải quăn
Thảo được nửa bài tâm đã nản
Họa cho đủ vắn giấy thêm xoắn
Men nồng chưa nhấp mà cay cú
May mà thi phú chỉ họa hoẩn!
Làm thơ tuy thế mà lại khó
Tâm phải yên thơ mới ra vắn.

HỒI TƯỞNG

Căn nhà em sườn non nhỏ
Ngay phía sau Linh tự Từ Quang
Kế bên Ngọc Bích huy hoàng
Trông ra biển cả mênh mang sóng vờn

Sáng thức dậy chim rừng thỏ thẻ
Chiều vi vu nhẹ gió reo
Chuông chùa đùng đỉnh hòa theo
Ham chi danh lợi, giàu nghèo bận tâm!

Cần thanh lọc tinh thần trong trắng
Hoa từ bi tươi thắm trở cao
Thảnh thơi ngày tháng tiêu dao
Sóng xanh mặt nước, hoa đào trên non

Và trái đất vẫn tròn muôn thuở
Hắn có ngày hội ngộ bên nhau
Bạn hiền hồ dễ mấy ai
Cờ Hoa xừ tuyết nhớ người bạn xưa!

Nhìn trước mắt cuộc đời dâu bể
Năm mươi năm vận nước điêu linh
Nắn bút hoa kể chuyện bất bình
Lòng xót xa nhìn về quê mẹ
Lệ tuôn trào trước đời bạc đen.
Nay cách biệt nghìn trùng viễn xứ
Người phương nam, kẻ ở phương tây

Bạn bè có chị không còn nữa
Đâu đây còn vọng tiếng nói cười
Trần thế chị đã tròn nghĩa vụ
Niết bàn Cực lạc ắt siêu sanh
Nhớ nhau nên viết vội mấy hàng
Hồn ai nương theo gió bay cao...

Thơ **DIỆU VIÊN**

BẢN SANH: TRUYỆN 1

JATAKA TALES: STORY 1

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI BHIKKHU

Viết dịch và rút ngắn: Nguyên Giác

Lời Dịch Giả: Để giúp giới trẻ Việt Nam có thể dễ dàng học căn bản Phật pháp, các truyện Bản sanh nơi đây sẽ được rút ngắn và viết lại cho đơn giản trong song ngữ Việt - Anh. Dịch giả hy vọng các truyện Bản sanh song ngữ sẽ giúp cho quý tăng ni, giáo viên, và Phật Tử có thêm một phương tiện mới để hoằng pháp. Nguồn sẽ dựa theo bản tiếng Anh của 547 truyện Jataka trên mạng SuttaCentral

(<https://suttacentral.net/>) trong khi đối chiếu với Ancient Buddhist Texts (<https://ancient-buddhist-texts.net/>). Dịch giả sẽ dựa vào Google Translate, sau đó sẽ cô đọng, hiệu đính, thực hiện tuần tự từng nhóm mười truyện, từ truyện đầu cho tới hết, khi sức khỏe còn cho phép làm việc. Độc giả có thể đọc các bản Việt dịch đầy đủ xin tìm đọc từ **Kinh Tiểu Bộ Tập IV** cho tới **Tập X** ở đây:

<https://thuvienhoasen.org/p13a31409/dai-tang-kinh-tieng-viet-nam-truyen-va-bac-truyen>.

Nguyên cho Phật pháp trường tồn, nguyên cho tất cả chúng sanh được thuận duyên trên đường giải thoát. Nguyên Giác.

Translator's Note: To help Vietnamese youth easily learn the basics of Buddhism, the Jataka stories have been shortened and rewritten in simplified bilingual Vietnamese-English. The translator hopes that these bilingual Jataka stories will provide monastics, teachers, and Buddhists with a new means to propagate the Dharma. The source material is based on the English versions of 547 Jataka stories available on the SuttaCentral and Ancient Buddhist Texts websites. The translator will use Google Translate as a base, then condense, proofread, and work on each group of ten stories sequentially, from the first



story to the last, as his health permits. May the Dharma endure forever, and may all sentient beings have favorable conditions on the path to liberation. Nguyên Giác.

J1. Apannaka Jātaka -- Vượt qua sa mạc cần có trí tuệ.

Tóm tắt: Quy y Tam Bảo là bước đầu dẫn tới chân lý và thịnh vượng. Ngược lại, những ai có niềm tin sai lầm sẽ đau khổ, lạc hướng. Bồ Tát, xưa kia là một thương gia, đã tránh được một trò lừa của yêu tinh. Một thương gia trẻ khờ dại đã đổ cạn nước, bị yêu tinh lừa rằng phía trước còn nhiều hơn. Đoàn tùy tùng của gã khờ, không thể nấu cơm, kiệt sức vì đói và bị ăn thịt. Bồ Tát giữ nước lại, và đoàn tùy tùng của ngài sống sót.

Anatha-pindika, một vị thủ quỹ giàu có, đã đến Đại Tự viện Jetavana để thăm Đức Thế Tôn. Ông mang theo năm trăm người bạn của mình, những đệ tử của các trường phái triết học khác. Sau khi bày tỏ lòng kính trọng và dâng cúng, ông cùng bạn bè ngồi nghe bài pháp của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn, với giọng nói mạnh mẽ như tiếng sấm từ gầm và dịu dàng như chuỗi ngọc quý, đã thuyết giảng một bài pháp ngọt ngào và đẹp đẽ về Chân lý. Năm trăm đệ tử ấy cảm động đến mức họ từ bỏ niềm tin ngoại giáo, và bắt đầu quy y Tam Bảo: Phật, Pháp và Tăng. Từ đó, họ thường xuyên cùng Anatha-pindika đến chùa để nghe giáo pháp của Đức Phật.

Tuy nhiên, vài tháng sau, Đức Thế Tôn rời Jetavana đến Rajagaha. Ngay khi Ngài đi, năm trăm đệ tử ấy lại quay về với niềm tin cũ. Khi Đức Thế Tôn trở lại sau bảy hoặc tám tháng, Anatha-pindika lại dẫn bạn bè đến chùa. Vị thủ quỹ kể cho

Đức Phật nghe rằng bạn bè ông đã bỏ rơi đức tin Tam Bảo trong thời gian Ngài vắng mặt.

Đức Phật giải thích rằng không có nơi nương tựa nào cao quý hơn Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) và những ai quy y Tam Bảo sẽ được giải thoát khỏi khổ đau và tái sinh vào cõi vinh quang. Ngài giải thích rằng việc rời bỏ Tam Bảo để theo các giáo lý khác là một sai lầm nghiêm trọng. Sau đó, Ngài kể một câu chuyện để minh họa nguy hiểm của việc theo các giáo lý sai lầm.

Đức Phật kể như sau. Ngày xưa, ở thành Benares, có một thương nhân thông thái, tức là Bồ Tát, tiền thân Đức Phật, và một thương nhân ngu ngốc, đầu óc cố chấp. Cả hai chuẩn bị dẫn đầu một đoàn xe gồm năm trăm xe chở hàng vượt qua một vùng hoang mạc dài và nguy hiểm. Bồ Tát biết sẽ khó khăn khi đi cùng một nhóm lớn, đề nghị một đoàn đi trước, đoàn kia đi sau. Thương nhân ngu ngốc, háo thắng muốn được ưu tiên, chọn đi trước, tin rằng sẽ có đường đi bằng phẳng hơn, cỏ tươi cho bò kéo xe và giá cả tốt hơn cho hàng hóa. Bồ Tát thì thấy lợi thế khi đi sau, vì sẽ được đi trên đường đã được dọn sẵn, giếng nước đã được đào và giá cả đã được định sẵn.

Đoàn của thương nhân ngu ngốc khởi hành, mang theo một lượng lớn nước. Giữa sa mạc, một con yêu tinh xảo quyệt, giả dạng người, đến gần họ trên một chiếc xe ngựa đẹp đẽ. Yêu tinh và các thuộc hạ ướm sũng và đeo hoa sen, nói rằng phía trước có một khu rừng xanh tươi, ngập nước mưa với nguồn nước dồi dào. Yêu tinh khuyên thương nhân nên vứt bỏ nước đi để giảm tải xe, vì nước không còn cần thiết nữa. Thương nhân ngu ngốc, không suy nghĩ, làm theo lời khuyên đó.

Khi đêm xuống, đoàn xe không tìm thấy nước. Một môi và khát, người và bò kéo xe ngã quỵ. Đêm đó, yêu tinh cùng đồng bọn từ thành phố của chúng xuất hiện và ăn thịt từng người và con vật, chỉ để lại xương và năm trăm chiếc xe cùng hàng hóa nguyên vẹn.

Sáu tuần sau, đoàn của Bồ Tát bắt đầu hành trình. Ngài đảm bảo rằng mọi người mang đủ nước và cảnh báo không được dùng nước khi chưa được phép hoặc ăn bất kỳ cây cỏ lạ nào. Giữa hoang mạc, họ gặp lại con yêu tinh, y vẫn kể câu chuyện giả dối như trước. Nhưng Bồ Tát không bị lừa. Ngài nhận ra người đó có mắt đỏ và không có bóng, dấu hiệu của yêu tinh. Ngài từ chối vứt bỏ nước và hỏi mọi người về dấu hiệu mưa. Họ xác nhận không thấy mây bão, sấm chớp hay nghe tiếng sấm. Bồ Tát tuyên bố người đó là yêu tinh và cảnh báo rằng đoàn trước do thương nhân ngu ngốc dẫn đầu có thể đã bị tiêu diệt vì nghe theo lời yêu tinh.

Bồ Tát thúc giục mọi người tiếp tục đi mà không lãng phí giọt nước nào. Chẳng bao lâu, họ đến nơi còn lại của đoàn xe ngu ngốc: năm trăm chiếc xe và những bộ xương rải rác. Bồ Tát cho

dựng trại an toàn qua đêm, với bò kéo xe ở giữa và người canh gác. Sáng hôm sau, Ngài cho thay thế các xe yếu và hàng hóa thường bằng xe chắc chắn và hàng hóa quý giá còn lại. Họ tiếp tục hành trình, đến đích và trở về an toàn, không mất một người nào.

Sau khi kể xong câu chuyện, Đức Phật giải thích bài học: "Ngày xưa cũng như bây giờ, những ai ngu ngốc theo nơi nương tựa sai lầm sẽ gặp diệt vong, còn những ai bám chặt chân lý sẽ thịnh vượng."

Đức Phật kết luận bằng cách xác định các nhân vật trong câu chuyện. Tiền thân của Devadatta là thương nhân ngu ngốc, và những người theo hần là đệ tử của thương nhân ngu ngốc. Thương nhân thông thái, Bồ Tát, chính là tiền thân Đức Phật. Năm trăm đệ tử nghe bài học về tầm quan trọng của việc giữ vững chân lý đã được thành tựu quả vị Dự lưu.

J1. Apannaka Jātaka -- Crossing the desert requires wisdom.

Summary: *Taking refuge in the Three Jewels is the first step toward truth and prosperity. Conversely, those who hold wrong beliefs will suffer and lose their way. The Bodhisatta, once a merchant, avoided a goblin trick. A foolish young merchant dumped his water, misled by goblins claiming there was more ahead. His men, unable to cook rice, weakened from hunger and were eaten. The Bodhisatta kept his water, and his men survived.*

Anathapindika, a wealthy treasurer, went to the Jetavana Monastery to visit the Blessed One. He brought with him five hundred friends, disciples of various philosophical schools. After paying homage and making offerings, he and his companions sat down to listen to the Blessed One's sermon. The Blessed One delivered a sweet and beautiful sermon on the Truth, with a voice as powerful as a lion's roar and as gentle as a necklace of precious gems. The five hundred disciples were so moved that they abandoned their former beliefs and took refuge in the Three Jewels: the Buddha, the Dhamma, and the Sangha. From then on, they often accompanied Anathapindika to the monastery to listen to the Buddha's sermons. However, a few months later, the Blessed One left Jetavana for Rajagaha. As soon as he departed, the five hundred disciples reverted to their old beliefs. When the Blessed One returned after seven or eight months, Anathapindika again brought his friends to the monastery and informed the Buddha that they had abandoned the Three Jewels during his absence.

The Buddha explained that there is no higher refuge than the Three Jewels—the Buddha, the Dharma, and the Sangha—and that those who take refuge in them will be liberated from suffering and reborn in a glorious realm. He emphasized that abandoning the Three Jewels to follow other teachings is a grave mistake. To illustrate the danger of following false teachings, he then told a story.

The Buddha told the following story: Once upon a time, in the city of Benares, there lived a wise merchant—the Bodhisatta, a previous incarnation of the Buddha—and a foolish, stubborn merchant. Both were preparing to lead a caravan of five hundred carts loaded with goods across a long and dangerous desert. The Bodhisatta, knowing that traveling with a large group would be difficult, suggested that one caravan go first and the other follow. The foolish merchant, eager to gain the upper hand, chose to go first, believing that the road would be smoother, the grass fresher for the oxen, and the prices better for the goods. The Bodhisatta saw the advantage of going later, as he would travel on a road that had already been cleared, benefit from a well that had already been dug, and take advantage of prices that had already been set.

The foolish merchant's caravan set out, carrying a large quantity of water. In the middle of the desert, a cunning goblin disguised as a human approached them in a beautiful carriage. The goblin and his followers, drenched and adorned with lotus flowers, claimed that ahead lay a lush, rain-soaked forest with an abundant water source. The goblin advised the merchant to discard the water to lighten the load, as it was no longer needed. The foolish merchant, without hesitation, followed the advice.

When night fell, the caravan could not find any water. Exhausted and thirsty, the men and oxen collapsed. That night, the goblins and their companions from the city appeared and devoured every person and animal, leaving only bones, along with the five hundred carts and their goods, intact.

Six weeks later, the Bodhisattva's party set out on their journey. He ensured everyone had enough water and warned them not to drink water without permission or eat any unfamiliar plants. In the middle of the desert, they encountered the goblin again, who repeated the same false story as before. However, the Bodhisattva was not deceived. He recognized the man by his red eyes and lack of a shadow—signs that he was a goblin. The Bodhisattva refused to discard the water and asked the group for signs of rain. They confirmed that they had not seen storm clouds or lightning or

heard thunder. The Bodhisattva declared the man a goblin and warned that the previous party, led by the foolish merchant, might have been destroyed for trusting the goblin.

The Bodhisattva urged everyone to continue without wasting a single drop of water. Soon, they reached the remains of the ill-fated caravan: five hundred carts and scattered skeletons. The Bodhisattva set up a secure camp for the night, placing oxen to pull the cart in the center and assigning guards. The next morning, he replaced the weak carts and common goods with sturdy carts and the remaining precious items. They continued their journey, reached their destination, and returned safely without losing a single person.

After telling the story, the Buddha explained the lesson: "In the past, as in the present, those who foolishly followed false refuges met destruction, but those who clung to the truth prospered."

The Buddha concluded by identifying the characters in the story. Devadatta's previous life was that of a foolish merchant, and his followers were his disciples. The wise merchant, the Bodhisatta, was the Buddha himself. The five hundred disciples who heard the lesson on the importance of steadfastly holding to the truth attained stream-entry.

The king was annoyed. He turned to the Brahmin and remarked, "This ascetic must have consumed his share to be so happy."

The Brahmin knew the truth. "Sire," he explained, "this ascetic was once a king like you. His unhappiness is not due to food. Rather, he is reflecting on his past life, when he was surrounded by guards and never truly safe. He is comparing that fear and anxiety to the profound freedom and bliss of an ascetic's life. The happiness he feels comes from a lack of fear and from his profound insight."

To teach the king this truth, the Brahmin recited a verse:

The man who neither guards nor is guarded, sire,

Lives happily, freed from slavery to lust.

The king understood, bowed to the Brahmin, and returned to his palace. The ascetic went back to the Himalayas to continue his practice.

The Buddha concluded the story by revealing that the joyful former king was Bhaddiya in a past life, and the master was the Buddha himself. The story explained that Bhaddiya's happiness did not stem from a recent event but was a profound bliss rooted in his spiritual journey—a feeling he had experienced and remembered across lifetimes.

Bản Án của Tình Thương

The Verdict of Compassion

Tâm Định

Trong lịch sử ngành tư pháp, hiếm có ai để lại dấu ấn không phải bằng những bản án khắc nghiệt, mà bằng những nụ cười và giọt nước mắt cảm thông. **Frank Caprio** — vị thẩm phán thành phố Providence — đã sống và ra đi như một chứng tích rằng: **công lý không đối nghịch với lòng tử bi, mà chính lòng tử bi mới khiến công lý trở thành trọn vẹn.**

Người ta còn nhớ câu chuyện một cậu bé sáu tuổi bước theo mẹ đến tòa, ngập ngừng xin được góp phần trả tiền phạt thay mẹ. Caprio mỉm cười hiền từ, nói rằng: *"Con đã giúp mẹ rồi, chỉ cần tấm lòng này là đủ."* Ông giảm gần như toàn bộ số tiền, để lại trong lòng đứa trẻ một ký ức về sự tử tế lớn hơn mọi khoản nộp phạt.

Người ta cũng nhớ về người mẹ nghèo, bị bắt quả tang lái xe vượt tốc độ, vội vã đưa con đến bệnh viện. Thay vì chỉ nhìn thấy lỗi, Caprio nhìn thấy tình mẫu tử và sự lo lắng của một người mẹ. Ông nói: *"Nếu là tôi, trong hoàn cảnh ấy, tôi cũng sẽ làm như bà."* Và ông đã giảm mức phạt xuống mức thấp nhất, để luật pháp không trở thành gánh nặng cho tình thương.

Rồi có người đàn ông khuyết tật, đứng run rẩy trước vành móng ngựa, thú nhận rằng mình phải chọn giữa trả tiền ticket đậu xe và mua thuốc. Caprio lắng nghe và tha hết số phạt, khẽ nhắc: *"Sức khỏe của ông quan trọng hơn mọi tờ*

giấy phạt." Ở đó, người ta thấy hiện ra một công lý chan hòa nhân tính, biết cúi xuống để nâng đỡ những thân phận mong manh.

Và còn có bác sĩ trẻ, vội vàng đậu xe sai chỗ để chạy vào trực ca cấp cứu, cứu sống một bệnh nhân. Thay vì khép cứng theo luật, Caprio đã miễn phạt, nói: *"Nếu hôm đó bác sĩ không vào kịp, một sinh mạng đã mất. Luật pháp không được dùng để trừng phạt một hành động cứu người."*

Những câu chuyện giản dị ấy, khi lan truyền khắp thế giới, đã khiến hàng triệu con tim rung động. Người ta gọi ông là "thẩm phán tốt bụng nhất thế giới", nhưng trên hết, ông là một minh chứng rằng: **tử tế là sức mạnh cao cả nhất mà con người có thể trao tặng cho nhau.**

Với Huỳnh trưởng Gia Đình Phật Tử, hình ảnh Caprio nhắc nhở rằng: giáo dục không chỉ bằng quy luật và hình phạt, mà trước hết bằng nhân cách và sự cảm thông. Kỷ cương cần được duy trì, nhưng kỷ cương không phải là dây trói; nó là nhịp cầu đưa con người trở lại với sự lương thiện. Giống như Caprio, một Huỳnh trưởng khi biết lắng nghe, thấu hiểu và dùng tình thương để hướng dẫn, thì mỗi lần "xét xử" lỗi lầm của đoàn sinh sẽ trở thành một bài học đạo đức sống động.

Frank Caprio đã ra đi, nhưng di sản của ông không nằm trong những tập hồ sơ pháp lý, mà trong từng nụ cười hồn nhiên được gìn giữ, từng giọt nước mắt được lau khô, và trong niềm tin rằng thế gian này vẫn còn chỗ cho lòng tử tế. Xin nghiêng mình tưởng niệm ông — một vị thẩm phán mà nhân cách đã vượt khỏi bốn bức tường tòa án, để trở thành ánh sáng nhân văn soi rọi cho cả nhân loại.

The Verdict of Compassion

In the history of jurisprudence, few have left a legacy not through harsh rulings, but through smiles and tears of empathy. Frank Caprio — the judge of Providence — lived and departed as living testimony that justice is not opposed to compassion, but that it is compassion which completes justice.

People still recall the story of a six-year-old boy who followed his mother into court, shyly asking if he could help pay her fine. Caprio smiled



Photo: **Frank Caprio** | Wikipedia

warmly and said: "You've already helped your mother; this heart of yours is more than enough." He waived nearly the entire fine, leaving in the child's heart a memory of kindness greater than any penalty ever could.

They also remember the poor mother, caught speeding as she rushed her child to the hospital. Instead of seeing only the violation, Caprio saw the bond of motherhood and a woman's anxious heart. He told her: "If I were in your place, I would have done the same." And he reduced the fine to its lowest possible amount, ensuring that the law would not become a burden upon love.

Then there was the disabled man, trembling at the bench, confessing that he had to choose between paying a parking ticket and buying his medicine. Caprio listened and forgave the fine in full, gently reminding him: "Your health is worth more than any piece of paper." In that moment, justice appeared infused with humanity, stooping low in order to lift up the fragile.

There was also the young physician who, in his haste to rush into an emergency shift and save a life, parked improperly. Rather than apply the law rigidly, Caprio dismissed the fine, remarking: "Had you not arrived in time that day, a life might have been lost. The law is not meant to punish an act of

saving life."

These simple stories, carried across the world, moved millions of hearts. People called him "the kindest judge in the world," but above all he stood as living proof that kindness is the greatest strength a human being can offer.

For the leaders of the Vietnamese Buddhist Youth Association, Caprio's image is a reminder that true education lies not merely in rules and sanctions, but first and foremost in character and compassion. Discipline must be upheld, yet discipline is not a chain; it is a bridge that leads people back to goodness. Like Caprio, a leader who listens, understands, and guides with love turns every "adjudication" of a mistake into a living lesson in morality.

Frank Caprio has passed away, but his legacy is not found in volumes of legal records. It lives on in every innocent smile preserved, every tear dried, and in the enduring belief that the world still has room for kindness. We bow in remembrance of him — a judge whose humanity transcended the four walls of the courtroom to shine as a beacon of compassion for all humankind.

TÂM SEN

Hộ pháp không quản nặng nề
Trong ngoài mọi việc chẳng hề từ nan
Tời sớm sắp xếp bồ đoàn
Kính điển trên kệ, hai hàng tôn nghiêm
Đốt đèn, lau bụi dưới, trên
Mở cửa, gió sớm thăm rèm lá hoa
Chuông trống Bát Nhã ngân nga
Thỉnh Chư Tôn Đức, pháp toà an nhiên
Tuỳ thời khoá, xướng hoạ thêm
Âm thanh nam nữ đôi bên đồng hoà
Như giàn giao hưởng tài ba
Nhạc cụ là trái tim ta nhịp cùng
Đồng tâm, đồng nguyện, đồng lòng
Đường Trung Đạo thẳng một dòng ta đi
Hương về Tịnh Độ hương quê...



TN HUỆ TRÂN

(Thay lời đại chúng, cảm ơn quý đạo hữu trong nhóm Hộ Pháp
các khoá huân tu tại Phật-Tổ-Tự)

Truyện cực ngắn

STEVEN N.



MINH HÀNH CHÂU HUỆ



Ngài sinh ra ở đất “Ngũ phụng tề phi”, cha ông thuộc dòng khoa bảng. Thuở nhỏ thông minh hẳn tiếp, đã sớm tham gia phong trào học Phật do bác sĩ Lê Đình Thám tổ chức. Lớn lên xuất gia với ngài Tịnh Khiết, Đệ nhất Tăng thống của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Ngài du học ở Colombo, Nalanda và đạt học vị tiến sĩ với công trình so sánh tạng Pàli và

tạng Hán A-hàm. Sau đó ngài về Việt Nam làm Viện trưởng Viện đại học Vạn Hạnh. Tuy nhiên toàn bộ tâm huyết của ngài dành cho phiên dịch kinh tạng Pàli. Đây là một việc làm can đảm vì thời bấy giờ tư tưởng giới Phật giáo coi trọng Đại Thừa và xem nhẹ Tiểu Thừa. Ngài nói: “Đừng có mắc bẫy người Bà La Môn họ tìm cách gán chữ Tiểu Thừa để loại bỏ những lời Phật dạy căn bản...”

Hòa thượng gần như một mình suốt năm mươi năm phiên dịch toàn bộ kinh Nikaya sang tiếng Việt. Trong một văn bản ngài viết: “Đạo Phật là đạo đến mà thấy chứ không nhờ người thấy hộ. Đạo của người có mắt chứ không phải đạo của người nhắm mắt. Đạo của người thấy, của người biết nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm.”

Hòa thượng là một sứ giả Như Lai làm nên cuộc sống cao đẹp và một sự nghiệp lớn của một vị thầy viên mãn tâm và tuệ giải thoát. Ngài từng phát thệ nguyện: “Tôi đánh lễ, xưng danh hiệu chư Phật, chư Bồ Tát, hồi hướng công đức cho toàn thể Phật tử Việt Nam”. Trong lúc ấy có không ít người Việt vì quan điểm chính trị mà chụp mũ, phỉ báng, nhục mạ thầy cũng như nhiều vị cao tăng khác.

MINH HÀNH THANH TỊNH TÂM DUNG HÒA BẮC TRUYỀN ỨNG CƠ THUYẾT PHÁP

CHÂU HUỆ ĐIỀU QUANG TRÍ THÂM CỨU NAM TÔNG PHIÊN TẢ BỐN KINH

DANH SẮC

Có người học Phật, tuy đọc nhiều nhưng còn phân vân về danh sắc nên lên chùa hỏi thầy:

- Người ta thăng hay đọa phần nhiều phụ thuộc ở cận tử nghiệp phải không thầy?

- Đúng nhưng chưa đủ, còn phụ thuộc ở nghiệp tích lũy nữa. Năm xưa Phật nói cái cây nghiêng về phía nào thì khi bị đổ sẽ ngã về hướng đó.

Người kia lại hỏi:

- Vậy khi người ta bị thuốc mê hay bất tỉnh mà chết thì thế nào?

- Vấn đề này rất thực tiễn, con hỏi hay. Thân xác là sắc, tuy bất khiển dụng nhưng thần thức là danh thì không ảnh hưởng gì, nó vô hình tướng, không thể nắm bắt, tương tục không gián đoạn. Thân xác động hay bất động thì nó vẫn thế. Thế Tôn có nói trong kinh Suy Niệm Về Nghiệp như thế này: “Quá khứ, hiện tại, tương lai kết nối bằng những tác ý thiện hay bất thiện.”

Người ấy nghe xong vui vẻ ra về.

CHẤP HAY KHÔNG CHẤP

Có người nghe được chút chút nhưng hay lý luận để tỏ ra mình thông suốt. Người ấy vin vào bài kệ trong kinh Kim Cang: “Nhược dĩ sắc kiến ngã / Dĩ âm thanh cầu ngã / Thị nhân hành tà đạo / Bất năng kiến Như Lai” mà chê bai thiên hạ chấp tướng, mê tín. Thầy nghe được, lẽ ra cười thôi nhưng vì từ bi nên mới dụ:

- Anh cung kính và hiểu thảo cha mẹ là lý. Anh phụng dưỡng sớm hôm, chăm sóc cơm nước, thuốc thang là sự tướng. Anh bỏ sự tướng chỉ giữ lý không thì liệu có còn là cung kính, hiểu thảo không?

Người ấy im lặng, thầy lại bảo:

- Khúc cây, cục đá thì không lay nhưng khi đã mang hình tướng Phật, Bồ Tát thì ta lay. Đó là lý và sự không một mà cũng chẳng hai, lý cũng là sự mà sự cũng là lý. Anh tách ra làm hai được sao?

ĐẠP CHÔNG

Ất và Giáp cùng đi chùa học Phật, khổ nỗi bản tánh ngang bướng, thích lý luận, cân đo đong đếm thiệt hơn, đã vậy còn hay gây. Ất nói:

- Tôi học theo Đại Thừa, không thích sự nhỏ nhen ích kỷ, tiêu nha bại chủng...

Giáp đáp liền:

- Tôi học theo Nguyên Thủy chính thống, không thích ngoa ngôn ngụy ngữ của kinh điển Đại Thừa.

Có thiện tri thức lâu nay cũng đi chùa biết chuyện nhưng im lặng, bấy giờ đột nhiên hỏi:

- Nếu hai anh đạp phải chông thì việc đầu tiên cần làm gì?

Cả hai cười:

- Dĩ nhiên là gỡ chông, nặn máu ra ngửa độc và băng bó.

Người kia bảo:

- Vậy mà tôi thấy hai anh không làm vậy, chỉ toàn tranh luận tìm hiểu chông làm bằng gì? ai cắm? cắm vì mục đích gì? chông có niên đại nào?... chứ chẳng lo gỡ chông hay trị liệu.

Ất và Giáp lỗ mắt nhìn nhau.

KHÔNG CHỊU CHẾT

Thời đại khoa học kỹ thuật phát triển cao độ, công nghệ điện toán quá siêu đẳng. Loài người bước vào thời đại hightech và trí tuệ nhân tạo. Ai ai cũng dán mắt chúm mũi vào các thiết bị điện tử quẹt quẹt chứ chẳng còn đọc sách, bởi vậy mà sách báo và chữ nghĩa rơi vào trạng thái chết lâm sàng. Khổ một nỗi đời vẫn còn nhiều kẻ yêu chữ nghĩa chẳng chịu "chết theo". Mới đây thành Ất Lăng cho ra đời một tờ báo mới toanh. Thiên hạ nhiều người cười:

- Khéo đâm đầu vào chỗ chết!

Cũng có nhiều kẻ yêu mến nhưng lòng đầy nghi ngại:

- Biết có qua nổi con trắng này không?

Dù nghe nhiều ý kiến khá bị quan nhưng bộ sậu làm báo vẫn quyết tâm đi tới:

- Cứ chơi hết mình, khi nào không trụ được nữa thì thôi! Trước hết anh em ta tự nguyện không nhận nhuận bút để nuôi tờ báo hén!

Mọi người vui vẻ chấp nhận, một anh trong bộ sậu còn đùa vui:

**TRÊN GIÁ DẪM CUỐN SÁCH
TRONG TÚI MỸ ĐỒNG XU**

Một người khác lập tức đối lại:

**CHỮ NGHĨA CHẾT LÂM SÀNG SAO CÒN RA BÁO
MỚI
CỦA CẢI SANH KỊCH NÓC LẠI MÃI GIẤU TIỀN
XƯA.**

THẶNG DƯ

Cuộc nhậu xóm tụ lăm, rượu thịt ê hề, cả đám hò dô liên tục. Thăng Daniel thỉnh thoảng mới tham gia, bởi vậy thăng Jesse trách:

- Bạn bè với nhau sao không thật lòng? cứ chơi hết mình đi! Vô tư đi!

- Vẫn hết lòng với bạn bè đấy! hết lòng không có nghĩa là phải ăn to uống lớn nha mậy!

- Bạn bè ai cũng đồ trăm phần trăm, mầy chơi cầm chừng thì sao hết lòng được?

Thế rồi một thời gian sau, mấy tay nhậu ấy người nào cũng bị thông phong, cao mỡ, cao máu, đau bao tử, tiểu đường... vì quá dư đạm và cồn. Daniel đi thăm bạn, gặp lại Jesse:

- Mình vẫn hết mình vì bạn bè đây nè! Sở dĩ không ăn uống vô tội vạ vì nhập vào thì dễ mà gỡ ra thì khó vô cùng, đã vậy còn có thặng dư. Các bạn đã nhận được thặng dư từ ăn nhậu vô tư.

HỮ MẮM

Làng Bẹo lập được hũ mắm to chà bá luôn. Triều đình rút ngân khoản xuống để bọn họ quanh năm rượu thịt rồi lên mặt với đời. Cũng vì rượu thịt mà cả bọn cứ kèn cựa đấu đá, bôi nhọ nhau để tranh. Mùi mắm khẳm quá, có kẻ chịu không nổi phải rút ra:

- Từ đây tôi cách đến già, không dám hít hà hũ mắm nữa!

Sự đời trở trêu, có kẻ lại từ ngoài ngàn dặm lại lặn lội tìm về làng Bẹo van xin được vào hũ mắm:

- Cảm ơn triều đình sáng suốt lập nên hũ mắm. Tôi vinh dự được làm con mắm trong hũ mắm danh giá này.

Cụ Lý khoái chí, vắn vê ria cá chốt, cười ruồi:

- Mắm của triều đình nào phải của giới, đã ăn cơm chúa thì phải múa tối ngày đấy nhé!

Nói xong cụ Lý còn ư ử ngâm:

Khẳm gì hơn hũ mắm nhà

Bao người mong mới hít hà một hơi

Múa may phải lựa lấy lời

Triều đình thương thưởng thì đời lên hương.

**Steven N
Georgia, 0925**



VIẾNG THẠCH THI VIÊN

Một ngày trong sương sớm
Về cùng Thạch Thi Viên (*)
Đường lên đầy đất đỏ
Thênh thang gió mây ngàn.

Giữa không gian tĩnh lặng
Nghe chuông chùa công phu
Thấy lòng mình thanh thản
Ẩn dưới bóng bồ đề.

Khắc thơ thiền lên đá
Ngợi ca ánh đạo vàng
Trong niềm vui an lạc
Kinh Pháp Cú từ tâm.

Người tìm về nẻo đạo
Trước tượng Quán Thế Âm
Học lời vàng ý ngọc
Làm lời răn lấy mình.

Thêm một mùa sen nở
Ngan ngát dấu hương trầm
Vườn kinh luôn lộng gió
Suối nguồn đầy yêu thương.

Chim hiền chùa Vạn Thiện
Chánh pháp thêm nhiệm màu
Ánh Từ Quang nương tựa
Trí huệ lòng thanh cao.

(*) Thạch Thi Viên: Vườn thơ đá nằm
trong khuôn viên chùa Vạn Thiện
Huyện Lâm Hà Tỉnh Lâm Đồng

CẦN CÓ MỘT TÂM LÒNG

Sống cần có một tấm lòng
Yêu thương sẽ chia hạnh phúc
Bơi qua hết một đời sông
Buông chèo không hề hối tiếc.

Khúc hát thuộc về trời xanh
Chim ơi đừng thôi tiếng hót
Biển cả bốn mùa mênh mông
Suối sông đừng ngưng tuôn chảy.

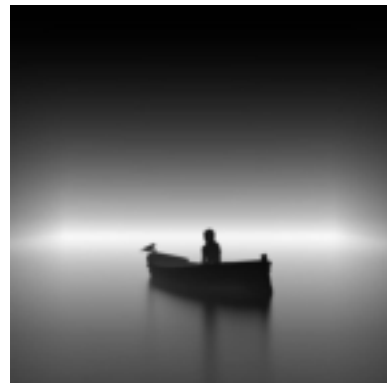
Từ tâm nhóm lên tia lửa
Thắp sáng thành ngọn hải đăng
Trái tim nồng nàn hơi thở
Nhiệm màu ánh sáng tuệ căn.

Thắm nhuần từ bi lời Phật
Cuối đường chân sẽ nở hoa
Tình yêu từ trong cuộc sống
Gần ta tìm mãi đâu xa.

Ngày sau hóa thành mây trắng
Tro tàn ấm ngọn lửa đông
Dù ẩn sâu trong trầm tích
Sống cần có một tấm lòng.

Thơ

NGUYỄN AN BÌNH



Hai mẹ con nó và tôi

PHÚC CHÂU (TN. DIỆU PHÚC)

Trưa, trời đứng gió. Đang ngủ lơ mơ, tôi chợt thức giấc bởi một âm thanh lạo xạo lạ thường. Chưa xác định được nguồn gốc âm thanh này xuất phát từ đâu, nhưng tôi có cảm nhận dường như nó rất nhẹ nhàng và tha thiết. Tôi hướng mắt về phía của sổ bị chặn bởi những chùm khế lò xo. Cây khế bên hè chỉ còn lưa thưa những chùm hoa tím li ti, nhưng trái xanh đầy cành.

Tôi lắng nghe: Vẫn là tiếng sột soạt khe khẽ như tiếng thì thầm. Đôi khi những âm thanh chất chúa của tiệm sắt hàng xóm cũng không làm tôi phân tâm như bây giờ. Thậm chí tôi còn nhắm mắt ngủ yên, xem đó là chuyện bình thường trong xóm. Đẳng này, âm thanh càng nhỏ càng làm người nghe cảm thấy thôi thúc, bất an. Vậy là tôi bật dậy, nhón chân đi đến áp mặt vào song của sổ, thì ra đó là hai mẹ con mèo tam thể.



Sở dĩ tôi gọi là hai mẹ con, bởi vì chỉ có mèo mẹ - tôi nghĩ - mới có thể nằm im để mèo con đùa nghịch như vậy. Cả hai nằm trên cây chổi tàu cau dưới mái hiên, mèo con đưa hai chân trước vuốt tai, khoè mũi, cắn đuôi... mèo mẹ. Chúng nhẹ nhàng, tình cảm triu mến chứ không ầm ỉ, khóc la chạy rầm rầm trên mái nhà như lũ mèo đực, mèo cái lúc nửa đêm làm cho mọi người mất ngủ. Nhiều lúc không nhẫn được, tôi đã xách nước tạt cho lũ mèo đi xa. Chị Mai bảo tôi ác, vì lũ mèo vốn sợ nước!

Trước khi đi ra ngoài tôi khép nhẹ cửa, vì không muốn khuấy động sự yên tĩnh của mẹ con nhà mèo. Đi vòng qua hiên nhà, tôi nhìn kỹ hơn thấy mèo mẹ vẫn nằm yên trên cái chổi ra vẻ dăm chiêu suy nghĩ việc đời. Còn mèo con có lẽ nghịch đã chán nên gối cái đầu nhỏ xiu lên bụng xẹp lép của mẹ mà ngủ ngon lành.

Tôi chạnh lòng nghĩ chắc chúng nó đói lắm nên vội vã xuống lầu bởi một chén cơm đem lên đặt bên cạnh.

Mèo mẹ vẫn nằm yên như sợ con thức giấc, mở đôi mắt xanh to nhìn tôi ra vẻ "cảm ơn".

Đến chiều đi làm về, tôi ra thẳng chái hiên thấy hai mẹ con mèo vẫn còn nằm trên cây chổi. Mèo con lại đùa nghịch đủ trò, cuối cùng nó rúc vào

lòng mẹ ngậm chiếc vú lép. Mèo mẹ âu yếm con bằng hai chân trước, đôi mắt tràn đầy yêu thương, chén cơm tôi cho chúng vẫn còn nguyên vẹn.

Tôi kể chuyện mẹ con mèo, cả nhà cười chế giễu:

"Khéo lo cho mèo hoang!"

Ngày sau, nhiều ngày sau nữa, tôi thường lưu tâm đến mẹ con mèo. Chúng vẫn dùng chái hiên nhà tôi để làm chỗ tạm trú (có lẽ dài hạn) mà không cần biết gia đình chúng tôi có đồng ý hay

không. Mèo con lớn lên trông xinh hơn, nó phát minh ra nhiều trò đùa với mẹ rất dễ thương. Nó không còn nằm lì một chỗ để nghịch phá mẹ nữa mà khi thì hai mẹ con rượt nhau trên mái nhà hàng xóm, khi thì nằm trên trụ cổng trước nhà tôi và chống bốn vó lên trời để vờn những chiếc lá cây dong đưa trong gió.

"Meo... meo" - tiếng kêu khe khẽ. Tôi đã quen với âm thanh này và mỉm cười nhìn mèo mẹ đang ôm mèo con - hạnh phúc yêu thương. Chúng đâu cần biết có ai quan sát chúng cũng chẳng bon chen lo việc mưu sinh và không cần luôn chén cơm ngon tôi mang tặng.

Bỗng nhiên tôi liên tưởng đến những mảnh đời lang thang không mục đích, không nơi chốn của những đứa trẻ bụi đời, của những kẻ du thủ du thực và đậm sâu trong tôi nhất là hình ảnh những người mà chúng tôi vừa ghé thăm nhân ngày Phật đản. Nơi đây không phải là một thôn xóm và cũng chẳng có một người quản lý nào. Đó là nơi mà những cá nhân hay gia đình tập hợp. Họ sống trong những căn lều bằng gỗ tạp xiêu vẹo hoặc được che chắn bằng những mảnh bao bố hay thùng giấy chấp lại. Nhìn họ, tôi nhớ đến đám lục bình trôi giạt bênh bồng, kết thành cụm theo con nước đẩy đưa. Họ sống chung với người chết và rác -bãi rác bên nghĩa trang.

Những chiếc xe rác từ thành phố hàng ngày chạy vào khu nghĩa trang làm tung lên những đám

bụi mịn mù. Từ đồng rác khổng lồ khói bay lên cuộn cuộn và tỏa ra mùi khét, mùi hôi ngai ngái. Khi mặt trời ló dạng sau dãy núi mờ sương thì hàng trăm con người bắt đầu công việc đào bới trong những đồng rác hỗn tạp ấy để nhặt nhanh tất cả những gì có thể bán được.

Đàn ông thì dùng cái cào lớn để cào rác từ những chiếc xe tải mới đổ xuống. Phụ nữ thì dùng que sắt nhỏ có ba cây chĩa ra như ngón tay để bươi rác ra tiếp. Còn lại những đứa trẻ mặt mày bám đầy khói bụi trông như mặt mèo ăn vụng xó bếp cũng chen vào nhặt nhanh.

Tôi xót xa nắm tay hai đứa bé, mà mới thoạt nhìn chỉ thấy mái tóc vàng sém nắng và đôi mắt to tròn.

Nổi bật nhất là đôi chân trần của hai nhóc nhuộm tro than tương như là đôi giày cao ống. Chúng vô tư cười toé toét khi xòe tay nhận những viên kẹo đủ màu từ người tặng.

Trong không khí vui vẻ hòa đồng, những người sau khi nhận được quà Phật đàn dường như họ đã quên mất khoảng cách bờ ngõ ban đầu khi chúng tôi mới đến. Một người đàn ông gầy nhom, một tay cụt sát tận nách và đôi chân thấp gồ xởi lởi lên tiếng mời chúng tôi vào nhà chơi. Rồi một người đàn bà phốp pháp, quần xắn ống cao ống thấp cũng lên tiếng mời chúng tôi vào nhà.

"Nhà" của người đàn ông cụt tay là những cây sậy ghép lại, ăn - ngủ - bếp được gói gọn trong phạm vi khoảng 30m2 cho hai vợ chồng cùng ba đứa con nhỏ.

Một hình ảnh làm tôi xúc cảm rưng rưng khi nhìn lên phen liếp. Có một cái trang bằng miếng ván ép cũ được treo bằng hai cọng kẽm cột lên mái nhà. Trên trang thờ tượng Bồ tát Quán Thế Âm nhỏ xíu được đặt sau một cái ly nhựa cắm hương. Diện Phật cũng bị lem luốc, nhưng sao tôi vẫn thấy "mắt thương nhìn cuộc đời" và nụ cười bất tuyệt trên môi Ngài tỏa sáng. Ôi, Đấng Mẹ Hiền Quán Thế! Ngài đâu thể từ bỏ một chúng sanh nào trong đời ngũ trược này bởi tâm nguyện từ bi.

Chúng tôi tìm hiểu và được biết có một số người vì hoàn cảnh khó khăn thực sự nhưng có một số người lại thích sống du mục như vậy bởi họ



không muốn sống ràng buộc trong một khuôn khổ nào. Họ không cần nghĩ đến tương lai bản thân và vô tình họ đã tạo ra những đứa trẻ nghèo đói, thiếu học. Phải chăng đó cũng là một cách sống?

Có lần mẹ tôi nói: "Con thử mang con mèo hoang vào nhà nuôi nấng, chăm sóc chu đáo xem nó có chịu sống trong nhà mình không?" Điều này làm tôi suy nghĩ mãi. Cho đến khi tôi đọc được câu Phật dạy:

"Mọi chúng sanh đều bình đẳng với nghiệp lực của mình".

Lúc đó, cái đầu tối của tôi mới sáng ra một tý - con cảm niệm hồng ân của đức Phật.

Khi tôi viết những dòng này thì mèo mẹ sắp có cháu ngoại. Vòng luân hồi tiếp diễn xoay vần. Mèo con tỏ ra có nhiều thiện cảm với tôi hơn. Nhưng đối với mèo mẹ thì vẫn có vẻ nghi ngờ, cảnh giác lòng tốt của tôi. Qua đôi mắt xanh trong của nó như ngầm bảo: "Người cứ sống đời người đi, mặc kệ mẹ con ta yên sống với đời mèo". Tôi nhìn nó, mỉm cười, đưa tay vuốt nhẹ lên khuôn mặt bé nhỏ của nó thì thầm:

"Không đời nào. Là đệ tử Phật phải luôn nuôi dưỡng tâm từ, thương yêu tất cả mọi loài. Ta làm sao nỡ bỏ mẹ con và cả cháu sắp ra đời của nhà mi được."

Những cánh hoa khế tím xinh xinh bay là đà trong gió. Mẹ con mèo đôi mắt lim dim. Và tôi, trông thấy cụm mây trắng vừa tan trong bầu trời xanh - trong không gian vô tận.



Chẳng suy chẳng biến

TIÊU LỤC THẦN PHONG

Sáng nay bước ra vườn, khí trời lạnh lạnh, thân thể như thể ướp trong làn hơi tuyết diệu. Khí lạnh xông vào từng chân tơ kẽ tóc, cả người sáng khoái làm sao, chợt nhiên nhận ra: Trời đất chớm Thu.

Cây lá cỏ hoa vẫn còn xanh biếc, đây đó những bông hoa sao nhái rực rỡ sắc màu, những cây anh đào đã lác đác vài lá vàng rơi. Anh đào là loại nhạy cảm, là kẻ báo Thu sớm nhất, thiên hạ còn tận hưởng những ngày cuối hạ thì anh đào đã báo chớm vào Thu.

Những ngày mùa hạ oi bức đã qua, những cơn nắng nóng đã chấm dứt, một vài tuần nữa thôi là không còn những bộ bikini tươi sắc thắm màu trên bãi biển. Những chân dài hay sáu múi không còn khoe tấm thân nóng bỏng mà sẽ khoác lên những bộ quần áo theo mùa mới.

Núi rừng vẫn xanh rì, vườn nhà xanh biếc dù đất trời chớm Thu. Những pho tượng Phật nho nhỏ trong vườn an nhiên bất động mặc bốn mùa lần lượt đến đi. Những pho tượng Phật không phải là Phật, Phật không ở trong gỗ, đá, gốm sứ, ngọc, vàng... Phật chính ở hành vi, lời nói, suy nghĩ của mình. Phật với ma không là một nhưng cũng chẳng hai. Một niệm giác là Phật, một niệm mê là ma. Phật với ma hiện diện trong từng giây phút, hiện hữu cả bốn mùa. Những pho tượng Phật nho nhỏ tự tại trong ánh bình minh rạng rỡ, thanh thản trong ráng đỏ hoàng hôn, an nhiên với Xuân hoa ngát hương sắc, tịch tĩnh trong xanh biếc cây lá Hạ, từ ái trong muôn sắc vàng Thu, siêu việt trong tuyết trắng mùa Đông. Thế mà ta sanh lòng phân biệt chẻ chia, yêu ghét mùa nọ, mùa kia.

Trời đất chớm Thu, khí trời mát mẻ làm cho lòng thư thái nhưng tâm tư len lỏi nổi lo: Mình sẽ

ra đi sớm thôi, dù rằng mình đã từng vô tận đến đi. Đến thế nào thì đi như thế ấy. Những việc đã làm, đã nói, đã nghĩ tưởng dẫn dắt ta đi.



Trời đất chớm Thu, nơi này bình yên là thế nhưng ngoài kia loạn động biết bao. Những kẻ bảo thủ cầm quyền cực kỳ tham lam, sân hận, ích kỷ đang gây ra loạn động, gây đau khổ, gây bất an cho đồng loại và muôn loài. Với những kẻ chỉ có biết tiền, mọi thứ quy ra tiền thì nhân nghĩa, đạo đức, văn hóa chẳng có nghĩa lý gì! Khí trời lúc chớm Thu mát mẻ là vậy nhưng không làm sao giúp hạ hỏa cái tâm sân hận của bọn cực hữu kia!

Trời đất chớm Thu, sơn hà đẹp lắm, ngay cả động vật cũng cảm nhận được. Chúng đang chuẩn bị ấu trùng cho mùa sau. Chúng đang chuẩn bị thức ăn, chỗ trú ẩn cho những tháng ngày sắp đến, trong khi ấy loài người vẫn mê muội. Cuộc chiến vô lý và tàn bạo do Nga xâm lăng Ukraine vẫn tiếp diễn. Cực hữu Mỹ và Do Thái đang tàn sát người Palestine, giam hãm và bỏ đói cả một dân tộc, phá hủy toàn bộ dải Gaza. Người Rohingya vẫn bị tàn sát bởi những người xưng là Phật tử ở một đất nước mà đạo Phật là quốc giáo như Miến Điện. Ở Việt Nam, Thái Lan, Lào, Campuchia... những kẻ xưng là Phật tử nhưng toàn làm việc tham lam, sân hận, si mê; làm những việc ma nhưng khoe khoang Phật sự. Những kẻ tham lam vô hạn độ, tàn hại đồng loại, tàn hại muôn loài, cây cỏ thiên nhiên... Thế mới biết Tâm tham, sân, si ghê gớm hơn mọi thứ lửa ở đời. Sống với lửa tâm như thế thì địa ngục hiện tiền chứ đâu phải chết mớiọa địa ngục. Địa ngục ngay cõi nhân gian, địa ngục ngay tâm mình. Tâm địa này một

niệm thanh tịnh là Tịnh Độ, một niệm ác là địa ngục đầy thôi.

Trời đất chớm Thu, chẳng mấy chốc rồi đây muôn sắc gấm hoa sẽ bùng lên, cả sơn hà sẽ khoác chiếc áo màu lộng lẫy, một góc trần gian như thể địa đàng. Mùa Thu thành Ất Lăng đẹp lắm em ơi! Nhà thiền bảo hãy nhìn nó như nó là, đừng ép thêm vào đẹp – xấu, yêu – ghét, lấy – bỏ... để rồi dính mắc (sáu căn dính sáu trần). Nhưng mình là phàm phu tục tử thì làm sao buông được đây? Mình vẫn thấy Thu là Thu, lá là lá, là duyên hợp... nhưng rõ ràng Thu đẹp vô cùng. Bây giờ là Thu, nhưng cũng có thể đến một ngày nào đó sẽ thấy Thu không là Thu và sau cùng rốt ráo lại thấy Thu là Thu. Vô thường mà! Cả thân và tâm thay đổi trong mỗi phút giây, có thể thăng lên và cũng có thể đọa lạc tất cả phụ thuộc vào hành nghiệp của mình.

Trời đất chớm Thu, cộng đồng Phật giáo Bắc truyền rộn ràng chuẩn bị cho mùa hiếu hội Vu Lan. Một lễ hội đã ăn sâu vào tâm thức bao thế hệ. Làm người ai mà không hiếu, không cứ gì Phật tử mới hiếu, mọi người đều hiếu, tuy nhiên cũng có những cá thể bất hiếu, nghịch tử cũng như ác mẫu. Đó là số ít, có thể có ân oán từ tiền kiếp, bất hiếu hay ác mẫu cũng không ngoài lý do tham lam, sân hận, si mê mà ra.

Có một nhạc sĩ viết: "Mỗi mùa xuân sang mẹ tôi già thêm một tuổi..." Không cứ là xuân sang mẹ mới già thêm một tuổi, Thu sang, Đông sang hay Hạ sang cũng thế, thậm chí mẹ già đi từng tháng, từng ngày, từng mỗi phút giây trôi qua. Bản thân ta cũng thế thôi! Về luân thường đạo lý, về tình cảm mẹ con thì thương yêu, hiếu kính và có thể san sẻ cho nhau những món vật chất ở đời, nhưng còn nói về luật nhân quả, về nghiệp báo thì chịu thôi! Nghiệp mẹ mẹ mang, nghiệp con con gánh. Mẹ con có thương nhau ra rít nhưng không làm sao chia sẻ hay gánh bớt nghiệp cho nhau dù rằng



cùng cộng nghiệp. Sống ở đời, gần bó gần gũi hay xa cách cũng chỉ chừng trăm năm nhưng một khi cách ăm thì đường ai nấy đi vì nghiệp của mẹ và con đâu dễ chung đường. Thương yêu và kính trọng cha mẹ thì phụng dưỡng nhưng không thể chiều theo những sai trái. Nếu chiều những sai trái thì chính là hại cha mẹ vì điều ấy sẽ làm tăng ác nghiệp. Thương yêu, hiếu kính cha mẹ thì làm việc thiện, việc làm. Về chùa dự hội hiếu cũng chỉ là một trong vô số hạnh lành để hồi hướng phước đức cho cha mẹ, ông bà tổ tiên và cho cả muôn loài. Một niệm tâm lành như sóng lan tỏa trong đất trời.

Vu Lan hiếu hội không chỉ có ý nghĩa tôn giáo mà còn là yếu tố văn hóa, tâm linh... đã in sâu vào tâm thức mọi người, người khác đức tin cũng biết đến. Hình tượng ngài Mục Kiền Liên trở thành tấm gương tiêu biểu cho chữ hiếu. Không chỉ người Phật tử Việt Nam mới biết đến ngài mà Phật tử người Hoa, Hàn, Nhật... cũng biết, cũng rất tôn sùng mà mến mộ. Hình tượng ngài Mục Kiền Liên rất gần gũi và phổ biến trong văn hóa của các nước Á Đông. Vì hành trạng của ngài, tạo tác nghệ thuật hình tượng của ngài khá giống với ngài Địa Tạng Bồ Tát nên có không ít Phật tử sơ cơ không phân biệt được đâu là ngài Địa Tạng đâu là ngài Mục Kiền Liên.

Mùa Thu đang đến, mùa Thu sẽ qua, mẹ già hơn một tuổi. Mùa Thu không đến không đi thì mẹ vẫn cứ già hơn. Con thương mẹ hay không thương mẹ thì mẹ vẫn cứ già theo tháng năm, biết làm sao được bây giờ vì đó là luật vô thường. Kinh Kim Cang có câu "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng" kia mà. Duyên đã tụ thì phải tán, đã sanh thì phải diệt. Đã có thân thì phải già, bệnh, tử! Mẹ ơi, con thương mẹ nhưng bất lực khi thấy mẹ già, bệnh... ngay bản thân con cũng vậy mẹ ơi!

Mẹ là Phật đầu tiên, mẹ là Phật tại gia, mẹ là Phật trong tâm tưởng mọi người con... Phật này là Phật tánh vì mẹ chưa chứng ngộ, chưa đắc tam thân, tứ trí, ngũ nhãn, lục thông. Vì mẹ vẫn còn trong sanh tử luân hồi. Vì mẹ và con vẫn còn ràng buộc với nhau trong nhiều kiếp luân hồi, không chỉ quá khứ và hiện tại mà ngay cả tương lai khi mà mẹ và con chưa liễu sanh thoát tử.

Trời đất chớm Thu, con nhớ mẹ. Thu có đến có đi, có sơ Thu, trọng Thu, Văn Thu... nhưng lòng con thương nhớ mẹ thì chẳng suy, chẳng biến bao giờ.

Tiểu Lục Thần Phong
Ất Lăng thanh, 0825

Nơi bình yên gió lộng

TÔN NỮ THANH YÊN

Trong đời mỗi chúng ta, có lẽ ai cũng từng một lần thay đổi chỗ ở. Lần di trú đầu tiên của đời tôi là vào năm tôi vừa tròn tuổi trắng rằm, cái độ tuổi dễ dao động, nhạy cảm với những thay đổi, biến thiên...

Với lý do tìm kế sinh nhai cho một gia đình đông đúc, mẹ tôi dọn đến nơi này, đem mỗi mình tôi theo. Trong tay vồn vẹn một giỏ xách đựng quần áo, bước vào bốn bề tường bê tông cốt thép, một cảm giác hụt hẫng, lạnh lẽo khiến lòng tôi chới với. Tôi vừa rời khỏi ngôi nhà có cây xanh bóng mát, có mái ngói đỏ, tường vôi vàng, có giọng nói tiếng cười rộn ràng của các anh chị em, đến đây lặng lẽ... Mẹ tôi trấn an: "Rồi mẹ con mình sẽ sống quen thôi..."

Đó chỉ là một ki ốt (kiosque) hai tầng, mái bằng, vuông vức như hai hộp diêm chồng lên nhau, nằm ở rìa một ngã ba rẽ vào một ngôi chợ nhỏ. Với diện tích khiêm tốn của một khuôn đất vuông vắn, căn nhà - ki ốt cách biệt với những căn hộ chung quanh bằng những lối đi, bốn bề rộng thoáng nên trông giống như một chiếc năm ngọ nghĩnh mọc lên trơ trọi. Các công trình phụ đều nhỏ, vừa vụn cho nếp sinh hoạt của một hộ tiểu thương. Cái thang bắc lên gác cũng nhỏ, bằng những mảnh gỗ ghép lại theo một chiều dốc nghiêng vừa phải với diện tích một góc nhà.

Sáng sáng, tôi mở rộng cánh cửa sắt, giúp mẹ bày biện hàng quán. Xế xế, lại dọn hàng đóng cửa. Ăn tối xong, hai mẹ con lên gác. Căn gác nhỏ nhưng thoáng với mỗi bề tường trổ một cửa sổ và có một cửa ra vào ở góc tường hông bên trái. Bao quanh căn gác là một vòng hành lang có lan can chắn song, trông giống một vòng rào thấp và giản dị, không để che chắn rào cản mà như một nét trang trí bù cho cái kiến trúc đơn điệu của một ki ốt. Đoạn hành lang phía sau được dùng làm sân phơi, còn lại dành cho những chậu hoa kiểng nhỏ nhỏ trồng cho vui mắt. Những khi tha thẩn quanh hành lang, tôi nhận ra mình có một thiên đường bé nhỏ. Nơi hành lang này, tôi đã lẩm nhẩm ôn những bài học thi. Nơi hành lang này, tôi đã nghe lời tỏ tình đầu tiên vào một tối có mưa bay lất phất. Cũng từ nơi này, tôi ngắm trăng sao, mơ mộng lãng đãng và những ý tưởng, những bài thơ đầu đời đã hình thành...

Cái khuôn cửa sổ rộng mở suốt ngày đêm, gió cứ thoải mái ra vào. Giấc ngủ của mẹ con tôi được ru êm bằng những cái quạt thiên nhiên, thần thiện, hào phóng và ân cần. Vào mùa mưa bão, cửa nẻo đóng kín vẫn nghe tiếng gió rú rít âm ào, vẫn thấy hơi lạnh len vào qua kẽ lá sách. Mẹ con tôi phải dán giấy bịt kín các cánh cửa. Mùa lạnh đi qua, lớp giấy được bóc ra và các cánh cửa lại được mở toang đón nắng ấm gió lành.

Buôn bán được vài năm, mẹ tôi phải dẹp hàng vì lợi nhuận không nhiều, thuế má lại cao. Và lại, kinh tế gia đình đã ổn định nhờ những việc làm anh chị em tôi tìm được. Cứ tưởng cuộc di trú chỉ là giai đoạn tạm thời, nào dè nơi này đã thành chốn thường trú... Thịnh thoàng, ba và các anh chị em tôi thay nhau đến "thăm hai mẹ con". Những ngày lễ tết, dịp kỷ niệm nào đó của gia đình, hai mẹ con lại nấu nướng bày dọn cho một cuộc sum họp. Bạn bè, bà con của mẹ tôi từ đâu tìm đến, hàn huyên chuyện vui buồn trong cuộc đời. Có người ở lại nghỉ trưa, thức dậy tấm tắc: "Gió mát quá, ngủ thật ngon giấc."

Tháng tháng năm năm trôi qua, căn nhà đã phải nhiều lần sửa chữa những chỗ hư hỏng, nhưng nhìn lại nó vẫn là chiếc năm ngọ nghĩnh, không cao lên, không nở ra chút nào. Quanh xóm lại có nhiều biến đổi. Người ta lần chiếm các lối đi để coi nói thêm diện tích. Những căn nhà lầu hai, ba tầng đua nhau mọc lên, cản trở những ngọn gió đến với căn gác nhỏ. Tai hại nhất là một lò mổ trái phép ngang nhiên mở ra ở nhà đối diện, hành hạ hệ thần kinh-tim mạch vốn nhạy cảm của mẹ con tôi. Đêm không còn yên tĩnh, ngày không còn trong lành. Chịu đựng ít lâu, mẹ con tôi quyết định trở về nhà cũ, lúc này đã vắng bóng ba tôi và thưa dần các anh các chị. Tôi lại làm một cuộc di trú mới.

Ròng rã hai mươi một năm gắn bó với một nơi ở. Để gì không chạnh lòng khi rời xa nó? Ngày hôm ấy, tôi bước chậm lên từng bậc thang gỗ, cảm nhận cái ọp ẹp mồi mòn của nó. Tôi bước quanh hành lang một vòng với tâm trạng băng khuâng xao xuyến khó tả, buồn buồn tiếc tiếc bộn bề. Rồi, tôi đóng chặt từng cánh cửa lại, lòng thì thầm: "Thôi, chào nhé những ngọn gió ngày ấy. Thôi, chào nhé nhà ơi!"



TỪ CÁCH MẠNG NHÂN QUYỀN CỦA ĐỨC PHẬT ĐẾN DÂN CHỦ ÁO LAM

Lôi Am

Khái niệm Dân chủ Phương Tây và cái nhìn đối chiếu

Dân chủ phương Tây thường được giới thiệu như một thành tựu chính trị – xã hội vĩ đại của nhân loại, đặt nền móng từ nền cộng hòa La Mã và đặc biệt là thành quốc Athens trong thế kỷ V trước Công nguyên. Trong

không gian Hy Lạp cổ đại, dân chủ được hiểu là “quyền lực thuộc về người dân” (demos-kratos), thể hiện qua quyền tham dự nghị hội, quyền bầu chọn và tham gia vào tiến trình ra quyết định của cộng đồng. Trải qua thời gian, tư tưởng này được gạn lọc, phát triển và đến thời Phục Hưng – Khai sáng thì được kết tinh thành học thuyết chính trị với những nguyên tắc cốt lõi: **bầu cử tự do, tam quyền phân lập, pháp quyền và tôn trọng quyền cá nhân**. Các cuộc cách mạng lớn ở châu Âu và Hoa Kỳ vào thế kỷ XVIII–XIX – như Cách mạng Pháp 1789, Cách mạng Mỹ 1776 – đã biến tư tưởng dân chủ thành chế độ phổ biến ở phương Tây hiện đại.

Tuy vậy, nếu chúng ta đi sâu vào bản chất, dân chủ phương Tây vẫn là một **khái niệm chính trị – xã hội mang tính cơ chế**. Nó vận hành trên nền tảng tổ chức quyền lực: ai cầm quyền, bằng cách nào, được kiểm soát ra sao. Dân chủ đặt trọng tâm vào **sự phân bổ quyền lực** trong cộng đồng xã hội và thiết lập cơ chế để giới hạn, kiểm tra, cân bằng quyền lực ấy. Đây là một tiến bộ lớn trong lịch sử, vì nó làm suy yếu tính chuyên chế, khẳng định quyền tham dự của con người vào đời sống chính trị, và mở ra con đường cho sự phát triển của nhân quyền, bình đẳng pháp lý.

Tuy nhiên, trước khi Athens hình thành mô hình dân chủ thị dân, trước khi Rousseau, Locke hay Montesquieu phác thảo lý thuyết chính trị, thì



trên đất Ấn Độ cổ đại, Đức Phật Thích Ca đã khai mở một “cuộc cách mạng nhân quyền” đặc thù, vượt lên khung chính trị. Trong một xã hội bị chia cắt khắc nghiệt bởi hệ thống giai cấp Bà-la-môn giáo, Ngài đồng loạt tuyên bố rằng **mọi con người, bất kể sang hèn, giới tính, xuất thân, đều có khả năng giác ngộ và giải**

thoát.

Khi chấp nhận thu nhận những người thuộc giai cấp thấp nhất như Chiên-đà-la vào Tăng đoàn, khi cho phép nữ giới xuất gia trong Tỳ-kheo Ni, Đức Phật không những làm một hành vi nhân đạo, mà thực sự đã **phá vỡ trật tự giai cấp cố hữu của xã hội Ấn Độ**. Ngài không đấu tranh giành quyền lực chính trị, nhưng Ngài **cách mạng hóa nhận thức nhân phẩm**, đặt nền tảng bình đẳng không phải trên cơ chế quyền lực mà trên **tính Phật tính phổ quát** – khả năng giác ngộ vốn tiềm tàng nơi mọi chúng sinh.

Vì vậy có thể nói khái niệm dân chủ phương Tây chỉ xuất hiện và phát triển sau và cũng không thể vượt khỏi giới hạn chính trị – xã hội. Trong khi đó, cuộc cách mạng nhân quyền của Đức Phật là một **cách mạng tâm linh, giải phóng con người khỏi mọi hình thái áp bức từ bên ngoài lẫn bên trong**. Nếu dân chủ phương Tây trao cho con người quyền bầu cử, quyền tham gia chính trị, thì Đức Phật trao cho chúng ta quyền làm chủ sinh tử, quyền phá vỡ xiềng xích vô minh. Một bên thiên về thể chế, một bên thiên về **giải phóng nội tâm**.

Ở đây chúng ta thấy có sự đối chiếu đặc biệt: dân chủ phương Tây là bước tiến quan trọng trong văn minh nhân loại, nhưng nó vẫn còn giới hạn trong khung của chính trị. Ngược lại, “nhân quyền”



trong Phật giáo không đặt nền trên chính trị mà trên **chân lý vĩnh hằng**: mọi chúng sinh đều có Phật tính, đều bình đẳng trong khả năng thành Phật. Nói cách khác, nếu dân chủ phương Tây là một thành quả xã hội, thì nhân quyền của Đức Phật là một **nền tảng siêu việt**, có giá trị vượt thời gian, không chỉ cho một quốc gia hay một thể chế, mà cho toàn thể nhân loại trong mọi thời đại.

Hiểu tính chất dân chủ trong GĐPT

Trong Gia Đình Phật Tử, khái niệm “dân chủ” không nên được hiểu và vận hành theo nghĩa thông thường của đời sống chính trị – tức là bầu bán, đầu phiếu, hay đối đầu quyền lợi. Tổ chức áo lam có một nền tảng đặc thù: dân chủ vừa là hình thức, vừa là **phương thức sinh hoạt thâm nhuần Phật pháp**, lấy tinh thần hòa hợp làm kim chỉ nam.

Từ buổi sơ khai của Tăng đoàn, Đức Phật đã thiết lập nguyên tắc mọi quyết định quan trọng đều được đưa ra bằng sự **đồng thuận** (consensus), nghĩa là tất cả đều cùng chấp nhận, không để thiểu số bị bỏ lại phía sau. Chính nguyên tắc ấy được GĐPT kế thừa và triển khai trong đời sống sinh hoạt. Bấy giờ, dân chủ không phải là “ai đồng người thì thắng”, mà là **ai cũng được lắng nghe và cùng nhau hướng đến giải pháp lợi lạc chung**.

Cơ cấu GĐPT được sắp xếp rõ ràng, từ Ban Hướng Dẫn thượng tầng đến đơn vị cơ sở hạ tầng, từ Huynh trưởng cấp Dũng đến đoàn sinh Oanh Vũ. Nhưng trong sự phân cấp ấy, không hề có sự áp đặt độc tài. **Tiếng nói của mỗi đoàn sinh, mỗi Huynh trưởng đều có giá trị**, được phản ánh qua sinh hoạt, qua thảo luận, qua biểu quyết khi cần thiết, và quan trọng hơn cả là qua sự lắng nghe chân thành. Chính sự lắng nghe này tạo nên một bầu khí quyền dân chủ đặc thù: không phải để tranh chấp quyền lực, mà để **hướng thượng – đồng tiến**, nghĩa là cùng nhau đi về phía lý tưởng, không ai bị bỏ lại.

Một điểm khác biệt lớn so với dân chủ chính trị phương Tây là: **dân chủ GĐPT không dựa trên ý niệm quyền lợi, mà dựa trên Phật pháp**. Khi một quyết định được đưa ra, nó không nhằm đến lợi ích của một nhóm, một phe, mà đặt trên nền tảng giới – định – tuệ, trên lý tưởng phụng sự Tam Bảo và giáo dục thanh thiếu nhi. Điều này giúp ngăn ngừa nguy cơ “dân chủ hình thức” vốn có thể biến thành sự áp đảo số đông đối với số ít, hoặc sự tranh giành quyền lực trá hình.

Tính dân chủ trong GĐPT gắn liền với tinh thần **Tăng già**: hòa hợp, thanh tịnh và cùng nhau hộ trì Tam Bảo. Như trong luật Tăng, một quyết định chỉ thành tựu khi có sự đồng thuận, khi mọi thành viên cùng an tâm chấp nhận, thì trong GĐPT cũng vậy, **dân chủ chỉ có ý nghĩa khi mọi người cùng thấy mình thuộc về một cộng đồng lý tưởng**. Đây là một điểm cốt lõi: dân chủ GĐPT không phải là công cụ chính trị, mà là **một nếp sống tâm linh tập thể**.

Cũng chính vì thế, chúng ta có thể gọi dân chủ trong GĐPT là một hình thức **“dân chủ tâm linh”** (spiritual democracy). Nó vừa giữ được tính công bằng, vừa nuôi dưỡng tình huynh đệ. Nó khác với cơ chế bầu cử đa số của phương Tây, ở chỗ không chấp nhận để lại một thiểu số bất mãn. Ngược lại, nguyên tắc hòa hợp buộc mọi người phải **đối thoại, thảo luận, và điều chỉnh** cho đến khi đạt đến sự đồng thuận. Quá trình này tuy có thể mất thời gian, nhưng chính là quá trình giáo dục: mỗi đoàn sinh học cách lắng nghe, cách tôn trọng, cách buông bỏ cái tôi để hòa vào cái chung.

Do đó, khi nói đến “dân chủ trong GĐPT”, chúng ta cần hiểu rằng đó không phải là sự sao chép mô hình phương Tây, cũng không phải là sự đối nghịch với bất cứ mô hình chính trị nào, mà là sự thể hiện cụ thể tinh thần Phật giáo trong sinh hoạt cộng đồng. Tính dân chủ này vừa bảo đảm sự công bằng trong tổ chức, vừa nâng đỡ lý tưởng phụng sự, vừa rèn luyện mỗi thành viên trở thành con người biết sống vì tập thể, biết lấy Phật pháp làm nền, lấy hòa hợp làm sức mạnh.

Nói một cách sâu xa, dân chủ trong GĐPT chính là **hình ảnh thu nhỏ của Tăng đoàn**: một tập thể được vận hành bằng trí tuệ và từ bi, trong đó mọi thành viên đều bình đẳng về nhân phẩm, và mọi quyết định đều đặt nền trên sự hòa hợp. Đây chính là “dân chủ bất phân ly”, giúp tổ chức tồn tại qua bao biến động, và là bài học lớn mà GĐPT muốn trao truyền cho tuổi trẻ: **dân chủ không những để sống chung, mà để cùng nhau hướng thượng và giải thoát**.

Nhân Quyền: Lý Tưởng Phật giáo

Trong ánh sáng Phật giáo, “nhân quyền” không phải chỉ là một bộ quyền lợi pháp lý do con người đặt định, mà chính là **nhân phẩm bất khả**

xâm phạm – giá trị vốn tự có nơi mỗi người, phát sinh từ Phật tính đồng hiện hữu. Đức Phật đã khẳng định, từ bậc Bà-la-môn uy quyền cho đến người cùng đinh Chiên-đà-la, từ nam nhân uy dũng cho đến phụ nữ bị ràng buộc trong gia phong cổ hủ, ai ai cũng đều có khả năng thành Phật. Khả năng ấy không bị giới hạn bởi giai cấp, tài sản hay quyền lực, mà được đặt nền trên **căn tính giác ngộ**. Đây chính là cuộc cách mạng nhân quyền sâu xa nhất trong lịch sử: con người được định nghĩa không bởi địa vị xã hội, mà bởi tiềm năng giác ngộ và giải thoát.

Điều đáng chú ý là Đức Phật không thiết lập một quốc hội, không xây dựng hệ thống tam quyền phân lập hay bộ luật hiến định theo kiểu chính trị phương Tây. Ngài không tìm cách phân chia quyền lực, mà **chuyển hóa bản chất quyền lực**. Ngài thành lập Tăng đoàn, một cộng đồng tâm linh, trong đó mọi thành viên đều bình đẳng và mọi quyết định đều dựa trên nguyên tắc **hòa hợp, thanh tịnh, đồng thuận**. Đây không phải là dân chủ theo nghĩa chính trị, mà có thể gọi là một mô hình **“dân chủ tâm linh”**, vượt trước khái niệm dân chủ chính trị hàng ngàn năm.

Trong Tăng đoàn, các quyết định quan trọng – từ việc an cư, giới đàn, cho đến giải quyết tranh chấp – đều phải đạt đến sự đồng thuận (samagga). Điều này bảo đảm rằng không một cá nhân hay nhóm nào áp đặt ý chí của mình lên số đông. Mọi thành viên đều có quyền phát biểu, và mọi ý kiến đều được lắng nghe trong tinh thần từ bi và trí tuệ. Nguyên tắc này phản ánh một chân lý sâu xa: **sự thật không thuộc về đa số hay thiểu số, mà thuộc về trí tuệ tập thể khi mọi người cùng buông bỏ ngã chấp để hòa nhập vào Chánh pháp**.

Từ đó có thể thấy: **nhân quyền là căn bản, dân chủ chỉ là phương tiện**. Nếu dân chủ – dù là dân chủ phương Tây – không đặt trên nền tảng nhân quyền, nó dễ biến thành công cụ tranh giành quyền lực, nơi đa số áp đảo thiểu số, nơi lá phiếu được sử dụng không phải để tìm ra chân lý mà để củng cố lợi ích. Ngược lại, nhân quyền theo tinh thần Phật giáo có thể tồn tại và được tôn trọng ngay cả trong môi trường không có cơ chế dân chủ thể tục, bởi nó khởi đi từ **nhận thức nội tại về giá trị bình đẳng**. Đó là bình đẳng trong khả



năng giác ngộ, bình đẳng trong nhân phẩm, bình đẳng trong Phật tính.

Cái nhìn này mang lại một bài học lớn: dân chủ chính trị có thể thay đổi tùy thời đại, tùy thể chế, nhưng nhân quyền theo Phật giáo là **giá trị phổ quát, vĩnh hằng**. Nó không cần được bảo chứng bằng một hiến pháp hay một bản tuyên ngôn, mà được xác chứng ngay trong sự hiện hữu của mỗi người. Nếu con người biết quay về nhận diện Phật tính, thì quyền sống, quyền tự do, quyền được tôn trọng tự nhiên sẽ hiển lộ. Ngược lại, nếu thiếu nhận thức ấy, thì dù sống trong một cơ chế dân chủ tiến bộ, con người vẫn có thể rơi vào tình trạng bất công, kỳ thị và bạo lực.

Như vậy, từ góc nhìn Phật giáo, ta thấy sự khác biệt căn bản: **dân chủ là phương tiện chính trị, nhân quyền là cứu cánh tâm linh**. Một xã hội chỉ thực sự an lạc khi hai yếu tố này gặp nhau: cơ chế dân chủ được đặt trên nền nhân quyền vĩnh hằng. Khi đó, chính trị trở thành phương tiện hộ trì nhân phẩm và nhân phẩm trở thành la bàn định hướng cho chính trị. Đây chính là tầm nhìn mà Đức Phật đã để lại cho nhân loại, và cũng là lý tưởng mà mọi cộng đồng Phật giáo – trong đó có GĐPT – cần tiếp tục nuôi dưỡng.

Kết luận: GĐPT vượt lên thái độ chính trị để giữ đoàn kết

Dân chủ và nhân quyền vốn là hai bình diện khác nhau: dân chủ là cơ chế, còn nhân quyền là giá trị. Dân chủ có thể thay đổi theo từng xã hội, từng thời đại; nhưng nhân quyền – hiểu theo tinh thần Phật giáo – chính là nhân phẩm, là sự bình đẳng trong khả năng giác ngộ, là Phật tính vốn có nơi mỗi con người. Bởi vậy, một nền dân chủ chỉ thật sự có ý nghĩa khi được đặt trên nền tảng nhân quyền, và nhân quyền chỉ được bảo đảm lâu dài khi được nuôi dưỡng trong tinh thần dân chủ chân chính. Nhìn từ Phật giáo, nhân quyền mà Đức Phật khẳng định – bình đẳng Phật tính, giải phóng nội tâm – vượt lên mọi mô hình dân chủ thể tục, bởi nó không chỉ chấn chỉnh đời sống xã hội, mà còn đưa con người ra khỏi vòng khổ đau sinh tử.

Trong bối cảnh GĐPT, huynh trưởng và đoàn sinh không thể tránh khỏi tác động từ những quan điểm và trào lưu chính trị của xã hội chung quanh. Nhưng GĐPT không sinh ra để làm một tổ chức

chính trị. Sứ mệnh của tổ chức áo lam là giáo dục thanh thiếu nhi trong tinh thần Phật pháp, nuôi dưỡng nhân cách, xây dựng con người biết sống trong từ bi và trí tuệ. Chính vì vậy, GDPT cần kiên định:

- **Phân định rạch ròi:** chính trị thế gian thuộc về cuộc đấu tranh quyền lực ngoài đời, còn GDPT là môi trường tu học và giáo dục.
- **Giữ giới hạn cần thiết:** không để những chủ nghĩa, ý thức hệ, phe phái hay định kiến xã hội xâm nhập vào sinh hoạt, làm lu mờ lý tưởng chung.
- **Đặt đoàn kết lên hàng đầu:** đồng phục áo lam là biểu tượng vượt biên giới, vượt chủ nghĩa, vượt ý thức hệ, vượt mọi dị biệt; là tiếng nói chung của lý tưởng Phật giáo.
- **Lấy Phật pháp làm chuẩn mực:** mọi quyết định và hành động trong tổ chức cần dựa trên hiểu kính, từ bi và trí tuệ – đó là luật bất biến của người con Phật.

Khi đoàn kết được đặt trên nền tảng Phật pháp, thì dù thế giới có bao nhiêu phân hóa, GDPT vẫn đứng vững và duy trì được tính bất khả phân. Chính tinh thần này là lời giải cho mọi bất đồng: GDPT không nghiêng về bất cứ phía nào ngoài Phật pháp, không trung thành với bất cứ quyền lực nào ngoài Tam Bảo, và không có mục tiêu nào khác ngoài việc phụng sự đạo lý và giáo dục tuổi trẻ.

Ở điểm này, GDPT mang một sứ mệnh độc đáo: trở thành chiếc cầu nối giữa các thế hệ, giữa con người với con người, bất chấp những khác biệt xã hội. Người khoác áo lam, dù ở bất cứ nơi đâu, đều nhận nhau là anh em, cùng đi trên con đường chung. Đó là con đường của hiểu hạnh, từ bi, trí tuệ, và giải thoát – con đường mà Đức Phật đã mở ra, và chúng ta có trách nhiệm tiếp nối.

*Phật lịch 2569 –
Lôi Am ẩn tự 22 tháng 09 năm 2025*

LÔI AM





TRÁI TIM THI CA - TRÁI TIM KHOA HỌC

Bs. Nguyễn Ý Đức

Một khoa học gia có ý kiến là khi nói tới trái tim, nhiều người thường nghĩ tới hai khía cạnh: thi ca và khoa học.

Vì trái tim được coi như cái nôi của tình cảm yêu thương, của lòng trắc ẩn nhưng trái tim cũng là một máy bơm rất công hiệu.

Mà nói tới tình cảm từ trái tim thì ca đã có nhiều diễn tả trong ít nhất là năm khía cạnh "Hi, nộ, ái, ố, lạc". Riêng với tình yêu nam nữ thì nhiều không kể, nhất là tình yêu dang dở, đoạn trường.

Nhà văn người Anh Edward G Lytton viết: *"Một trái tim ngây thơ là một vật mỏng manh, và chỉ một lời thề ước giả dối có thể làm tan nát nó."*

Cho nên ta thấy những *tim tan nát, tim đau, tim phai, tim lạnh* trong các vần thơ quý giá của văn chương Việt Nam. Như là:

T.T.KH trong mỗi tình tan vỡ giữa người con gái vườn Thanh với chàng nghệ sĩ; nàng gạt nước mắt se duyên với người chồng luống tuổi:

*"Bảo rằng: Hoa dánh như tim vỡ
Anh sợ tình ta cũng thế thôi"*

(Hai Sắc Hoa Ty-Gôn)

và:

*"Có thẳm nghĩ tới loài hoa vỡ
Tựa trái tim phai, tựa máu hồng"*

Để rồi:

*"Biết chăng chị? Mỗi mùa Đông
Đáng thương những kẻ có chồng như em.
Vẫn còn thấy lạnh trong tim,
Đan đi đan lại áo len cho chồng"*

(Đan Áo Cho Chồng)

Vì

*"Biết đâu tôi một linh hồn héo
Bên cạnh chồng nghiêm luống tuổi rồi"*

Để:

"Đêm đêm nghĩ tới ngày mai giết mình"

Cảm thông hoàn cảnh, nhà thơ Thâm Tâm đáp lại:

"Một cánh hoa xưa màu hy vọng"

Nay còn dư ảnh trái tim đau"

(Màu Máu Ty-Gôn)

Chỉ trong một bài thơ "Tim Em" mà Tương Phố của "Đôi ta ân ái lỡ làng, Giữa đường sinh tử đoạn trường chia hai", đã bốn lần nói tới trái tim thương tích:

"Tim em tan nát từ năm ấy"

rồi

"Em biết tim em đã nát rồi" và

"Tim nát, thời gian lặng lẽ qua";

do trách nhiệm người mẹ phải:

"Vì đứa con cô em phải sống,

Nuôi con rõ lệ máu tim hòa"

Tâm sự của Nguyễn Vỹ trong cuộc đời phiêu lãng cô quạnh ngày đêm không bến bờ thì:

"Tim động tuyết, rã rời tan từng mảnh,

Đêm sâu về tê lạnh lắm, đêm ôi"

(Nguyễn Vỹ- Đêm Sầu Về)

Thanh Tịnh trong Tình yêu thì:

"Nhưng, thời gian xóa vết yêu

thương,

Trong quả tim tình tằm lệ sương"

Dù Muộn màng, Xuân Diệu vẫn muốn:

"Ngậm ngùi tặng trái tim lưu lạc

Anh chỉ xin về một chút hương"

Nhà thơ bình dân quần chúng Nguyễn Bính chung tình với:

"Tim ai khắc một chữ 'nàng'

Mà tim chị một chữ 'chàng' khắc theo"

(Lữ Bức Sang Ngang)

Huy Cận - Trình bày nỗi thống khổ ở trần gian sau khi chết để "thuở trần gian - xin Thượng Đế thương tôi":

"Trước Thượng Đế hiền từ tôi sẽ đặt

Trái tim đau khô héo thuở trần gian."

Và Huy Thông:

"Nhưng than ôi! Tháng ngày càng tan... biến

Tình vẫn vợ càng quện Trái tim đau"

Đó là vài trong số cả trăm vần thơ nói tới con tim.



Nhạc sĩ thì cũng “Con tim chân chính không bao giờ biết nói dối” (Đêm Nguyễn Cầu - Lê Minh Bằng) hoặc Trịnh Công Sơn với “Mặt trời nào soi sáng tim tôi”.

Các nhà tư tưởng cũng nói nhiều tới trái tim với cuộc đời.

Trong L’Homme et l’Amour, Paul Geraldly nêu ra là “Có những thân thể và khuôn mặt toàn hảo nhưng không có những con tim toàn hảo”.

La Rochefoucauld lại nhận thấy “Trí óc luôn luôn bị con tim đánh lừa.”

Nhà chính trị W. Churchill quan niệm “một trái tim để thương xót và một bàn tay để ban phúc”.

Ngoài ra còn trái tim thiêng liêng Từ bi, Trái tim Vô Nhiễm... mà người người kính trọng, như Trúc Lang trong:

“Xưa ấy con tim tôi nhập thể:

Tình Yêu như tượng đá Đồng Trinh!”

(Tôi Viết Thơ Tình Yêu)

Chẳng hiểu các lương y, các chuyên viên giải phẫu khâu vá những mảnh tim tan tác như vậy ra sao, nhưng có điều chắc chắn là người trong cuộc cũng chịu nhiều tổn thương thể chất. Vì về phương diện y khoa học thì các chức năng của khối thịt rỗng ruột, lớn bằng hai nắm tay, nặng khoảng 300 gr, chịu nhiều ảnh hưởng của cảm xúc vui buồn, phần nộ.

Đồng y ta vẫn thường quan niệm: “Mừng hại tâm, giận hại can, lo nghĩ hại tỳ, buồn rầu hại phế, sợ hãi hại thận” hoặc “Tâm bất lão”, “Lạc giả trường thọ, ưu giả dị yếu”.

Bên Tây y thì từ thế kỷ 16, y sư Hoàng Gia Anh Quốc William Harvey đã có nhận xét: “Bất cứ tâm bệnh nào với đau đớn hoặc lạc thú, hy vọng hoặc sợ hãi đều tạo ra các kích động không tốt cho trái tim”.

Vào thập niên 1920, Walter Cannon đã diễn tả phản ứng “cầm cự hay bỏ chạy-fight or flight” của con người trước một thách đố, hiểm nguy.

Đầu thập niên 1930, Wilhelm Raab đã chứng minh những rủi ro gây ra do sự quá nhiều các kích thích tố adrenaline và cortisol trong cơ thể.

Rồi tới năm 1956, Hans Selye đã sử dụng từ ngữ “STRESS” cho hậu quả của các tình trạng căng thẳng đối với cơ thể.

Tới năm 1974, sau nhiều nghiên cứu tim tòi, các bác sĩ Meyer Friedman và Ray Rosenman lại tìm ra sự liên hệ giữa hành vi của con người với trái tim trong lồng ngực.

Trước đó, và ngay cả bây giờ, người ta thường nói tới các nguy cơ bệnh tim như cao huyết áp, mập phì, tiểu đường, khói thuốc lá. Nhưng các rủi ro này chỉ là phần nửa của nguyên nhân đưa tới bệnh tim. Trong nửa phần còn lại, phải nói tới các u sầu, căng thẳng, các stress, một sản phẩm của tiến bộ khoa học, của thời đại tân tiến.

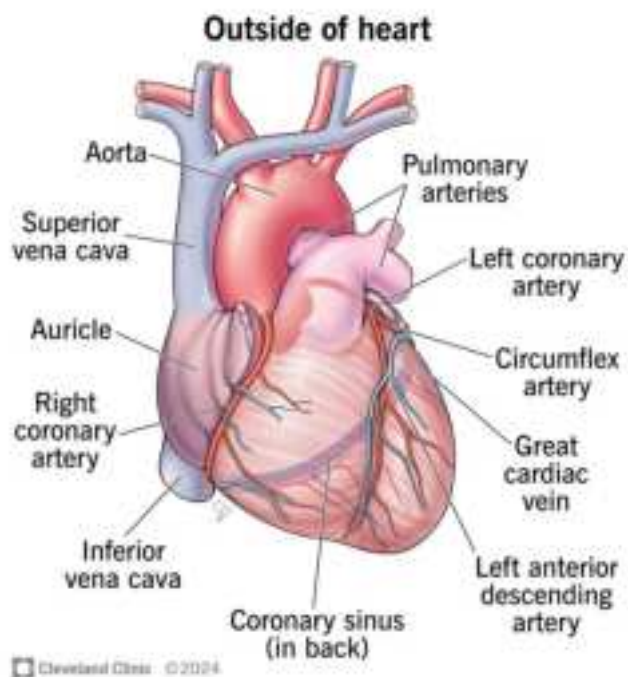
Các thầy thuốc Friedman và Rosenman đã tả

nhóm người có hành vi cư xử loại A và loại B (Type A & B behavior).

Loại A là những người hay tức giận, nộ khí xung thiên, nộ vi lời đĩnh. Họ luôn luôn nóng nảy, khó chịu, đầy ác cảm, mặt mày nhăn nhó, nói năng ồn ào, ngắt lời người khác, mắt đảo ngược liên hồi. Ngược lại người của nhóm B thì ôn hòa, bình thản, nghe nhiều hơn nói và đầy thiện cảm.

Theo hai tác giả, 15% những người thuộc nhóm A dễ bị cơn suy tim, so với nhóm B chỉ có 7%.

Viện Sức Khỏe Quốc Gia Hoa Kỳ kết luận là người hành vi nhóm A có nguy cơ gây ra bệnh tim ngang ngửa với các rủi ro khác.



Rối đến tâm bệnh trầm cảm

Trầm cảm là một trong nhiều hậu quả trầm trọng của các bệnh về tim cũng như tai biến động mạch não. Quá bán nạn nhân thoát khỏi lưới hái tử thần vì stroke đều rơi vào vòng buông xuôi, u sầu, chán nản. Trong khi đó thì người có bệnh tim mà trầm buồn thì tim bị tổn thương nhiều hơn.

Nghiên cứu kéo dài trong 27 năm trên 270 người tại Đan Mạch cho thấy bị bệnh tim cộng với trầm cảm sẽ bị cơn suy tim-heart attack nhiều hơn tới 70% và nguy cơ tử vong cao hơn người không trầm cảm tới 60%.

Một nghiên cứu khác với 222 nạn nhân sống sót sau cơn suy tim, công bố trên Tạp Chí Y Học Hoa Kỳ JAMA, cho hay là 6 tháng sau khi nhập viện thì tỷ lệ tử vong do trầm cảm lên đến 17% trong khi đó không trầm cảm chỉ có 3%. Cũng ở nhóm này, 18 tháng sau khi nhập viện, nguy cơ tử vong vì bệnh tim cao hơn ở những người bị trầm cảm tới

14% so với người không buồn sầu.

Ngoài ra, người đề nén cảm xúc cũng hay mắc bệnh tim hơn người cởi mở, dễ dàng thích nghi và tử vong của họ cũng nhiều hơn tới bốn lần.

Tại sao cảm xúc lại ảnh hưởng tới trái tim như vậy?

Sinh Hóa Học đã chứng minh rằng các cảm xúc mạnh kích thích tuyến thượng thận tiết ra hai kích thích tố cortisol và adrenaline nhiều hơn. Trong đoàn kỳ, sự tăng kích thích tố này rất cần cho cơ thể đối phó với khó khăn khẩn cấp, nhất thời.

Nhưng nhiều cortisol quá sẽ đưa tới rối loạn nhịp tim và nếu kéo dài sẽ đưa tới cơn suy tim (heart attack). Cortisol cũng khiến cơ thể tích tụ chất béo ở bụng thay vì ở hông và nâng cao nguy cơ bệnh tim mạch.

Nhiều adrenaline sẽ làm tăng huyết áp và cholesterol xấu LDL, tăng nguy cơ máu đông cục, làm tim đập nhanh hơn và sức co bóp mạnh hơn, co hẹp mạch máu. Nạn nhân hay bị hồi hộp, lo sợ, nhức đầu, tay chân run rẩy. Nếu liên tục, các thay đổi trên đều khiến tim làm việc nhiều hơn và đưa tới bệnh hoạn cho cái bơm huyền diệu này.

Ấy là chưa kể, người bị xúc cảm mạnh nhiều khi không để ý tới sức khỏe, không uống thuốc như lời khuyên của thầy thuốc, ăn uống, ngủ nghỉ bất thường nên bệnh trầm trọng. Nhất là trong trường hợp "sầu đông càng lắc càng đầy" vì

"Giết nhau chẳng cái dao cầu"

Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa"

(Cung Oán Ngâm Khúc)

Kết luận

Nói vậy thì trái tim máy móc của ta cũng chịu nhiều ảnh hưởng của trái tim cảm xúc, tốt cũng có mà xấu cũng không phải là ít.

Mà ở đời thì nào ai muốn chuyện xấu.

Cho nên "Nuôi cái tâm thì không gì hay hơn là ít tham muốn", như Mạnh Tử nói.

Hoặc, cũng lại người Mạnh Tử: "Nhân hữu kê khuyến phóng, tắc cầu chi; hữu phóng tâm nhi bất tri cầu, ai tai!" Mắt con gà con chó còn cất công đi tìm, mà để tâm mình lạc lối lại không biết mang về đường phải, tai hại thay!

Alfred de Musset thì:

"Le coeur d'un homme vierge est un vase profond.

Lorsque la première eau qu'on y verse est impure,

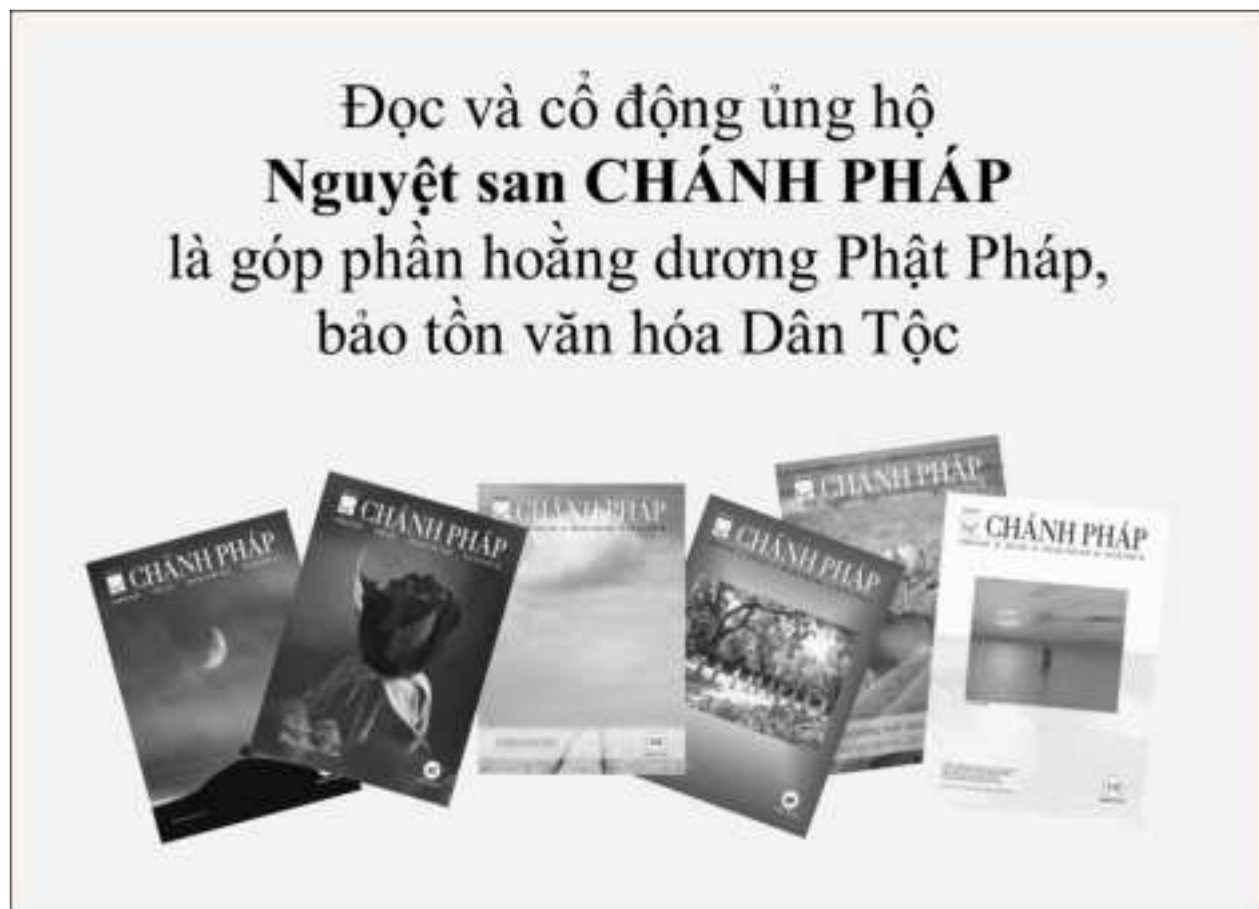
La mer y passerait sans laver la souillure,

Car l'abîme est immense et la tache est au fond."

Khi trái tim bị hoen ố thì nước đại dương nào rửa sạch được. Nói chi đến hậu quả bệnh tật của tim do quá nhiều "Hi, nộ, ái, ố, lạc" gây ra.

Bác sĩ Nguyễn Ý-ĐỨC

Texas -Hoa Kỳ



Mê hoặc bị tai nạn

Soạn giả: HT. THÍCH MINH CHIỂU

(Truyện cổ Phật Giáo)

Thưở xưa, có một vị tỳ kheo bị tấn xuất, ảo não buồn rầu, than khóc mà đi. Dọc đường gặp một con quỷ. Con quỷ này phạm pháp cũng bị Tỳ Sa môn thiên vương tấn xuất. Con quỷ hỏi vị Tỳ Kheo:

"Vì sao ngài buồn rầu than khóc?"

"Tôi phạm việc trong Chúng Tăng, bị Chúng Tăng tấn xuất mất hết sự cúng dường của tất cả đàn việt. Tiếng xấu bị đồn khắp gần xa, nên tôi buồn rầu than khóc!"

Con quỷ bảo vị Tỳ kheo:

"Tôi có thể làm cho Ngài được cúng dường nhiều, và tiếng xấu tiêu tan. Ngài có thể đứng trên vai tã của tôi. Tôi sẽ đội Ngài đi trên hư không. Người ta chỉ thấy ngài mà không thấy hình tôi. Nếu Ngài được cúng dường nhiều, trước phải chia cho tôi!"

Con quỷ kia tức thời mang vị Tỳ kheo đi trên không đến nơi địa phương mà Thầy Tỳ kheo đã bị tấn xuất. Bấy giờ mọi người trong địa phương ấy trông thấy, đều lấy làm kinh ngạc, cho là người đắc đạo có thần thông, lại cùng nhau truyền tụng: "Chúng Tăng vô cớ, lại tấn xuất oan uổng một vị Đạo nhân chân chính."

Đồng thời cùng nhau đến ngôi chùa này trách mắng Chúng Tăng, và đưa vị Tỳ kheo ấy trở lại ở trong ngôi già lam, lại cúng dường hơn xưa rất nhiều vị Tỳ kheo này lãnh thọ cúng dường áo cơm, tài vật được bao nhiêu, đều phải chia sớt cho con quỷ, không làm trái với lời cam kết khi trước.

Thế rồi, một ngày khác, con quỷ này lại cõng vị Tỳ kheo du hành trên hư không. Hôm ấy, lại rủi ro gặp người quen thuộc của Tỳ Sa môn Thiên Vương, quỷ rất kinh hoàng ném bỏ vị Tỳ kheo, chạy trốn thực mạng. Vị Tỳ kheo bị quăng xuống đất, thân hình tan nát phải mạng chung tức khắc...

Đạo Lược

"Nên tạm lánh trong chốn lạt người nóng giận và xa lánh vĩnh viễn kẻ giả dối."





Cởi trói

(Tập 2, tức Phương Trời Cao Rộng 5)

Truyện dài của
VĨNH HẢO

CHƯƠNG MƯỜI TÁM

(tiếp theo kỳ trước)

Lần thứ nhất, lúc đó tôi nhập trại đầu chừng hai tuần thì có một phái đoàn không rõ là phái đoàn nước ngoài hay của Bộ Nội vụ, đến tìm hiểu sinh hoạt trại. Ngày đó, tôi còn đeo cùm, ngồi đập đá trong sân của khu C. Cùng chung công việc chẻ đá và đập đá với tôi là khoảng một trăm tù nhân khác. Đang cặm cụi làm việc với sự thúc đẩy của những cai tù cầm roi qua lại, bỗng thấy một viên cán bộ công an từ ngoài chạy xe gắn máy vào văn phòng của Khu C, truyền lệnh mật với Khu trưởng (cũng là tù nhân, "giai cấp" cai tù), Khu trưởng liền ra sân, thông báo lại cho các cai tù khác. Các cai tù lập tức lừa hết những anh tù xác

xơ ốm đói vào giấu trong các phòng giam xa nhất, ở cuối dãy. Từ các khu lao động khác, hàng trăm tù nhân bệnh hoạn kiệt sức, áo quần rách nát, cũng bị cai tù lừa về, đem giấu kín. Một số tù nhân mới nhập trại, trông bề ngoài còn khỏe mạnh, áo quần khá thơm tất (trong đó có tôi), thì được cho ngồi lại, tháo cùm, tiếp tục đập đá hay làm những công việc nhẹ nhàng quanh sân. Quang cảnh trại giam thường ngày ồn ào, rộn rịp tiếng bào, đục, cưa, xẻ, đập đá, cuốc đất, xúc đất, la hét, đánh đập... chỉ trong chớp mắt đã biến thành một cảnh yên bình thanh tịnh như cảnh chùa.

Một cai tù kín đáo đốc thúc việc làm của chúng tôi, rồi tránh ra, ngồi ở dưới bóng cây mát, nói nhỏ nhẹ:

"Làm lâm râm thôi, lâm râm

thôi, không hiểu hả? Làm từ từ, nhẹ nhàng, không cần gấp, làm như chơi vậy thôi!"

Nói rồi anh cười. Chúng tôi cũng cười. Vâng, thì làm lâm râm, nhẹ nhàng. Nhưng vác đá tảng và nhấc cái búa tạ để chẻ đá nặng quá mấy anh ơi! Giả đồ nhẹ nhàng còn một ứ hơi hơn là cứ làm việc bình thường như mọi ngày!

Đầu chừng một giờ đồng hồ sau, có lẽ phái đoàn vô hình vô ảnh nào đó đã rút đi rồi, anh cai tù đến sát sau lưng chúng tôi, hét lớn:

"Siết cáp, siết cáp!"

Bọn tù chúng tôi chưng hửng ngưng tay nhìn anh, ý chừng muốn hỏi *siết cáp* là cái gì vậy. Thấy chúng tôi còn nghi ngại thắc mắc, anh lại hét rồi vừa giải thích:

"*Siết cáp!* Là làm lẹ, làm rút,

làm nhanh lên đó! Siết cáp, siết cáp!”

Rồi anh cười. Chúng tôi cũng cười. Màn kịch đã qua. Đám tù xơ xác bị giấu kín cũng được thả ra, ùn ùn trở về chỗ lao động của mình, tiếp tục “siết cáp.”

Lần thứ hai, vào một ngày chủ nhật không bị cưỡng bức làm việc thêm để “củng cố hồn,” chúng tôi đang nằm rồi ngồi, ngồi rồi nằm trong cùm, thì ông Đại, thủ trưởng của phòng giam chúng tôi, bước vào ra lệnh tất cả phải ngồi dậy để học bài. Tưởng lại là bài học chính trị về đường lối chính sách gì mới của Đảng và nhà nước, nhưng không phải! Học đường lối chính sách thì mỗi tối vào giờ học chính trị đã có loa phát thanh lo hết rồi. Còn đây là chuyện nội bộ của trại giam K4. Ông Đại dặn dò với vẻ hăm dọa:

“Học thuộc lòng, không được lộn trước lộn sau. Từ nay về sau, bất cứ lúc nào chúng tôi hỏi đến thì các anh phải trả lời vanh vách theo bài học, không được thiếu một chữ, không được sai một con số! Anh nào không thuộc sẽ bị biệt giam kỷ luật, bỏ đói một tuần!”

Bài học gì mà quan trọng dữ vậy! Đám tù xam xỉ to nhỏ. Và được ông Đại giải thích ngay:

“Đây là bài học về chính sách lao động và tiêu chuẩn ăn mặc của cải tạo viên trại tập trung lao động cải tạo K4.”

Ông Đại thuộc loại có học, có biết chữ, nên thuộc lòng và nói chuyện vanh vách, có lớp lang lắm. Xưa kia ông “nhảy núi” theo cách mạng rồi hối hận sao đó lại quay về thành, chiêu hồi. Sau 30-4-1975, ông trốn đi mấy lần không được, cuối cùng bị cách mạng bắt, kết hai tội: “chính trị xu hướng” (tức là tội vượt biên) và một tội dài dòng khó hiểu “phản cách mạng nguyên thủy” (tức là thành phần chiêu hồi theo chế độ Việt Nam Cộng Hòa trước năm 1975. Tù chính trị như chúng tôi sau năm 1975 thì gọi

là “phản cách mạng” – phân biệt với “phản cách mạng nguyên thủy”). Ở tù lâu lại am hiểu đường lối và cách làm việc của trại giam, ông được cất nhắc làm cai tù.

Ông Đại bắt đầu đọc từng câu, từng chi tiết cho chúng tôi. Ông đọc câu nào chúng tôi đồng loạt nhắc lại câu đó. Cứ như vậy, từ câu đầu đến câu cuối. Đọc qua một lần rồi đọc lại, đọc tới, đọc lui, cho đến khi nào thuộc. Đó là phòng giam chúng tôi. Các phòng giam khác cũng vậy, mỗi phòng có một cai tù cầm giấy ghi bài học, hướng dẫn học thuộc lòng, “để lỡ như có ai đến hỏi thì biết đường trả lời.”

Trước khi nói rõ nội dung bài học đó như thế nào, tưởng cũng nên nhắc lại ở đây chính sách lao động và tiêu chuẩn ăn mặc thực sự của tù nhân chúng tôi ra sao cái đã:

- Mỗi ngày làm việc 12 giờ đồng hồ (nếu có làm thêm giờ phụ trội thì là 14 giờ);

- Mỗi tuần làm việc sáu ngày (nếu bị cưỡng bức làm thêm ngày Chủ nhật thì là 7 ngày một tuần);

- Mỗi ngày ba bữa cơm: điểm tâm một chén, trưa một chén rưỡi, chiều một chén rưỡi, vị chi 4 chén cơm sét (tức là chén cơm gạt bằng, không vun lên—theo một anh bạn đã từng buôn gạo cho biết 4 chén cơm sét bằng một lon gạo vun; 4 lon gạo vun thì bằng một ký, vậy cứ 4 ngày thì được một ký, 30 ngày thì được 7 ký rưỡi, cứ tính rộng rãi một chút là 8 ký hay 10 ký gạo mỗi đầu người—trong khi nhu cầu trung bình của một người bình thường ở ngoài đời thì phải từ 20 đến 30 ký lô/tháng);

- Hoàn toàn không có thức ăn, suốt từ năm này đến năm kia; chỉ có nước muối pha màu giả làm nước mắm mà thôi (vào dịp lễ Tết thì trại làm thịt vài con heo nái để chia cho hơn 1500 người, vị chi mỗi người được một miếng thịt heo bằng ngón chân cái); tù nhân nào không được gia

đình thăm nuôi thì chắc chắn là bị lao lực, thiếu dinh dưỡng, kiệt sức dần mòn mà chết (nhiều người đã chết trong trại với da bọc xương);

- Trại hoàn toàn không phát áo quần cho tù nhân. Áo quần đồng phục màu lam sẫm của trại may rất giới hạn, chỉ dành cho các cai tù và các tù nhân đi lao động gần khu vực của cán bộ trại hoặc gần quốc lộ. Tù nhân nào không có gia đình gửi áo quần vào thì chỉ một thời gian lao động sẽ trở thành người ăn lông ở lỗ, tìm vãi rách hay bao cát may quần quanh hạ bộ; nếu quần rách mà áo hầy còn thì chịu cời trần, lấy áo làm quần để khỏi bị cai tù đánh đập vì tội cời truồng trước mặt mọi người.

- Áo quần và thực phẩm là những thứ quan trọng cấp thiết, còn không được cấp phát đầy đủ thì không làm gì có chuyện cung cấp mừng mản, mền gối, đồ dùng cá nhân v.v... Nhiều tù nhân bị kẻ khác ăn cắp ca hay muổng đã lấy áo để lãnh cơm rồi bốc ăn bằng tay. Trời lạnh muỗi mòng, tù nhân đành nằm run trong cùm mà ngủ.

Đó là đời sống thực tế. Và đây, chúng tôi phải học thuộc lòng và đọc to như trẻ em mẫu giáo học vắn, bài học về các tiêu chuẩn lao động và ăn mặc của những tù nhân no đủ sung sướng nhất thể giới:

- Mỗi ngày lao động 6 giờ đồng hồ, một tuần năm ngày, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ nhật;

- Mỗi tháng, cải tạo viên được hưởng 20 ký gạo, 5 ký rau tươi, 2 ký thịt heo, 2 ký thịt bò, 2 ký cá, 2 ký thịt gà, 2 ký thịt thỏ (trại tù các nước tư bản chắc chắn là không có loại thịt đặc biệt này vì chỉ có trại K4 là có trại nuôi thỏ để bán), 2 lon sữa hộp, 2 ký trái cây, 1 ký đường, 1 ký kẹo bánh...

- Mỗi quý (3 tháng), cải tạo viên được phát 1 bàn chải đánh răng, 1 ống kem đánh răng, 1 thỏi xà phòng tắm, 1 ký xà phòng giặt, 1 khăn lau mặt, 1 khăn



tắm, 1 khăn hỉ mũi (không phải khăn tay đâu nhé!), 1 đôi găng tay, 1 cái mũ, 1 quần lót và 1 bộ đồ lao động.

- Mỗi năm, cải tạo viên được phát 1 cái mừng, 1 cái mền, 1 cái gối, 1 cái chiếu, 1 đôi giép mang trong phòng, 1 đôi giày lao động.

Vậy đó, bài học đã được ban biên soạn nào đó sắp xếp thứ tự và cho những con số rất dễ nhớ. "Mỗi ngày" trước rồi đến "mỗi tháng," "mỗi quý" rồi đến "mỗi năm." 20 kí rồi đến 5 kí, rồi đến 2 kí, 2 kí rồi đến 1 kí và 1 cái... Bài học thuộc lòng được đọc lên ra rả suốt ngày chủ nhật hôm đó. Những ngày kế tiếp, cứ vào buổi tối là có cai tù nhắc nhở đọc lại, đọc tới đọc lui như những lời

cầu nguyện linh thiêng hướng về Bác và Đảng.

Chuyện nơi trại cải tạo kể ra thì có vẻ thứ lớp, đơn giản, có đầu có đuôi, dễ hiểu, êm đềm, vui... Nhưng kỳ thực, cuộc sống nơi đây trôi đi một cách tàn nhẫn, khốc liệt, cơ hồ như một cơn trốt khổng lồ xoáy tít qua đồng hoang, nhắc bóng những cát bụi mà tung lên thình không. Chúng tôi là những hạt bụi nhỏ li ti không giơ không căng, không chỗ bám víu, không phương tự vệ, bị thổi thốc lên, quay cuồng theo vũ điệu của bão lốc. Nơi đây có tiếng keng báo giờ, có những đêm đen lạng câm hoặc sấm dội

ì ầm chuyển rung nền trời đậm đặc và những bình minh sương mù sa ướt tóc; có những buổi trưa nắng đổ hừng hực trên vai và những chiều mưa dầm dề tranh thủ làm nốt công việc trong ngày... Tất cả những thứ ấy là thời khóa, là thời điểm, là chặng mốc để cai tù căn cứ mà đẩy xô hoặc lôi kéo chúng tôi vào ra những cơn giông bão tàn bạo. Chúng tôi không còn ý thức được thời gian là gì. Chúng tôi không có thời gian. Chúng tôi mất hết, mất hết mọi thứ, ngay cả niềm hoài vọng về một tương lai sáng sủa hơn hay nỗi khát khao được tự do, cởi trói vào một ngày đẹp trời nào đó. Trước mắt chúng tôi chỉ có đá lớn, đá nhỏ, búa, lưỡi đục, cuốc xẻng, cò, lúa, roi vọt, cơm, nước muối, nước uống, hồ cá, sinh lây, ghè, phân, máu... Chúng tôi luôn luôn gắng sức để làm cho kịp chỉ tiêu công việc mà ban quản trại đề ra trong ngày hay trong tuần, trong tháng. Một mõi cũng gắng sức, bệnh hoạn cũng gắng sức, gắng sức cho đến khi nào ngã quỵ. Đôi khi nước mắt và mồ hôi chúng tôi khô nhanh dưới trời nắng hạ, hoặc rơi theo dòng nước mưa vô tình chảy phẳng dưới đôi chân đeo cùm.

Đôi khi tôi thấy mình bé nhỏ, vụng dại, bất lực, hèn kém như một con kiến mọn. Con kiến thềm ngọt. Con kiến thềm được ăn uống thỏa thích trái cây trên Phật điện. Con kiến thềm được chạy rong. Con kiến muốn được làm chú tiểu ngồi học kinh ê a. Con kiến thềm được ngủ vùi trong tử thờ. Con kiến muốn được đạp xe dọc bờ biển Nha Trang vi vu dùa chen bóng. Con kiến muốn được đứng trên đỉnh đồi Trại Thủy nhìn cánh chim bay vút giữa mây ngàn. Con kiến thềm được vuốt tóc ai mơ màng đáng kiều nga. Con kiến thềm ôm lấy Như Như yếu điệu mắt đa tình. Con kiến nuôi tiếc một đêm giữa trời ru giấc ngủ liêu trai Mộng Huyền. Con kiến nhớ bạn bè những buổi lang thang tìm

chỗ ngủ đêm, sớm mai thức dậy ôm đàn ca, buồn ơi giấc mộng giang hồ... Con kiến nhớ cha, con kiến nhớ mẹ. Con kiến muốn khóc. Con kiến không khóc được. Nước mắt con kiến đã khô. Con kiến chỉ còn tiếng nấc, tiếng nấc đau nghẹn trong lòng. Nửa khuya vùng dậy sức nhớ chân mình còn treo trên cùm sắt. Con kiến muốn thét to giữa đêm trường. Rơi nước mắt đi, rơi nước mắt đi, cho vơi nỗi buồn. Vậy mà nước mắt không rơi, cứ hòa theo dòng máu nóng, chảy ngược vào trong tim...

Ngày tháng cứ thế mà trôi. Tưởng chừng đã vài chục năm, nào ngờ chỉ mới non một tháng kể từ khi tôi nhập trại này. Ở trại tạm giam B5 ăn không ngồi rồi, suốt ngày chuyện trò, giải trí với bạn đồng tù, tôi thấy thời giờ trôi qua thật nhanh. Bây giờ vào K4, thời gian ngưng đọng lại, cơ hồ không trôi nữa. Tôi thực sự là không nhớ ngày tháng trong suốt thời gian nằm trong phòng giam và đi lao động. Mỗi đến khi vào bệnh xá, nhìn thấy cuốn lịch treo trên tường, tôi mới sực biết rằng tôi chỉ mới ở K4 hai mươi lăm ngày.

Ông già y tá người Huế, tên là Nguyễn, trông hiền từ, nhân hậu. Một số tù nhân gọi ông là bác sĩ, nhưng có lẽ ông chỉ là một y tá xoàng, vì ông chỉ biết chữa trị sơ sơ các bệnh thông thường bằng cách chích thuốc và cho thuốc uống. Thuốc uống của bệnh xá thì chủ yếu là các lọ thuốc dân tộc mà viên nào viên nấy to bự, bề thế và nhám xam như mấy viên mực bán cho học sinh nghèo tiểu học, nuốt vào không khéo là bị nghẹn hoặc trầy cả cuống họng. Loại thuốc này có ghi cách dùng ở bên ngoài lọ thuốc, ai cũng có thể phát cho bệnh nhân được.

Ông Nguyễn cùng một anh thư ký cao dong dỏng xách cái thùng gỗ đựng đủ loại thuốc dân tộc (thuốc Nam) và một số lọ thuốc Tây thông thường, bước

vào phòng 2 chúng tôi. Lâu nay ông Nguyễn vẫn thường vào thăm bệnh mỗi tối, nhưng tôi mệt quá nằm ngủ hoặc vì không bệnh nên tôi chẳng để ý gì ông cho lắm. Đêm nay tự dưng tôi cảm thấy bồi hồi nhớ nhà thì nhăm lúc ông bước vào phòng. Thấy ông, tôi giật mình, như thể được gặp lại ba tôi vậy. Ông thấp người hơn ba tôi, nhưng khuôn mặt có nét gì hao hao, có lẽ là ở đôi mắt buồn, an phận và miệng cười hé cái răng vàng bên khố trái vừa đôn hậu vừa có duyên. Ông vừa bước ngang từng người vừa cất tiếng hỏi bằng cái giọng Huế giả không-Huế quen thuộc mà ba tôi thường dùng để nói chuyện với những người Nha Trang, những người không nghe quen tiếng Huế:

“Có ai khai bệnh gì không?”

Một vài người khai bệnh, ông khám sơ rồi lấy thuốc đưa họ uống. Bệnh nhẹ như cảm, cúm, đau bụng... vẫn còn lao động được nên không ghi vào sổ bệnh—đó là chỉ thị về việc cho nghỉ bệnh của ban quản trại và cai tù đưa ra mà ban y tế phải tuân theo. Đến ngang chỗ tôi, thấy tôi chỉ ngược nhìn mà chẳng nói năng chi, ông dừng lại nhìn sâu vào mắt tôi. Có lẽ ông đọc thấy nỗi u uẩn buồn đau nào đó trong tôi và điều này dường như đã khiến ông rung động, đưa một bàn tay lên sờ lên trán tôi, nói nhỏ:

“Có đau chi không con? Ôi trời, nóng quá, nóng quá! Bị sốt phải không? Tội nghiệp chưa, mệt trong người lắm hử? Ngày mai lên bệnh xá dưỡng nghe chưa.”

Thực ra tôi không thấy nóng sốt gì cả nên ấp úng chẳng biết trả lời sao. Nhưng cứ chỉ và lời thăm hỏi của ông ngay lúc ấy quả thực là liều thuốc êm dịu trong lành mà tôi đón nhận được từ khi vào tù. Nó đến với tôi đúng vào lúc tôi đang nhớ nghĩ đến người cha già của tôi ở nhà. Ông gọi mấy anh tù kia trông trống, có khi gọi là “mầy” xưng

“tao,” vậy mà ông sử dụng tiếng “con” để gọi tôi, thật ngọt ngào và tình cảm. (Cái ngôn ngữ gia đình thân mật đó hình như không mấy thích hợp để sử dụng trong trại giam này. Ở đây, người ta chỉ xưng hô lạnh lùng, cộc lốc, không cần lịch sự hay lễ phép gì cả. Mười chín tuổi như cai tù Lộc cũng gọi cỡ ông Nguyễn bằng *mầy*, xưng *tao*). Có thể ông dùng ngôn ngữ đó để nói với tôi vì ông cảm nhận được rằng có một thứ tình cảm gia đình, hay tình cảm thiêng liêng lạ lùng nào đó hãy còn nguyên vẹn đầy ắp trong tôi, chưa bị hoặc không bị biến mất trong cơn xoáy khủng khiếp điên cuồng của trại tù.

Tôi đang cố gắng tìm một lời nào đó để nói mà chưa nói được thì ông cứ một mực nói rằng tôi đã bị sốt và bảo anh thư ký (tên là Tính) ghi tên tôi vào sổ bệnh. Sau đó ông đưa tôi vài viên thuốc *Aspirin*, bảo uống trước mặt ông hai viên, sáng sớm dậy uống hai viên rồi ra xếp hàng ở sân trại chờ cai tù kêu tên cho vào bệnh xá dưỡng bệnh.

Bệnh xá nằm phía bên trái của văn phòng khu C, chiếm một diện tích bằng bốn phòng giam nhập lại. Một góc tám của diện tích này được ngăn để làm phòng cách ly dành cho những người bị bệnh lao (có lối đi riêng ở phía ngoài). Bấy phần còn lại được chia làm ba gian: gian trước là văn phòng bệnh xá gồm hai cái bàn trực đặt ở giữa, hai bên là hai dãy giường bệnh có thể dung chứa được từ 12 đến 14 bệnh nhân; từ hai bên bàn trực của bệnh xá trở hai lối đi, một lối dẫn xuống dãy phòng bệnh có diện tích bằng một phòng giam bình thường, chứa khoảng 30 người trên một sạp gỗ dài, một lối khác dẫn xuống một phòng bệnh tối tăm chứa được khoảng 6 bệnh nhân (cái phòng tối tăm này nguyên là một nửa của phòng cách ly được ngăn ra bởi một

vách ván, vì vậy mà thiếu ánh sáng). Tất cả bệnh nhân đang nằm điều trị ở bệnh xá đều bị cùm một chân vào thanh sắt dài xỏ xuyên qua vách và có khóa bên ngoài y hệt các tù nhân khỏe mạnh ở các phòng giam khác.

Ban y tế trực bệnh xá có ba “y sĩ” gồm hai Tây y và một Đông y—và cả ba cùng là “Nam y” vì đều biết sử dụng thuốc dân tộc (thuốc Nam) để bù đắp vào sự khan hiếm và đắt đỏ của thuốc Tây và thuốc Bắc... Ngoài ra còn có hai thư ký trông coi sổ sách và hai anh nuôi chịu trách nhiệm đi nhận thực phẩm về phân phát cho toàn bệnh xá. Ba vị y sĩ không phải là bệnh nhân, còn ngoài ra, từ thư ký đến anh nuôi đều là bệnh nhân được tuyển dụng để phục vụ tại bệnh xá. Tây y có ông Trợ và ông Nguyễn, cả hai bị bắt vì tội vượt biên. Đông y là ông Mậu, bị bắt vì tội hoạt động chính trị chống lại Nhà nước. Ba vị này đều xấp xỉ sáu mươi tuổi. Trưởng bệnh xá là ông Trợ. Ông Nguyễn và ông Mậu chỉ là phụ tá. Thư ký thì có ông Cảnh và Tính (anh chàng xách thuốc theo ông Nguyễn thăm bệnh hôm qua). Ông Cảnh là cán bộ Nhà nước, trước làm việc trong Ủy Ban Nhân Dân xã Long Phước, cùng một xã với ngôi chùa Long Quang do tôi trụ trì trước đây thuộc huyện Long Thành. Ông Cảnh bị bắt vì tội đồng lõa với công an du kích trong xã tổ chức bán bãi vượt biên theo đường dây của giám đốc công an tỉnh Đồng Nai (vụ này bị đổ bể vài năm trước khi tôi vào tù). Tính là công nhân viên ở Biên Hòa, ăn cắp hàng trong kho vật tư của cơ quan Nhà nước. Hai anh nuôi ở bệnh xá đều là dân nghèo nên xi ke ma tủy bị bắt vào trại cải tạo.

Tôi bước vào bệnh xá thì ông Nguyễn nhớ mặt ngay, bảo tôi ngồi xếp hàng chờ được khám bệnh cho thuốc. Đến lượt tôi vào khám, ông Nguyễn đứng một bên nói nhỏ một câu gì đó với

“bác sĩ Trợ”. Ông Trợ ngẩng đầu nhìn tôi một lúc rồi gật đầu gọi tôi đến khám. Bắt mạch rồi đặt ống nghe bệnh, ông ghi xuống sổ là tôi bị sốt và có dấu hiệu hở van tim. Ông sắp đặt tôi nằm ở dãy giường bệnh gần đó, thuộc gian trước của bệnh xá. Từ chỗ nằm nhìn qua dãy giường đối diện, tôi bắt gặp thầy Quảng Bình đang ngồi trên một giường bệnh; thấy tôi nhìn và gật đầu chào, thầy tùm tùm cười đáp lại nhưng có vẻ không nhớ tôi là ai. Thực ra nếu không có Thiện Hiền nói trước, có lẽ tôi cũng không thể nào nhận ra thầy, vì tôi và thầy chỉ gặp nhau một hai lần ở Phật học viện Hải Đức Nha Trang trước năm 1975.

Thầy bị biệt giam thể nào đó mà hai chân bị liệt phải nằm điều dưỡng ở bệnh xá một thời gian. Khi tôi vào bệnh xá thì thầy đã chuẩn bị rời bệnh xá để về phòng giam lao động, tôi chỉ đến hỏi thăm thầy được một vài câu rồi từ đó chia tay, không có cơ hội nào để trò chuyện nữa. Sau này thỉnh thoảng tôi và thầy có gặp nhau hoặc nhìn thấy nhau và chỉ chào nhau bằng nụ cười. Hình như chân thầy hãy còn yếu, còn bước chệnh choạng nhưng nụ cười của thầy là một nụ cười rất lạ, không thể tìm thấy trong rừng người cải tạo: vừa an lạc, vừa nhẩn nhục, vừa hàm cái vẻ thách thức dịu dàng khổ đau. Tôi thầm cảm ơn nụ cười ấy làm hẳn khích ý chí phấn đấu và kham nhẫn của tôi trước nghịch cảnh và khổ nạn

Nằm ở bệnh xá vài ngày, tôi chứng kiến nhiều bệnh nhân với nhiều căn bệnh rất lạ mà tôi chưa hề bắt gặp lúc còn ở ngoài xã hội. Nhìn lại mình, tôi thấy mình hãy còn may mắn lắm. Tôi có bệnh hoạn gì đâu, tôi thấy trong người rất khỏe, vì vậy, tôi thưa với ban y tế cho tôi trở về phòng giam để nhường chỗ cho những người bệnh nặng hơn. Ông Trợ nghe tôi nói vậy thì cũng hơi lạ, ông nói:

“Anh bị bệnh tim, thật đó. Nghỉ dưỡng được lúc nào hay lúc đó, vậy tốt hơn. Cái bệnh của anh, trông mặt ngoài thì khỏe lắm, nhưng có thể chết bất đắc kỳ tử chứ chẳng phải chơi đâu! Tôi nói thật đó.”

“Vậy sao? Nhưng ... tạm thời bác sĩ cứ cho tôi về phòng giam đi lao động, khi nào có bệnh nặng, tôi xin bác sĩ cho được nằm nghỉ dưỡng.”

“Cái đó tùy anh, tôi không ép”, ông nhỏ giọng xuống. “Ai cũng muốn vào nằm bệnh xá, dù bệnh hay không bệnh. Anh đâu phải là dân lao động ở ngoài trời, hay là cứ nằm đây một thời gian, chúng tôi có việc cho anh làm trong bệnh xá?”

“Dạ... vậy thì tốt quá, nhưng... chuyện đó để tính sau. Hiện giờ tôi thấy trong người rất khỏe, không có lý do...”

“Thôi được, anh thấy áy náy thì anh cứ về, nhưng nhớ nghe, chúng tôi sẵn sàng dành chỗ cho anh ở đây. Anh có bệnh trong người đó, tin tôi đi.”

Trở về phòng giam vào buổi chiều sau giờ lao động, tôi ngồi trong cùm suy nghĩ về lời ông Trợ. Hình như cả ông Nguyễn và ông Trợ đều dành cho tôi một tình cảm và sự ưu đãi đặc biệt nào đó. Phải chăng họ đoán biết tôi là tu sĩ? Khi tôi khai vào sổ bệnh, họ chỉ biết tên thật của tôi thôi. Có lẽ có tin đồn về tôi từ lúc nhóm tù chính trị ở B5 chuyển đến mà tôi không biết?

Trước khi nhắm mắt ngủ, với nghi vấn về ban y tế còn lẫn lộn quần trong đầu, tự dưng tôi lại thêm một lần nữa, chợt nhận ra rằng hình như ở nơi chốn và hoàn cảnh nào cũng có một thứ may mắn bất ngờ cho tôi. Không biết cái may mắn này ra từ bệnh xá này sẽ đưa dẫn thân phận tôi đến đâu, nhưng tôi linh cảm là có một cái gì đang chờ đợi tôi ở hướng ấy.

*(Còn tiếp –
Mời đón đọc Chương 19)*